

05; 9V
L302

NGHIÊN CỨU

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT.
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ CHÚNG TA ĐÃ LÀM GÌ TRONG NĂM 1965?
- ★ NHỮNG GỢI Ý VỀ MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ TRONG HỘI NGHỊ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC.
- ★ VỀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN VIỆT-NAM TRONG THỜI PHONG KIẾN.

83

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIÊU

Thư ký tòa soạn : VĂN-TÂN

Số 83

THÁNG 2-1966

Mục lục

VIỆN SỬ HỌC — Chúng ta đã làm gì trong năm 1965 ?	1
BAN TRƯ BỊ HỘI NGHỊ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC — Những gợi ý về một số chuyên đề trong hội nghị phương pháp luận sử học.	4
TRƯƠNG-HỮU-QUÝNH — Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam thời phong kiến.	18
NGUYỄN-ĐỨC-SỰ — Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu.	28
ĐẶNG-HUY-VẬN — CHU-THIÊN — Đề đốc tạ Hiện và phong trào chống Pháp ở Nam-dịnh và Thái-bình ở cuối thế kỷ XIX.	37
DUY-MINH — Vài ý kiến về cuốn « Tây-sơn thủy mặt khảo » của Đào-nguyên-Phổ.	45
TRẦN-QUỐC-VUÔNG — Vài nhận xét nhỏ về những viên gạch « Giang-tây quân ».	49
HOA-BẰNG — Cuộc khởi nghĩa do Phan-bá-Vành lãnh đạo (1826 — 1827).	50
TRẦN-KHOA-TRINH — Tìm hiểu những đĩa vàng đĩa bạc cổ va di tích Trần thị Ngọc-Am vợ chúa Trịnh Tráng phát hiện tại Cống-vũ (Hưng-yên).	55
TRẦN-HUY-LIÊU — Tri thức Việt-nam trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc.	60

CHÚNG TA ĐÃ LÀM GÌ TRONG NĂM 1965?

Năm 1965 vừa qua, toàn quốc Việt-nam miền Bắc cũng như miền Nam đều ở vào tình trạng chiến tranh, do đó, kế hoạch nhà nước cũng như đời sống nhân dân đều phải chuyển hướng thích hợp với thời chiến và quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ. Nhiều người đã đặt câu hỏi: công tác sử học đã chuyển hướng kịp thời chưa? Trong một bài trước, chúng tôi đã trình bày ý kiến về vấn đề này, rằng công tác sử học có những việc phải làm lâu dài, có những việc phải phục vụ kịp thời. Nếu chỉ chạy theo những công tác phục vụ trước mắt mà không chú ý những việc cơ bản cần phải xây dựng lâu dài thì công trình sử học chỉ còn là những bài tuyên truyền hời hợt với tính chất thời sự. Trái lại, nếu chỉ lúi đầu vào những trước-tác theo lối « hàn lâm viện » ngày xưa mà không nhìn thấy những diễn biến trước mắt trên những trang sử mới thì chẳng những cán bộ sử học đã tự đặt mình đứng bên lề thời cục, mà mục đích yêu cầu của công tác nghiên cứu sử học cũng rất mơ hồ.

Xuất phát từ quan điểm kể trên, chúng ta hãy nhìn lại công tác trong năm qua.

Trong năm qua cũng như năm nay, trọng tâm công tác của giới sử học nói chung là biên soạn quyển Thông sử Việt-nam. Việc này đề ra và bắt đầu làm từ lâu, nhưng đến nay mới có điều kiện làm việc theo một kế hoạch đã định. Với sự hợp lực cộng tác giữa Viện Sử học và hai Khoa Sử trường Đại học tổng hợp và Đại học sư phạm, bộ Thông sử Việt-nam sẽ đáp ứng những đòi hỏi cấp thiết lúc này ở nhà trường cũng như ngoài nhà trường, ở trong nước cũng như ở ngoài nước.

Điểm lại 12 số tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm 1965, chúng ta thấy đã thể hiện rõ cái tôn chỉ là lấy cận hiện đại làm trọng tâm, nhưng không coi nhẹ cổ sử. Trong số những bài đã đăng trên tạp chí, những bài về cận, hiện đại chiếm gần hai phần ba so với hơn một phần ba những bài về cổ sử. Điểm đáng chú ý là: trong cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, những bài về hiện đại mỗi ngày mỗi nhiều. Một số bài như « Cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam tiến tới hòa bình thống nhất đất nước đương mở ra những trang sử mới », « Trên giai đoạn mới của lịch sử dân tộc ta: giải phóng miền Nam — Bảo vệ miền Bắc », « Chúng ta đương sống những ngày oanh liệt nhất, vinh quang nhất của lịch sử dân tộc ta », « Từ Cách mạng tháng Tám đến cuộc đấu

tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay là quá trình liên tục của một giai đoạn lịch sử », « Vị trí của cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của ta trong phong trào giải phóng dân tộc và chống đế quốc trên thế giới hiện nay », « Cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam gắn liền với phong trào phản chiến đương dâng lên ở nước Mỹ » và « Đánh lâu dài » ... không phải chỉ là những bài có tính chất thời sự nóng hổi, mà đã ghi nhanh được những nét lớn trên trang sử mới. Mấy bài khác như « Nhìn lại quá trình lịch sử của Cách mạng tháng Tám », « Chủ nghĩa đế quốc xâm lược vào Tây-nguyên và lịch sử đấu tranh của các dân tộc Tây-nguyên chống đế quốc », « Truyền thống bất khuất của đồng bào Thượng », « Phong trào công nhân Việt-nam vùng tạm bị chiếm trong thời kỳ kháng chiến 1945 — 1954 », « Một số tài liệu về việc thực hiện phương châm tự lực cánh sinh trong thời kỳ kháng chiến 1945 — 1954 » là những chuyên đề đi sâu vào những phạm trù của lịch sử hiện đại.

Năm vừa qua lại là năm thứ 20 nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, năm thứ 35 ngày thành lập Đảng của giai cấp công nhân nên ngoài việc xuất bản quyển *Hai mươi năm nước Việt-nam dân chủ cộng hòa*, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* đã đề cập đến những vấn đề thuộc phạm trù lý luận của Đảng (1), cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng (2), và quá trình xây dựng và phát triển của nhà nước Cách mạng Việt-nam. Thực ra, những vấn đề quan trọng này, chúng ta còn phải đi sâu nhiều hơn nữa.

Bên những bài về hiện đại sôi sục, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm qua đã đăng một số sử liệu bổ sung về phong trào văn thân, về cuộc khởi nghĩa của Trương-công-Định ở Nam-bộ, cuộc khởi nghĩa của Trần Tấn và Đặng-như-Mai ở Nghệ-an và Hà-tĩnh, về cuộc tham gia đánh Pháp của Hoàng-dinh-Kinh, về việc giặc Pháp đánh chiếm thành Nam-dinh lần thứ nhất qua một bài thơ, về cứ điểm Ba-dinh năm 1886, vụ ném bom tại Hà-nội năm 1913,

(1) Bài « Từ quyền « Đường cách mạng » đến « Luận cương chính trị » của Đảng Cộng sản Đông-dương » đăng trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 72 tháng 3-1965.

(2) Bài « Một vài nét về cuộc đấu tranh tư tưởng của Đảng từ ngày thành lập đến Cách mạng tháng Tám ».

về công tác ủng hộ cách mạng của kiều bào ta tại Thái-lan, v.v... Miếng đất cận đại sử của ta từ khi thực dân Pháp đánh chiếm Việt-nam được coi như khu đã khai thác nên ngày nay chỉ có việc bổ sung thêm tài liệu cho phong phú và chính xác hơn. Tuy vậy có những sự-kện ngày xưa nhưng bây giờ vẫn còn nóng hổi như trận đánh tan quân xâm lược Xiêm-la ở Rạch Gầm – Xoài-mút của Nguyễn Huệ, chiến tuyến phòng ngự Sông Cầu năm 1076 – 1077 của Lý-thường-Kiệt, bài lịch của vua Quang Trung, cả đến cuộc khởi nghĩa của Hai bà Trưng hồi đầu thế kỷ thứ I vẫn được nhiều bạn chú ý. Đặc biệt là đối với Nguyễn Huệ và Nguyễn Trãi, các cán bộ sử học chúng ta, với một quan điểm mới, vẫn tiếp tục đi sâu nghiên cứu hai đối tượng vĩ đại này. Vấn đề « Ai đã thống nhất Việt-nam: Nguyễn Huệ hay Nguyễn Anh? » đã được trả lời dứt khoát.

Một vấn đề đề ra là: Chúng ta đã chú trọng về lịch sử cận, hiện đại, nhưng trong tình hình cả nước sôi sục chống Mỹ hiện nay, chúng ta còn phải ghi nhanh những người, những việc anh hùng, không phải theo lối thời sự, mà là bằng nét sử nữa.

Trong năm qua, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, những bài về cổ sử không nhiều, nhưng có một số bài rất đáng chú ý như trở lại vấn đề văn hóa Hòa-bình – Bắc-sơn; vấn đề ruộng tư; chế độ lao dịch và binh dịch dưới thời Gia-long; chính sách của các vua thời Lê sơ đối với miền Tây bắc và miền Tây nước Đại Việt; việc định đô Thăng-long và gốc tích Lý-thường Kiệt; xác định địa điểm Đông bộ đầu v.v... cho đến việc phát hiện một cột kinh phật năm 973 ở Hoa-lư, việc phát hiện khuôn riu hình dao xén bằng đá... Thêm vào đây là việc phiên dịch những tài liệu cổ sử để phục vụ cho công tác nghiên cứu mà chúng ta đã làm từ mấy năm nay. Năm vừa qua, chúng ta đã dịch và hiệu đính xong bộ *Đại Nam nhất thống chí*, dịch xong *Khâm định tiểu bình lương kỳ phi khẩu phương lược chính biên*; đang hiệu đính *Đại Nam hội điển sự lệ*; tiếp tục hiệu đính *Đại Nam thực lục*; đang dịch *Đại Nam hội điển sự lệ tục biên*. Công tác phiên dịch và hiệu đính các sử cũ là một công tác lớn. Năm 1966, chúng ta còn phải tiếp tục làm.

Để phục vụ cho việc biên tập quyển Thông sử Việt-nam, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* trong năm qua đã làm xong việc bình luận một số nhân vật lịch sử. Một nhân vật mà các cán bộ sử học đã phải phân tích, thảo luận nhiều là cụ Phan-chu-Trinh, bài tổng kết mới ghi được những điểm chính mà chúng ta đã nhất trí. Tiếp theo việc bình luận nhân vật lịch sử là đánh giá những cuộc nông dân khởi

ngĩa và chiến tranh nông dân ở nước ta. Đây là một vấn đề lớn, nó chẳng những đòi hỏi ở chúng ta những tài liệu phong phú, mà còn phải vận dụng lý luận khá sắc bén. Vì phạm vi của vấn đề rất rộng nên một số bài đã đăng trên tạp chí không khỏi bỏ ngỏ về việc đặt vấn đề và thảo luận vấn đề có hệ thống. Năm 1966, chúng ta sẽ tiếp tục làm.

Về dân tộc học, công việc chính trong năm qua là biên soạn quyển « Các dân tộc ở Việt-nam » và chuẩn bị bản đề cương xác minh dân tộc. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, mấy vấn đề đã được đề ra như yếu tố In-đô-nê-điêng trong thành phần nhân chủng các dân tộc ở Đông Nam Á; sự thiên di của các bộ tộc Thái vào Tây bắc Việt-nam; tôn giáo tín ngưỡng ở vùng Tây, Nùng, Thái; thơ ca cổ truyền của người Tày, v.v...

Về việc chỉ đạo công tác nghiên cứu lịch sử ở các địa phương, các ngành, các xí nghiệp thi, trong năm qua, việc viết lịch sử các ngành không được tiến hành ráo riết; nhưng việc viết lịch sử ở các xí nghiệp, các địa phương vẫn tiến triển mặc dầu phong trào không đều ở mọi nơi. Viện Sử học không tham gia vào việc tổ chức, nhưng có nhiệm vụ hướng dẫn các nơi làm việc cho được tốt hơn.

Về lịch sử thế giới, công tác chính trong năm qua là biên soạn và chuẩn bị biên soạn mấy quyển « Lịch sử phong trào giải phóng dân tộc của các nước Đông Nam Á », « Cao trào chống Mỹ ở ba châu Á, Phi và Mỹ la-tinh từ sau chiến tranh thế giới thứ hai », « Lịch sử phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của người Mỹ da đen ». Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, một số bài luận văn đã đề cập tới quá trình xâm lược của đế quốc Mỹ ở Viễn Đông và Đông Nam Á; những thủ đoạn thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở Vê-nê-đuy-ê-la v.v...

* * *

Những công tác nghiên cứu và biên soạn kể trên, nếu chỉ nhìn về khối lượng, nó đã nói lên sự cố gắng và hăng say làm việc của chúng ta. Nhưng về chất lượng, chúng ta vẫn chưa thỏa mãn. Những vấn đề đề ra, ngoài một số vấn đề đã được nghiên cứu và thảo luận kỹ, còn nhiều vấn đề khác chưa được thảo luận hay chỉ trao đổi ý kiến qua loa nên chưa thể nói là đã giải quyết được vấn đề. Trong quá trình nghiên cứu, chúng ta đã thấy xuất hiện những « chuyên gia » đi sâu vào từng chuyên đề: Văn Tân với Nguyễn Huệ, Đông Chi với phong trào nông dân, Chương Thâu với Phan-bội-Châu... Sau đây chúng ta sẽ còn có dịp đón

chào nhiều « chuyên gia » xuất sắc khác trong các lãnh vực của sử học.

Một điểm mà chúng ta chưa thỏa mãn là việc giới thiệu và phê bình các sách báo về sử học một cách sắc bén và kịp thời. Trong năm qua, trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, ngoài mấy bài bình luận về tác phẩm của Nguyễn-văn-Trung ở miền Nam ra, chúng ta hầu như chưa làm được việc gì khác. Những sách, báo của bọn bồi bút của đế quốc Mỹ ở miền Nam nước ta đương bồi nhọ lịch sử cũng như một số sách báo tuyên truyền của đế quốc Mỹ ở thế giới đương xuyên tạc lịch sử Việt-nam trong cuộc đấu tranh thống nhất đất nước, chúng ta chưa có những đòn đánh trả lại một cách đích đáng. Phải nói thật rằng, trong công cuộc chống Mỹ cứu nước, trên địa hạt đấu tranh tư tưởng, các cán bộ sử học chúng ta có đóng góp một phần vào việc bồi dưỡng lòng yêu nước, chí căm thù giặc; nhưng chưa sử dụng vũ khí của mình kịp thời đánh giặc và đánh thắng giặc. Đánh rằng chúng ta có gặp nhiều khó khăn về tổ chức, nhưng chúng ta phải quyết tâm khắc phục. Bên những tài liệu của địch, những tác phẩm lịch sử xuất bản tại miền Bắc nước ta trong những ngày gần

đây, chúng ta chưa kịp thời giới thiệu và phê bình một cách thân ái và thẳng thắn trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, một cơ quan ngôn luận duy nhất của giới sử học miền Bắc trong lúc này.

Trong hai việc mà Viện Sử học đề ra trong năm 1965 là tích cực tiến hành việc biên soạn quyền thông sử và chuẩn bị Hội nghị về phương pháp luận sử học, thì việc trên được tiến hành đều đặn, việc dưới cũng đương ráo riết tiến hành, nhưng vì điều kiện khách quan không thể làm xong trong năm 1965.

Hiện nay do nhu cầu đòi hỏi, việc thành lập Hội khoa học lịch sử cũng đương được đẩy mạnh. Năm 1965, nếu có cái gì nổi bật lên thì là sự đoàn kết trong giới sử học chúng ta ngày càng chặt chẽ, việc bồi dưỡng cán bộ bằng những hình thức làm việc tập thể, rút kinh nghiệm cũng đương dần dần thành nếp. Vì chiến tranh, điều kiện làm việc cũng như việc xuất bản và phát hành sách báo có ảnh hưởng phần nào đến kế hoạch làm việc của chúng ta. Nhưng với không khí phấn khởi của cả nước đương quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ, với sức cố gắng không biết mỏi và những kinh nghiệm đã thu được, chúng ta đầy lòng tin tưởng bước mạnh sang năm 1966.

VIỆN SỬ HỌC



NHỮNG GỢI Ý VỀ MỘT SỐ CHUYÊN ĐỀ

TRONG HỘI NGHỊ PHƯƠNG PHÁP LUẬN SỬ HỌC

Đề chuẩn bị cho hội nghị phương pháp luận sử học sắp tới, chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc một số gợi ý do các đồng chí được ban chuẩn bị hội nghị phân công chuyên trách nêu ra. Đây mới là mấy ý kiến cá nhân nhằm sơ bộ đặt vấn đề cho cuộc thảo luận sắp tới. Mong được các bạn nhiệt liệt tham gia bằng cách đề xuất thêm vấn đề và góp ý kiến tham luận.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

★

VỀ VẤN ĐỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ

Lần đầu tiên giới sử học nước ta sẽ tổ chức một hội nghị có tính chất lý luận bàn về vấn đề phương pháp luận sử học; đối tượng của khoa học lịch sử là một trong năm vấn đề thảo luận. Như phương châm của Ban trụ bị hội nghị đặt ra, những vấn đề lý luận ấy phải gắn liền với thực tiễn Việt-nam, xuất phát từ tình hình sử học Việt-nam đề ra những vấn đề nhằm thúc đẩy cho khoa học lịch sử Việt-nam phát triển. Vậy vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử Việt-nam nên đặt ra như thế nào?

Dĩ nhiên không phải đến bây giờ khoa học lịch sử Việt-nam mới giải quyết vấn đề đối tượng của nó. Quá trình hình thành và phát triển của nền sử học mác-xít ở nước ta cũng là quá trình ngày càng đi sâu vào đối tượng của sử học để phục vụ cách mạng Việt-nam. Tuy nhiên, không phải ai cũng đã có thể nhận thức được một cách đầy đủ và vận dụng được một cách đúng đắn, có sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin để đi sâu vào đối tượng của sử học Việt-nam. Cho nên khi bàn tới vấn đề này, trước hết cũng phải đề cập tới những điểm cơ bản của lý luận Mác - Lê-nin nói về đối tượng của khoa học lịch sử; trên cơ sở đó chúng ta có thể xem lại, chúng ta đã vận dụng lý luận mác-xít để giải quyết vấn đề đối tượng của sử học nước ta như thế nào và từ đó đề xuất ra những vấn đề nhằm đẩy cho sử học nước ta tiến lên. Nhưng trong khi nền sử học mác-xít nước ta hình thành và phát triển thì suốt một thế kỷ vừa qua, từ thời thuộc Pháp trước kia đến ngày nay ở miền Nam Việt-nam, các sử gia thực dân và tay sai đã vận dụng lý

luận của giai cấp tư sản hiện đại về đối tượng của sử học để xuyên tạc lịch sử Việt-nam, dùng sử học làm công cụ thống trị về tư tưởng của chúng và chống lại sử học mác-xít. Việc nghiên cứu lý luận về đối tượng sử học Việt-nam theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin không thể tách rời với việc phê phán những quan điểm phản động của họ. Vậy chúng tôi nghĩ rằng mục đích yêu cầu cụ thể của cuộc thảo luận của chúng ta về đối tượng sử học Việt-nam là:

— Vạch ranh giới giữa đối tượng của sử học mác-xít và đối tượng của sử học tư sản;

— Xét xem sử gia thực dân và tay sai đã vận dụng lý luận của giai cấp tư sản hiện đại về vấn đề đó như thế nào để xuyên tạc lịch sử Việt-nam, phục vụ chủ nghĩa thực dân, chống lại cách mạng Việt-nam;

— Nhìn lại xem chúng ta đã đứng trên quan điểm chủ nghĩa Mác-Lê-nin để đi sâu vào đối tượng của sử học như thế nào để phục vụ cách mạng Việt-nam;

— Hiện nay cần đặt ra những vấn đề gì từ sự nghiên cứu đối tượng của sử học để nâng cao hơn nữa tính khoa học, tính chiến đấu của sử học Việt-nam.

Nói gọn lại thì có hai vấn đề lớn cần nghiên cứu: sự đối lập giữa hai quan niệm về đối tượng của sử học và một số vấn đề đặt ra cho khoa học lịch sử Việt-nam từ sự nghiên cứu ấy.

Theo trình tự của hai vấn đề ấy, chúng tôi xin mạnh dạn gợi ra một số điểm đề chúng ta cùng nghiên cứu phục vụ cho hội nghị.

HAI QUAN NIỆM ĐỐI LẬP VỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA SỬ HỌC

1 — Đối tượng của sử học là gì, tức sử học nghiên cứu cái gì, dĩ nhiên nói một cách đơn giản thì đó là lịch sử. Nhưng quan niệm về lịch sử là có tính chất giai cấp, nó đã biến đổi cùng với sự biến đổi của các giai cấp trên vũ đài lịch sử. Quan niệm về lịch sử của giai cấp vô sản đối lập với quan niệm của giai cấp tư sản. Chính đây là một vấn đề quan trọng có tính chất mấu chốt đòi hỏi chúng ta đi sâu nghiên cứu mới có thể làm nổi bật lên tính chất giai cấp của sử học, đối tượng của sử học, tức là làm nổi bật lên sử học là lợi ích của cuộc đấu tranh, giai cấp xã hội.

Vậy để thấy rõ chủ nghĩa Mác ra đời là một cuộc cách mạng đối với các khoa học nói chung, sử học và đối tượng của sử học nói riêng, chúng ta có thể phác lại, trước đó giai cấp tư sản quan niệm lịch sử và đối tượng của sử học là gì? Nếu so sánh với quan niệm của giai cấp phong kiến, thể hiện ở những nhà tư tưởng phong kiến và những nhà biên niên sử thời trung cổ, thì quan niệm của giai cấp tư sản, nhất là ở thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX, đã có nhiều tiến bộ; họ đã coi lịch sử là lịch sử loài người và do đó coi đối tượng của lịch sử là con người và những sự vật có quan hệ tới người (các quan hệ kinh tế, chính trị, tư tưởng). Một số nhà tư tưởng tư sản đã cố gắng đề ra những qui luật của sự phát triển xã hội (Vico, Bossuet, Herder, Montesquieu, Bukle, Taine, Spencer, Hégel...). Nhưng vì sao sử học tư sản lúc ấy vẫn không thể trở thành một khoa học? và như Lê-nin nhận định, « khoa xã hội học trước Mác nhiều lắm cũng chỉ tích lũy được những sự kiện sống sượng, góp nhặt được một cách tình cờ và chỉ trình bày một số phương diện nào đó của quá trình lịch sử » (1). Chúng ta có thể đi sâu phân tích quan niệm duy tâm về lịch sử của các nhà tư tưởng tư sản để thấy họ rút những qui luật từ trong đầu họ ra áp dụng cho lịch sử xã hội. Trên lập trường duy tâm chủ nghĩa, họ khẳng định lịch sử là lịch sử văn minh nhân loại nên đã gạt ra ngoài đối tượng của sử học « thời kỳ tiền sử », tức cả thời đại lịch sử từ khi con người hình thành đến khi con người đạt tới trình độ văn minh có chữ viết, có quan hệ nhà nước. Họ khẳng định lịch sử là lịch sử tri tuệ nhân loại, coi quan hệ tư tưởng là nhân tố quyết định đối với các quan hệ kinh tế, chính trị, nên may mắn họ mới tìm được quan hệ nhân quả bình thường của một số sự kiện lịch sử, chứ không tìm được quan hệ nội tại giữa các sự kiện lịch sử. Vì thế họ đã coi lịch sử, và do đó đối tượng của sử học, chỉ là những sự kiện nổi tiếp trong lịch sử mà không có những qui luật khách quan chi phối; họ coi lịch sử là

lịch sử con người, nhưng vẫn không vượt khỏi được quan niệm phong kiến cho lịch sử chỉ là lịch sử của các cá nhân xuất chúng.

Chủ nghĩa Mác không phủ nhận: điều kiện đầu tiên của lịch sử loài người dĩ nhiên là sự tồn tại của những con người sống (2). Nhưng quan niệm mác-xít lại đối lập với quan niệm tư sản về con người và xã hội loài người. Nổi các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản tìm đặc trưng cơ bản của con người, xã hội con người phân biệt với thế giới động vật từ nhân tố tinh thần thì chủ nghĩa Mác lại giải đáp từ nhân tố vật chất của xã hội, từ nền sản xuất xã hội. Con người có ý thức sáng tạo ra lịch sử của mình, nhưng xã hội con người cũng chỉ là một bộ phận của thế giới tự nhiên, nó cũng chịu những qui luật khách quan chi phối. Đọc hàng loạt tác phẩm của các nhà kinh điển, chúng ta đã thấy rõ Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin và Sta-lin nhiều lần định nghĩa: Lịch sử trước hết là lịch sử phát triển của nền sản xuất, là lịch sử của các phương thức sản xuất nối tiếp, là sự đấu tranh giai cấp, là lịch sử của quần đại quần chúng nhân dân. Có một số bạn chú ý tới các cách định nghĩa của các nhà kinh điển về khái niệm lịch sử, vậy cơ sở thống nhất của các cách định nghĩa ấy là gì? Chúng ta đã thấy nhiều tác phẩm kinh điển giải đáp rõ vấn đề này. Lần thứ nhất trong lịch sử, chủ nghĩa Mác đã xác định được một cách khoa học lịch sử là gì, do đó đã khai sinh cho một nền sử học thật sự khoa học. Vậy thì đối tượng của khoa học lịch sử là gì? Tất nhiên khoa học đó không trình bày lịch sử bằng những sự kiện riêng lẻ, tản mạn, bằng một đống chồng chất những điều ngẫu nhiên không có qui luật như sử học tư sản, nhưng phải chăng nó cũng trình bày lịch sử dưới hình thức hệ thống những qui luật tổng quát, trừu tượng của cả lịch sử loài người mà chủ nghĩa duy vật lịch sử đã phát hiện ra? Chủ nghĩa duy vật lịch sử là phương pháp chung của khoa học lịch sử, nhưng phải chăng đối tượng của chúng là đồng nhất? Lê-nin nói về khoa học lịch sử trong *Các Mác*: Mác đã vạch ra con đường nghiên cứu lịch sử một cách khoa học, coi lịch sử là một quá trình thống nhất và bị những qui luật chi phối, mặc dầu quá trình đó cực kỳ phức tạp và có rất nhiều mâu thuẫn. Sự nghiên cứu của chúng ta có thể dẫn tới kết luận: *Đối tượng của sử học là sự chuyển biến cụ thể các phương thức sản xuất nối tiếp trong lịch sử*

(1) Lê-nin — *Các Mác*. Xem Mác Ăng-ghe-n chủ nghĩa Mác. Trang 19—20. Sự thật Hà Nội 1959.

(2) Mác — Ăng-ghe-n. *Hệ tư tưởng Đức*.

con người, lịch sử từng dân tộc, là sự biểu hiện cụ thể, phong phú của cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử, là sự thể hiện một cách sinh động vai trò sáng tạo, quyết định của quần chúng nhân dân đối với lịch sử. Khoa học lịch sử mác-xít nghiên cứu những con đường biểu hiện cụ thể, sinh động, phức tạp của những qui luật chi phối sự phát triển lịch sử con người, lịch sử từng dân tộc qua những sự kiện lịch sử phong phú, đầy mâu thuẫn, tức là nó phát hiện ra những qui luật lịch sử nội tại ẩn dấu qua quá trình diễn biến của những sự kiện lịch sử. Vậy khoa học lịch sử mác-xít chẳng những giải thích đúng sự phát triển của lịch sử còn góp phần thực hiện cải tạo xã hội.

Từ sau khi chủ nghĩa Mác ra đời, cuộc đấu tranh giai cấp trên lĩnh vực tư tưởng vẫn tiếp tục giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản về quan niệm lịch sử, giữa sử học mác-xít và sử học tư sản về đối tượng sử học. Sự nghiên cứu của chúng ta về quan niệm lịch sử và đối tượng sử học tư sản không những làm nổi bật tính khoa học và cách mạng của sử học mác-xít, mà còn giúp chúng ta xét xem trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các nhà tư tưởng của giai cấp tư sản hiện đại đã vận dụng quan điểm của giai cấp tư sản thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX như thế nào để phục vụ lợi ích của giai cấp tư sản đế quốc chủ nghĩa, để nô dịch các dân tộc thuộc địa, chống lại cách mạng thế giới, chống lại sử học mác-xít. Nghiên cứu vấn đề này cũng sẽ giúp chúng ta phê phán quan niệm về lịch sử và đối tượng sử học thực dân dưới thời thuộc Pháp trước kia cũng như ở miền Nam ngày nay. Đây là một vấn đề phức tạp, vì trong thời kỳ suy tàn của chủ nghĩa tư bản, trong thời đại cách mạng giải phóng dân tộc và cách mạng xã hội chủ nghĩa, các nhà sử học của giai cấp tư sản hiện đại đã tung ra rất nhiều luận thuyết hoặc là công khai bác bỏ, hoặc là xuyên tạc một cách thâm độc chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nhưng dù rằng dưới những hình thức lý luận khác nhau của họ, chúng ta có thể thấy, tựu trung họ vẫn giữ quan niệm lịch sử là lịch sử văn minh nhân loại, và vận dụng quan niệm đó thích hợp với hoàn cảnh đế quốc chủ nghĩa, họ tiếp tục gạt ra ngoài đối tượng sử học thời kỳ cộng sản nguyên thủy. Họ hết sức đề cao quan niệm đối tượng sử học chỉ là những sự kiện lịch sử nổi tiếp, những sự kiện lịch sử riêng rẽ, không mang tính qui luật. Họ đặc biệt chống lại lý luận của chủ nghĩa Mác cho lịch sử là lịch sử các phương thức sản xuất, cho cơ sở kinh tế quyết định sự phát triển lịch sử, cho lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp, họ đưa ra thuyết điều hòa giai cấp. Mục đích của họ là phủ nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, phủ nhận qui

luật phát triển tất yếu của lịch sử, bảo vệ chủ nghĩa tư bản đã lỗi thời. Lê-nin nói: «Giai cấp tư sản thất vọng không thể phân tích hiện tại một cách khoa học nên đã từ bỏ khoa học, định chế nhạo mọi thứ khái quát, lẫn trốn mọi qui luật của sự phát triển lịch sử và hòng lấy cây đề che rừng; đó là ý nghĩa hoài nghi hợp thời ấy của giai cấp tư sản» (1).

2 - Vậy dưới chế độ thống trị thực dân ở nước ta, các sử gia thực dân và tay sai đã quan niệm về lịch sử Việt-nam, về đối tượng của sử học Việt-nam như thế nào? Phải chăng dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến, quan điểm tư sản phản động đã được kết hợp với quan điểm phong kiến lạc hậu, phản ánh sự cấu kết giữa đế quốc và phong kiến? Các tác phẩm lịch sử của Mat-spé-rô (H. Maspéro), May-bông (Ch. Maybon), Rút-xi-ê (H. Russier), của Trương-vĩnh-Kỷ, Trần-trọng-Kim v.v... cần được chúng ta phân tích xem quan điểm thực dân và phong kiến của họ thể hiện qua sự trình bày các giai đoạn lịch sử Việt-nam như thế nào, họ đã vận dụng quan niệm lịch sử là lịch sử văn minh, vận dụng thuyết trung tâm văn minh châu Âu như thế nào, họ đã coi đối tượng của sử học chỉ là những hiện tượng lịch sử nổi tiếp như thế nào để từ đó chọn lấy những sự kiện riêng lẻ và chấp nối lại bóp méo lịch sử Việt-nam? Từ sự phân tích ấy chúng ta có thể thấy rõ bản chất giai cấp của sử học thời thuộc Pháp: tất cả mọi quyền sử của họ đều mang tính chất phản khoa học và phản động, đều xuyên tạc lịch sử nước ta để chứng minh cho sự hợp lý và cần thiết của chế độ thực dân Pháp, ca tụng những cái lỗi thời, lạc hậu của chế độ phong kiến. Sử học đã trở thành công cụ thống trị về tư tưởng của chúng. Chúng ta cũng sẽ thấy, ngày nay, đối tượng của sử học miền Nam dưới chế độ thực dân mới của Mỹ, về căn bản không khác với thời thuộc Pháp trước kia. Chỉ có điều là ngày nay, qui luật phát triển tất yếu của xã hội Việt-nam mà đảng của giai cấp công nhân đã vạch ra từ năm 1930—xóa bỏ chế độ thuộc địa nửa phong kiến, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa—đã trở thành hiện thực trên một nửa nước và đang tiến tới giải phóng miền Nam; trong điều kiện đó, giới sử học phản động ở miền Nam đã cố sức bảo vệ quan niệm lịch sử chỉ bao gồm những sự kiện riêng rẽ, duy nhất, không có qui luật chi phối, không có đấu tranh giai cấp. Họ cố che dấu sự sụp đổ hiển nhiên của chế độ thực dân của đế quốc Mỹ, cản lại sự tiến lên tất

(1) Lê-nin — *Lại một sự thủ tiêu chủ nghĩa xã hội*. 1914.

yếu của xã hội Việt-nam, chống lại vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam, chống lại sử học mác-xít nước ta.

Nếu sử học là một công cụ thống trị của thực dân thì các nhà yêu nước và cách mạng cũng sớm dùng sử học làm vũ khí tư tưởng cho cuộc vận động cách mạng.

Chúng ta đều biết, đầu thế kỷ XX, một số sĩ phu yêu nước và tiến bộ đã vận dụng sử học vào việc phê phán bọn cướp nước, cổ động phong trào kháng Pháp. Phải chăng lúc ấy đã có sự thay đổi trong họ quan niệm về lịch sử và do đó về đối tượng của sử học?

Dưới sự lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân, nền sử học mác-xít nước ta dần dần hình thành. Đầu tiên, quan niệm thật sự khoa học về lịch sử Việt-nam đã được thể hiện trong bản Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông-dương và một số tác phẩm của đồng chí Nguyễn-ái-Quốc, đó là những viên đá tảng đặt nền móng cho khoa học lịch sử Việt-nam. Vấn đề đặt ra là: đối tượng của sử học Việt-nam theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin đã được thể hiện bắt đầu từ những tác

phẩm sử học nào và từ đó nó đã được đi sâu như thế nào? Giải quyết vấn đề đó cũng tức là nghiên cứu xem quá trình sử học nước ta đã đi sâu vào sự chuyển biến cụ thể của các phương thức sản xuất ở nước ta từ chế độ cộng sản nguyên thủy đến chế độ xã hội chủ nghĩa hiện tại, sự diễn biến của cuộc đấu tranh giai cấp từ khi hình thành nhà nước Âu-lạc đầu tiên trong xã hội đến tận ngày nay như thế nào, qua đó sử học nước ta vạch trần quan điểm thực dân phong kiến xuyên tạc lịch sử Việt-nam, giải thích một cách chân thực lịch sử Việt-nam, rút ra những kinh nghiệm lịch sử bổ ích cho, cuộc đấu tranh cách mạng hiện tại, phát hiện ra những qui luật đặc thù của quá trình phát triển đã qua và con đường đi tới chủ nghĩa xã hội một cách tất yếu của xã hội Việt-nam. Tóm lại dễ thấy rõ sử học nước ta càng đi sâu vào đối tượng của nó theo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lê-nin thì nó càng nổi bật lên tính khoa học, tính chiến đấu cách mạng của nó, càng trở thành một vũ khí sắc bén của giai cấp công nhân trên mặt trận tư tưởng.

MẤY VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ SỰ NGHIÊN CỨU ĐỐI TƯỢNG CỦA SỬ HỌC VIỆT-NAM

1 — Nghiên cứu hai quan niệm đối lập về lịch sử, về đối tượng của sử học chứng minh rằng: sử học tư sản đã vì lợi ích giai cấp mà từ bỏ tính chất khoa học của sử học; ngược lại sử học mác-xít đã thống nhất tính chất khoa học với tính chất cách mạng của giai cấp vô sản. Sử học đã là vũ khí cách mạng của giai cấp vô sản, vậy nhiệm vụ của khoa học lịch sử Việt-nam, đối tượng nghiên cứu của sử học Việt-nam — dù là nghiên cứu một giai đoạn lịch sử xa xăm nào — bao giờ cũng phải gắn liền với nhiệm vụ cách mạng của giai cấp công nhân Việt-nam. Đồng chí Lê Duẩn nói: « Nhiệm vụ chung của Đảng cũng là nhiệm vụ chung của công tác khoa học » (1).

Vậy trước hết chúng ta có thể xem xét về mặt lý luận cũng như qua thực tiễn sử học nước ta dễ thấy: nghiên cứu những vấn đề lịch sử cổ đại Việt-nam phải chăng chỉ có ý nghĩa khoa học đơn thuần hay còn có ý nghĩa chính trị quan trọng đối với cuộc đấu tranh cách mạng và cải tạo xã hội hiện tại? Cụ thể nghiên cứu chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam, nghiên cứu sự chuyển biến từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ xã hội có giai cấp, nghiên cứu các mặt kinh tế, chính trị, văn học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, phong tục tập quán trong chế độ phong kiến, nghiên cứu những cuộc chống xâm lăng của dân tộc, những phong trào nông dân trong thời kỳ phong kiến v.v... tất cả đều đã gắn

liền như thế nào với nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc, cải tạo xã hội chủ nghĩa về kinh tế, cách mạng văn hóa về tư tưởng hiện tại?

Song lĩnh vực có quan hệ trực tiếp tới cuộc đấu tranh chính trị hiện tại của dân tộc ta là lĩnh vực cận hiện đại. Là vũ khí tư tưởng của cuộc đấu tranh giai cấp, sử học không thể không lấy sự diễn biến của giai đoạn đấu tranh giai cấp gắn liền với hiện tại làm đối tượng nghiên cứu. Từ sự nghiên cứu giai đoạn này, lịch sử sẽ chỉ ra con đường phát triển tất yếu của nó sắp tới, sẽ cung cấp những kinh nghiệm về phương pháp và hình thức đấu tranh nóng hổi có lợi nhất cho cách mạng. Lê-nin nói trong *Những ngày cách mạng* (1905): « Chúng ta cần phải làm những việc mà các nhà lý luận chính trị thường xuyên phải làm — viết lịch sử hiện đại và ra sức làm cho việc viết sử của chúng ta giúp ích nhiều hơn cho những người tham gia trực tiếp vào phong trào và những anh hùng vô sản đang hoạt động trên hiện trường, giúp vào việc lựa chọn một cách tự giác những phương pháp, phương thức và biện pháp đấu tranh ít tốn lực lượng nhất mà có thể đạt được những kết quả to lớn nhất và lâu dài nhất ». Trong lĩnh vực cận đại, sử học nước ta

(1) Lê Duẩn — « Tiến quân vào khoa học để đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc ». *Học tập*. Tháng 1-1960.

đã đạt được khá nhiều thành tích. Song, trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử hiện đại, phải chăng, sử học nước ta tỏ ra chưa theo kịp được nhu cầu của cuộc đấu tranh cách mạng hiện tại? Ai cũng có thể thấy rõ ý nghĩa to lớn của lịch sử kháng chiến, lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam đối với tình hình cách mạng trong nước ta cũng như phong trào cách mạng trên thế giới hiện tại. Nhưng vì sao bước đi của chúng ta còn chậm chạp trên những lãnh vực nghiên cứu ấy? Đó là do nhận thức thiếu sót hay do khó khăn về phương pháp nghiên cứu? Do đó, chúng ta khắc phục tình hình đó như thế nào?

Trong vấn đề lịch sử hiện đại có vấn đề lịch sử những sự biến trước mắt. Từ những năm 1958—1959, vấn đề « lịch sử và thời sự » đã được đặt ra thảo luận trong Viện Sử học. Những vấn đề thời sự, những sự kiện lịch sử quan trọng vừa diễn ra có là đối tượng nghiên cứu sử học không, nếu có, nó được nghiên cứu như thế nào để nổi bật lên tính cách lịch sử thời sự? Ở đây chúng ta cần phê phán lý luận tư sản đã đồng nhất lịch sử với quá khứ và đi tới khẳng định những sự biến trước mắt vẫn là đối tượng nghiên cứu của sử học. Mắc đã lấy những sự biến trước mắt làm đối tượng nghiên cứu sử học. Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* của chúng ta (số 20, năm 1960) đã có bài khẳng định « Cần phải lấy các vấn đề thời sự làm đối tượng nghiên cứu » và đã có những bài nghiên cứu như vậy. Nhưng phương pháp nghiên cứu lịch sử thời sự là thế nào? Học tập những tác phẩm của các nhà kinh điển và rút kinh nghiệm qua những việc đã làm, chúng ta sẽ đóng góp ý kiến để giải quyết vấn đề này.

2 — Đối tượng sử học là sự chuyển biến cụ thể của các phương thức sản xuất trong lịch sử. Đi sâu vào từng phương thức sản xuất, từng giai đoạn lịch sử là phải trình bày mối quan hệ biện chứng giữa hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc xã hội. Có nghiên cứu một cách toàn diện lịch sử kinh tế, lịch

sử chính trị, lịch sử văn học, giáo dục, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức... một giai đoạn lịch sử nào đó mới có thể giải quyết một cách khoa học những vấn đề lịch sử đặt ra từ giai đoạn đó. Có ý kiến cho rằng: thành tựu quan trọng nhất, chiếm phần chủ yếu trong các công trình nghiên cứu lịch sử của nước ta là lịch sử đấu tranh chính trị. Cuộc đấu tranh chính trị bức thiết của dân tộc đã đòi hỏi các nhà sử học tập trung sức lực phục vụ yêu cầu ấy của cách mạng. Đó là một ưu điểm nổi bật, vì đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh quyết định nhất của cuộc đấu tranh giai cấp. Nhưng từ đó đã bộc lộ nhược điểm trên con đường phát triển của khoa học lịch sử Việt-nam: lịch sử kinh tế, lịch sử các hình thái ý thức xã hội chưa nghiên cứu được nhiều. Chính nhược điểm ấy khiến ta không thể giải quyết một cách thực sự khoa học trong rất nhiều vấn đề lịch sử đã được đặt ra. Ý kiến ấy còn đề ra: sự nghiên cứu lịch sử kinh tế, lịch sử các hình thái ý thức xã hội Việt-nam, không chỉ là để giải quyết một cách khoa học những vấn đề lịch sử mà nó còn có ý nghĩa trực tiếp phục vụ cho cuộc cách mạng hiện tại của toàn dân ta: vừa chống Mỹ cứu nước vừa xây dựng chủ nghĩa xã hội.

3 — Nghiên cứu đối tượng của khoa học lịch sử Việt-nam còn cần đặt ra vấn đề mối quan hệ giữa các ngành của khoa học lịch sử, giữa lịch sử dân tộc với lịch sử Đảng, giữa sử học với dân tộc học và khảo cổ học..., giữa sử học với các ngành khoa học xã hội khác (triết học, kinh tế học v.v...)

Sử học và các ngành khoa học xã hội khác quan hệ với nhau thế nào? Thông sử và lịch sử Đảng, sử học và dân tộc học, khảo cổ học quan hệ với nhau thế nào? Phân tích những vấn đề ấy cũng tức là đề ra yêu cầu phối hợp nghiên cứu, sử dụng những thành tựu của nhau để cùng đẩy cho khoa học xã hội nói chung, sử học nói riêng của nước ta tiến lên mạnh mẽ.

NGUYỄN-CÔNG-BÌNH

VỀ TÍNH ĐẢNG TRONG KHOA HỌC LỊCH SỬ

Cách đây gần 60 năm, trong phần kết luận của tác phẩm vĩ đại *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán* (1908), Lênin viết: « Đảng sau những lời lẽ kinh viện có tính chất nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, ta không thể không nhìn thấy cuộc đấu tranh đảng phái trong triết học, cuộc đấu tranh này, chung quy vẫn

là biểu hiện của những khuynh hướng và hệ tư tưởng của các giai cấp đối địch trong xã hội đương thời — Triết học hiện đại cũng có tính đảng như triết học hai nghìn năm về trước. Mặc dầu bọn thống trị rơm và bọn lừa bịp đã che giấu thực chất của vấn đề bằng những chiêu bài mới như thế nào đi nữa, thì chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm

cũng vẫn cứ là những đảng phái đang đấu tranh với nhau» (1). Những lời nói trên đây của Lê-nin không phải chỉ có ý nghĩa sâu sắc đối với việc nghiên cứu triết học mà còn phải được quán triệt vào toàn bộ các môn khoa học xã hội mác-xít trong đó có khoa học lịch sử. Sớm hơn nữa, trước đó 14 năm, khi phê phán Stơ-ru-vơ trong tác phẩm *Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy* (1894), Lê-nin đã vạch rõ: «Bản thân chủ nghĩa duy vật vốn bao hàm cái gọi là tính đảng, chủ nghĩa duy vật bắt buộc chúng ta, mỗi khi đánh giá một sự biến, phải công khai và dứt khoát đứng hẳn trên lập trường của một tập đoàn xã hội nhất định» (2).

Tư tưởng trên đây của Lê-nin một lần nữa đã khẳng định và đề cao nguyên tắc tính đảng, một trong những nguyên tắc phương pháp luận quan trọng nhất của khoa học xã hội mác-xít được vận dụng thấu triệt trong toàn bộ học thuyết và những công trình nghiên cứu vĩ đại mà Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã cống hiến cho sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân và toàn thể loài người. Trong suốt đời hoạt động phong phú của mình, Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin đã đấu tranh không mệt mỏi chống mọi kẻ thù của chủ nghĩa Mác, đã không ngừng bảo vệ và nêu cao tính đảng mác-xít lê-ni-nít và sáng tạo nên những mẫu mực của chủ nghĩa duy vật chiến đấu. Ngày nay, giai cấp vô sản và nhân dân lao động toàn thế giới đã thu hoạch những vụ mùa thắng lợi do những hạt giống tư tưởng của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin gieo. Tuy thế, cuộc chiến đấu mà Mác, Ăng-ghe-n đã mở đầu và Lê-nin, Xta-lin đã kế tục đến nay vẫn chưa kết thúc. Trong những điều kiện mới của lịch sử nhân loại, khi tư tưởng xã hội chủ nghĩa đã thấm sâu vào trái tim, khối óc của hàng ngàn triệu con người, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa hùng mạnh đang trở thành nhân tố quyết định phương hướng phát triển của xã hội loài người thì chủ nghĩa tư bản trên bước đường diệt vong tất yếu của nó càng ra sức điên cuồng chống lại. Phản ánh cuộc đấu tranh giai cấp vô cùng quyết liệt, cuộc đấu tranh giữa hai hệ tư tưởng tư sản và vô sản đang diễn ra gay gắt. Các nhà lý luận của giai cấp tư sản từ triết học, kinh tế chính trị học đến xã hội học và sử học đang cố sức làm sống lại hoặc «phát minh» ra những học thuyết mới hòng cứu vãn sự sụp đổ của hệ tư tưởng tư sản. Trong lĩnh vực khoa học lịch sử, những trường phái, học thuyết mang đủ các màu sắc của chủ nghĩa duy tâm chủ quan và khách quan đua nhau xuất hiện. Cuộc đấu tranh nhằm đánh bại những quan điểm phản động đó và nhằm làm phong phú thêm chủ nghĩa

Mác – Lê-nin trên cơ sở những thành tựu mới của nền khoa học lịch sử mác-xít đòi hỏi những người công tác trong môn khoa học xã hội này phải tăng cường tính đảng hơn bao giờ hết.

Đứng riêng về Việt-nam đề xết, nhiệm vụ tăng cường tính đảng trong công tác sử học cũng rất quan trọng.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, ngành khoa học lịch sử trẻ tuổi của chúng ta đã đạt được một số kết quả bước đầu và đang phấn đấu vươn lên không ngừng. Lịch sử vô cùng rộng rãi và súc tích của dân tộc ta trong mấy ngàn năm qua là một «phòng thí nghiệm» lý tưởng đối với các nhà nghiên cứu lịch sử với hàng loạt vấn đề cần giải đáp một cách khoa học. Muốn thế, chúng ta không thể không tự trang bị cho mình những vũ khí sắc bén của phương pháp luận khoa học lịch sử mác-xít, không thể không chú ý tăng cường tính đảng trong công tác của mình.

Lịch sử cũng đang đặt dân tộc Việt-nam ở những vị trí tiên tiêu của hai cuộc cách mạng tiêu biểu trong thời đại hiện nay: cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Nhiệm vụ của những người công tác sử học Việt-nam chẳng những là phải nghiên cứu tìm ra những đặc điểm, quy luật, chứng minh tính tất yếu thắng lợi của hai cuộc cách mạng đó trên cơ sở của thực tiễn Việt-nam mà còn phải góp phần đánh bại mọi luận điệu xuyên tạc lịch sử dân tộc ta, — đặc biệt là lịch sử hiện đại, — của các nhà sử học tư sản phương Tây và của bọn phản động ở miền Nam. Những nhiệm vụ đó đã được Đại hội Đảng Lao động Việt-nam lần thứ III đề ra cho các ngành khoa học xã hội nói chung trong đó có sử học.

Qua một vài nét khái quát nói trên, chúng ta có thể nhất trí với nhau rằng việc đi sâu nghiên cứu tính đảng trong khoa học lịch sử tại hội nghị phương pháp luận sắp tới quả thật có một ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Giải quyết được đúng đắn và sâu sắc vấn đề này, chúng ta sẽ góp phần đẩy khoa học lịch sử Việt-nam tiến lên những bước mới, đạt được những thành tựu mới tốt đẹp.

Vấn đề đặt ra cho những người công tác sử học chúng ta là quán triệt tính đảng vào việc nghiên cứu lịch sử một cách khoa học như thế nào?

(1) Lê-nin — *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*. Nhà xuất bản Sự thật 1961, trang 480.

(2) Lê-nin *toàn tập*. Tập I, bản tiếng Việt. Nhà xuất bản Sự thật 1961, trang 551.

Một nghe, xem chừng có vẻ giản đơn vì những nguyên lý của vấn đề đó đã được các bậc thầy của chủ nghĩa Mác — Lê-nin giải quyết một cách triệt để và sâu sắc, nhưng trong quá trình thực tế làm công tác nghiên cứu, chúng ta ít nhiều đều có những suy nghĩ cần được trao đổi, những khó khăn cần được bàn bạc, giải quyết và hội nghị phương pháp luận lần này là một dịp tốt để chúng ta thực hiện nguyện vọng đó.

Về tinh đảng trong khoa học lịch sử, trước hết chúng tôi thấy có vấn đề cần thảo luận kỹ là: chúng ta xác định nội dung cụ thể của nó như thế nào? Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã nhiều lần phân tích vấn đề này và chỉ rõ nội dung tinh đảng của khoa học lịch sử bao gồm nguyên tắc đấu tranh giai cấp, nguyên tắc quan trọng nhất, sợi chỉ đỏ xuyên qua toàn bộ lịch sử xã hội loài người từ chế độ chiếm hữu nô lệ cho đến hiện nay. Điểm thứ hai trong nội dung tinh đảng của khoa học lịch sử là phải đứng trên lập trường của giai cấp công nhân mà nghiên cứu sử học. Điểm thứ ba là phải đề cao tinh chiến đấu, đấu tranh kiên quyết chống lại hệ tư tưởng tư sản và những quan điểm phản động thù địch với nền khoa học lịch sử mác-xít lê-ni-nít. Tại hội nghị tổng kết 10 năm công tác sử học (tháng 12-1963), đồng chí Trường-Chinh, trong bài nói chuyện, đã nêu lên nhiệm vụ hàng đầu của những người công tác sử học Việt-nam là phải chú ý tăng cường tinh đảng. Đồng chí đã phân tích kỹ những nguyên tắc tinh đảng của một nền khoa học lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác — Lê-nin và căn dặn chúng ta là tinh đảng đòi hỏi ở mỗi cán bộ sử học phải nâng cao tinh khoa học và tinh chiến đấu, phải đứng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, lập trường của giai cấp vô sản cách mạng và của Đảng mà tiến hành công tác sử học; phải tuyệt đối phục tùng sự lãnh đạo của Đảng, chấm lo chấp hành những chỉ thị của Đảng và tranh thủ sự lãnh đạo của Trung-ương. Đồng chí cũng nhấn mạnh một điểm quan trọng khác trong nội dung tinh đảng là không được đối lập tinh đảng với tinh khoa học trong công tác sử học vì hai cái đó là nhất trí. Tinh đảng của những cán bộ sử học còn phải thể hiện ở tinh thần ra sức học tập chính trị, tu dưỡng về đạo đức cộng sản chủ nghĩa và tác phong đi đường lối quần chúng. Chúng ta rất mong đợi trong hội nghị sắp tới sẽ có những bản báo cáo và tham luận đi sâu nghiên cứu các ý kiến nói trên của đồng chí Trường-Chinh.

Trong khi chuẩn bị cho Hội nghị, chúng tôi được biết là có đồng chí muốn nêu lên tinh tở chức và kỷ luật thành một nội dung cần

nhấn mạnh trong vấn đề tinh đảng vì đó là một trong những tiêu chuẩn căn bản phân biệt các nhà sử học mác-xít với các nhà sử học tư sản. Trong khi nhà sử học tư sản buông lỏng mình theo « chủ nghĩa tự do » và không biết phục tùng cái gì khác ngoài cái đầu óc chủ quan của họ thì nhà sử học mác-xít luôn nghĩ đến sự đảm bảo nhất trí với Đảng, sự nhất trí này tuyệt nhiên không có gì là gò ép giả tạo vì đó là biểu hiện của sự nhất trí giữa tinh đảng và tinh khoa học, là kết quả cuối cùng mà nhà sử học đạt tới trong tư duy lô-gích khi kết thúc một quá trình nghiên cứu. Trong trường hợp nhà sử học có những kết luận và nhận định khác với những nhận định của Đảng về vấn đề nào đó thì vẫn được phép trình bày ý kiến của mình với Đảng một cách có tổ chức nhưng bất cứ trong trường hợp nào, nhà sử học mác-xít cũng tự giác phục tùng tiêu chuẩn cao nhất là lợi ích của cách mạng, lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Có đồng chí lại muốn làm nổi bật tinh sáng tạo trong nội dung vấn đề tinh đảng. Dĩ nhiên, vấn đề tinh đảng mà chúng ta bàn ở đây là tinh đảng của giai cấp vô sản lấy học thuyết Mác — Lê-nin làm kim chỉ nam cho hành động của mình và do đó, tự thân nó đã bao hàm tinh sáng tạo không ngừng của học thuyết đó. Tuy vậy, theo chúng tôi nghĩ, đặt vấn đề đi sâu nghiên cứu tinh sáng tạo trong nội dung tinh đảng tại cuộc hội nghị phương pháp luận sắp tới là một điều hoàn toàn có ích và phù hợp với tình hình thực tế của công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta hiện nay. Chúng ta phải nhận rằng mặc dù công tác sử học của chúng ta có nhiều cố gắng nhưng tinh khoa học của nó chưa cao và tinh sáng tạo của nó, do nhiều nguyên nhân, còn yếu.

Ở đây, cần nhắc lại những ý kiến của đồng chí Trường-Chinh tại hội nghị tổng kết 10 năm công tác sử học nhắc nhở chúng ta phải nêu cao tinh thần sáng tạo trong khi nghiên cứu, sáng tạo trên cơ sở những nguyên lý của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Khi nhấn mạnh điểm này, đồng chí đã chỉ cho chúng ta thấy những khuynh hướng cần chống để tăng cường tinh đảng, tinh khoa học, tinh sáng tạo là một mặt, đề phòng những ảnh hưởng của tư tưởng xét lại và mặt khác, khắc phục chủ nghĩa giáo điều vì chủ nghĩa giáo điều cũng là biểu hiện của sự thiếu tin tưởng trong công tác sử học. Đúng như vậy, vì cùng với đời sống, khoa học lịch sử không đứng lại một chỗ và trong thời đại ngày nay, môn khoa học đó càng có những nội dung vô cùng phong phú với việc mở rộng đối tượng nghiên cứu của nó và đang phát triển với một tốc độ mạnh mẽ chưa từng thấy. Hơn nữa, khi bàn về tinh đảng trong

công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, chúng ta không khái niệm nó một cách chung chung mà luôn luôn gắn nó với thực tiễn của cách mạng nước ta, của Đảng ta.

Bản thân lịch sử của dân tộc ta, lịch sử cách mạng Việt-nam từ khi do giai cấp công nhân lãnh đạo đến nay, lịch sử của Đảng ta đã thể hiện một tinh thần sáng tạo không ngừng. Nhiệm vụ của những người làm công tác sử học chúng ta là phải tiếp thu được đầy đủ tinh thần sáng tạo đó và quán triệt nó vào các công trình nghiên cứu của mình từ cổ đại đến hiện đại. Khi bàn về tinh thần trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử, chúng ta không bao giờ được quên một nội dung rất căn bản là sự nhất trí giữa tinh đảng và tinh khoa học, không bao giờ được đem tinh đảng và tinh khoa học đối lập với nhau. Đối với những người làm công tác sử học mác-xít, không thể nào quan niệm có một công trình nghiên cứu về lịch sử thiếu tinh đảng mà lại có tinh khoa học hay ngược lại.

Ở đây, nảy ra một vấn đề chúng ta cần đi sâu nghiên cứu. Trong khi xác nhận việc nhấn mạnh sự nhất trí giữa tinh đảng và tinh khoa học trong công tác nghiên cứu lịch sử là tuyệt đối đúng, một số đồng chí có điểm suy nghĩ là tinh đảng và tinh khoa học có hoàn toàn đồng nhất với nhau không? Đây là một vấn đề khó và phức tạp đòi hỏi một sự cộng tác chặt chẽ trong việc nghiên cứu giữa những người làm công tác sử học và triết học. Riêng ý chúng tôi nghĩ thì phải hiểu sự nhất trí giữa tinh đảng và tinh khoa học theo một tinh thần sáng tạo chứ không phải theo một cách nông cạn, giản đơn. Nếu khái niệm tinh đảng trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử chỉ là ở chỗ căn cứ vào những nhận định, đường lối đã có của Đảng để đi tìm những sự kiện chứng minh thì điều đó chỉ có thể dẫn đến kết quả là làm nghèo nàn, khô cứng nền khoa học lịch sử của chúng ta. Trong hội nghị này, chúng ta sẽ có dịp cùng nhau phân tích những biểu hiện khác nhau của chủ nghĩa chủ quan, chủ nghĩa minh họa là những cái rất xa lạ với khoa học lịch sử mác-xít và hiện nay là những bệnh đang làm hạn chế khá nhiều tinh sáng tạo trong công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta.

Tinh đảng hiểu một cách đầy đủ và đúng đắn nhất đòi hỏi những người làm công tác sử học phải đi sâu tìm tòi phát hiện, kiểm tra, đánh giá những nguồn sử liệu mới nhằm làm cho sáng rõ thêm những chân lý của lịch sử. Tinh đảng cũng đòi hỏi ở những người công tác sử học không phải chỉ có quay về quá khứ mà phải gắn kết quả các công trình nghiên cứu của mình vào việc phục vụ cuộc sống hiện

tại và tương lai của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Nhà sử học cần luôn luôn ghi nhớ lời dạy của Lê-nin: « Xem xét bất cứ một hiện tượng xã hội nào trong quá trình phát triển của nó, người ta đều luôn luôn tìm thấy trong đó những di tích của quá khứ, những cơ sở của hiện tại và những mầm mống của tương lai » (1).

Theo tinh thần đó, những người làm công tác sử học phải biết trên cơ sở tích lũy tài liệu phong phú, chính xác mà nêu lên những quan điểm nghiên cứu mới, những giả thiết khoa học góp phần làm cho việc nghiên cứu lịch sử phát triển và có tác dụng thiết thực phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng. Theo chúng tôi nghĩ, đó chính là điều mà Đảng đòi hỏi ở mỗi chúng ta và việc đó rõ ràng là khó khăn hơn rất nhiều việc nghiên cứu lịch sử theo lối minh họa.

Ngoài những điểm nói trên, chúng ta còn có thể trao đổi thảo luận với nhau về những vấn đề cần thiết đề không ngừng tăng cường tinh đảng vì như tinh đảng đòi hỏi ở nhà nghiên cứu sử học trước hết phải hết sức nhạy bén về chính trị vì một trong những biểu hiện của tinh đảng trong công tác nghiên cứu khoa học lịch sử là phải có ý thức rất sâu sắc trong việc phục vụ những nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ cách mạng đặt ra cho Đảng.

Các nhà sử học tư sản cho rằng như vậy dường như « hạ thấp », « tầm thường hóa » vai trò của môn khoa học lịch sử. Quan điểm của chúng ta hoàn toàn khác hẳn. Đối với chúng ta, không có gì vinh dự và cao quý hơn được đem khoa học lịch sử phục vụ cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, cho lợi ích của nhân dân.

Nhiệt tình cách mạng cần thiết đối với những người làm công tác sử học như thế nào cũng là một vấn đề rất bổ ích có thể trao đổi trong vấn đề tinh Đảng. Hiện nay, chúng ta thường nghe thấy một số ý kiến nhận xét rằng cách viết sử của ta khô khan nên nhiều quyền sử thiếu hấp dẫn. Theo chúng tôi nghĩ, đúng là có tình hình như thế nhưng đó không phải là nguyên nhân duy nhất. Bên cạnh đó, chúng ta cũng cần xem nhiệt tình của nhà viết sử thể hiện như thế nào trong tác phẩm của mình.

Chúng ta hãy đọc lại Lê-nin: « Sức hấp dẫn không gì cưỡng nổi của lý luận đó (chủ nghĩa Mác — B.đ.T. chú thích), lý luận đã lôi cuốn những người xã hội chủ nghĩa của tất cả các nước, chính là ở chỗ nó kết hợp thần tình

(1) Lê-nin — Những người bạn dân là thế nào?... Tuyên tập — Tập I, Nhà xuất bản Sự thật 1959 — trang 135.

cách mạng với một tinh chất khoa học cao độ và nghiêm ngặt (đó là đỉnh cao nhất của khoa học xã hội)» (1). Ngày nay đọc những tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Nội chiến ở Pháp 1871, Ngày 18 tháng sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ* do Mác viết cách đây hàng 100 năm, chúng ta vẫn bị lôi cuốn theo nhiệt tình cách mạng của Người. Trên những trang sách đã trở thành mẫu mực của sự phân tích, quá trình phát triển tất yếu của lịch sử trong khi các sự kiện đang còn diễn ra nóng hổi, chúng ta cảm thấy hơi thở và nhịp đập trái tim của Mác cùng hòa với giai cấp vô sản đang chiến đấu. Tinh thần khách quan khoa học ở đây đã kết hợp với một nhiệt tình cách mạng nồng cháy. Chúng tôi nghĩ rằng thời đại ngày nay mà chúng ta đang sống cũng như cuộc đấu tranh cách mạng hiện nay của nhân dân ta ở cả hai miền Nam, Bắc đều hết sức vĩ đại, đòi hỏi ở mỗi cán bộ sử học chúng ta học tập gương sáng của Mác, phát huy cao hơn nữa

nhiệt tình cách mạng để làm tốt công tác sử học phục vụ Đảng, phục vụ nhân dân.

Như đầu đề của bài báo nhỏ này, trên đây chỉ là một số điểm gợi ý để chúng ta cùng nhau chuẩn bị, suy nghĩ và nghiên cứu trước đề có thể góp phần tích cực tham gia vào hội nghị phương pháp luận sử học sắp tới.

Với trình độ bản thân có hạn, chúng tôi không thể đề cập đến mọi khía cạnh sâu sắc của vấn đề và mong rằng nhược điểm đó sẽ được khắc phục bằng sự xây dựng của đồng đảo các đồng chí làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử. Với sự đóng góp tập thể đó, chắc chắn chúng ta sẽ quán triệt hơn nữa tinh thần đảng vào công tác sử học thể hiện trên những công trình nghiên cứu có giá trị làm rạng rỡ cho nền khoa học lịch sử mác-xít Việt-nam.

BÙI-ĐÌNH-THANH

(1) *Lên-in toàn tập*. Tập I. Nhà xuất bản Sự thật. 1961. Trang 445.

VỀ PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP LÔ-GÍCH TRONG CÔNG TÁC SỬ HỌC

Như chúng ta đã biết, phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích là hai mặt biểu hiện của phương pháp biện chứng mác-xít. Những nhà sử học mác-xít chúng ta vì đứng trên lập trường vô sản và quan điểm duy vật nên có khả năng vận dụng đúng đắn được hai phương pháp đó trong công tác sử học. Nói « có khả năng » bởi vì không nhất thiết những người đứng trên lập trường vô sản đã tự nhiên vận dụng được đúng đắn phương pháp biện chứng mác-xít. Lập trường phương pháp có thể có lúc đi trệch nhau, nếu chúng ta thiếu sự học tập, bồi dưỡng. Trong lịch sử phát triển của chủ nghĩa Mác đã có những nhà mác-xít lỗi lạc như Plê-kha-nốp, Bu-kha-rin v.v... tuy từ lâu tự nguyện đứng trên lập trường mác-xít, đấu tranh cho thắng lợi của giai cấp vô sản, nhưng về phương pháp tư tưởng có lúc sai lầm nên đã đi đến phản lại chủ nghĩa Mác, phản lại lập trường của giai cấp vô sản. Vì vậy bên cạnh bồi dưỡng lập trường tư tưởng, những nhà khoa học mác-xít không coi nhẹ việc bồi dưỡng phương pháp tư tưởng.

Phương pháp tư tưởng của nhà sử học biểu hiện cụ thể ở sự vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác, sưu tầm, nghiên cứu biên soạn lịch sử.

Trong giới sử học Việt-nam hiện nay, một số nhà sử học chúng ta, tuy đã quyết tâm

đứng trên lập trường vô sản, dày công trau dồi quan điểm duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, nhưng đôi khi chúng ta cũng vẫn còn phạm sai lầm khuyết điểm về phương pháp học thuật trong công tác. Điềm lại quá trình phát triển của nền sử học mác-xít Việt-nam trên 20 năm qua, chúng ta thấy bên những thành tựu mà chúng ta đạt được là chủ yếu, cũng còn không ít những sai lầm, thiếu sót. Các bệnh: *chủ quan, giáo điều, đồ thức lịch sử, đóng mù lịch sử, minh họa lịch sử, giai thoại lịch sử v. v...*, mà chúng ta thường gặp trong các tác phẩm sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn đều là những biểu hiện khác nhau của sự vận dụng không đúng đắn phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong công tác sử học. Vì vậy việc nghiên cứu, học tập hai phương pháp đó để khắc phục những sai lầm kể trên là một điều rất cần thiết đối với chúng ta.

Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc một vài kinh nghiệm trong việc nghiên cứu học tập của chúng tôi cùng những khó khăn mà chúng tôi đã gặp phải để các bạn tham khảo. Quá trình nghiên cứu, học tập đó chúng tôi tiến hành theo từng bước, từ chỗ học nhận thức được hai phạm trù « lịch sử » và « lô-gích », nhận thức được phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích, đến chỗ vận dụng những nhận thức đó vào trong công tác thực tế.

I - NGHIÊN CỨU CÁC PHẠM TRÙ « LỊCH SỬ » VÀ « LÔ-GÍCH »

Trước hết chúng tôi thấy cần học tập quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về các phạm trù « lịch sử » và « lô-gích » vì các phạm trù đó là cơ sở xuất phát của phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Chúng ta có thể bắt đầu bằng việc học tập có phê phán một số tác phẩm có tính chất giáo khoa về các phạm trù biện chứng và đặc biệt là về hai phạm trù « lịch sử » và « lô-gích » (1). Sau khi đã có những kiến thức tối thiểu về các phạm trù biện chứng nói chung và hai phạm trù « lịch sử » và « lô-gích » nói riêng, chúng ta có thể nghiên cứu các tác phẩm kinh điển có đề cập đến các vấn đề này, tỉ như *Bản thảo kinh tế triết học* năm 1844 của Mác (Chú ý phần « Phê phán phép biện chứng của Hê-ghe-nen »), *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* của Mác (chú ý phần: « Phương pháp của chính trị kinh tế học »)...; *Bản về cuốn phê phán chính trị kinh tế học*; *Lút-vích Phơ-bách và sự cáo chung của nền triết học cổ điển Đức*; *Lời nói đầu tác phẩm biện chứng của tự nhiên*; *Chống Duy-rinh* v.v... của Ăng-ghe-nen; *Bút ký triết học ...* (chú ý các phần về lịch sử và lô-gích); *Những người bạn dân là thế nào? ...* (chú ý thiên I)... của Lê-nin.

Đọc các tác phẩm trên chúng ta sẽ học tập được một số quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về « lịch sử » và « lô-gích ». Chúng tôi xin trích dẫn ra đây một vài thí dụ. Trong *Bản về cuốn phê phán chính trị kinh tế học* Ăng-ghe-nen viết: « Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó; và sự vận động tiếp tục thêm nữa của nó không phải là gì khác hơn, là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thức trừu tượng và nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn lại, nhưng uốn theo những quy luật mà bản thân quá trình lịch sử thực tế đem lại » (2). Trong *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học* Mác viết: « Tư duy lô-gích, đó là con người hiện thực và thế giới như thế nào được nhận thức một cách lô-gích như thế ấy, tức là thế giới hiện thực... » (3). Trong *Bút ký triết học* Lê-nin viết: « Những quy luật của lô-gích là phản ánh của cái khách quan vào trong ý thức chủ quan của con người » (4). Mấy luận điểm trên đây của Mác, Ăng-ghe-nen, Lê-nin đã cho chúng ta thấy: lịch sử là hiện thực khách quan mà lô-gích là hình thức phản ánh của hiện thực bằng tư duy.

Tuy vậy để nắm được một cách đầy đủ và sâu sắc quan điểm mác-xít về « lịch sử » và « lô-gích », chúng ta cần đi sâu vào nghiên cứu lịch sử phát triển của nhận thức triết học về hai phạm trù đó như các tác giả kinh điển

của chủ nghĩa Mác đã làm. Chúng ta có thể nghiên cứu từ những mầm mống lô-gích biện chứng của Hê-ra-cơ-lit, nghiên cứu lô-gích hình thức của A-ri-stốt, lô-gích quy nạp của Bê-cơn, lô-gích siêu hình của Căng, và đặc biệt là đi sâu vào lô-gích biện chứng duy tâm của Hê-ghe-nen. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã kế thừa có phê phán và có sáng tạo các học thuyết về lịch sử và lô-gích trước Mác, đặc biệt là kế thừa những tinh hoa của phép lô-gích biện chứng duy tâm của Hê-ghe-nen. Về điểm này Ăng-ghe-nen đã nói rõ: « Mác vẫn là người duy nhất đã đảm đương được công việc rút từ lô-gích học của Hê-ghe-nen lấy cái hạt nhân bao hàm những phát minh thật sự của Hê-ghe-nen trong lãnh vực này và khôi phục lại phép biện chứng, tách nó ra khỏi cái vỏ duy tâm và cho nó cái hình thái thuần phác, trong đó, nó trở thành một hình thức duy nhất chính xác của sự phát triển tư tưởng » (5). Việc hiểu và phê phán được sâu sắc các quan điểm duy tâm, siêu hình trước Mác về lịch sử và lô-gích có thể giúp chúng ta dễ dàng nắm được lô-gích học biện chứng của chủ nghĩa Mác.

Ngoài ra việc nghiên cứu hai phạm trù « lịch sử » và « lô-gích » và các quan điểm khác nhau về hai phạm trù đó còn giúp chúng ta hiểu và phê phán được những quan điểm duy tâm, phản động của một số nhà triết học, sử học tư sản hiện nay. Họ hoặc phủ nhận quy luật lịch sử, coi lịch sử xã hội như một mở sự kiện phát triển một cách ngẫu nhiên, mù quáng, hoặc coi cái lô-gích quyết định cái lịch sử đưa đến nguy hiểm trong khoa học và vũ đoán trong hành động v.v...

(1) Tỉ như các tác phẩm: *Nguyên lý triết học mác-xít* của Viện hàn lâm khoa học Liên-xô xuất bản; *Bản về các phạm trù của phép biện chứng duy vật* của Rô-đen-tan; *Bản về mối liên hệ lẫn nhau của các phạm trù trong triết học mác-xít* của A.P. Sép-tu-lin; *Những phạm trù của phép biện chứng duy vật* của Viện Sử phạm quốc gia K.D. U-sin-ski; *Lô-gích và lịch sử, Nguyên lý lô-gích biện chứng* của Rô-đen-tan v.v...

(2) C. Mác - F. Ăng-ghe-nen - *Tuyển tập*, tập I, S.T. 1962; trang 594-595.

(3) C. Mác - *Góp phần phê phán chính trị kinh tế học*. Tiếng Nga. Mát-scơ-va 1949. Trang 214 (Bản tiếng Việt Sự thật xuất bản 1964, trang 297 dịch khác).

(4) Lê-nin - *Bút ký triết học*. Sự thật 1963, trang 203.

(5) C. Mác, F. Ăng-ghe-nen - *Tuyển tập*, tập I, Sự thật 1962, trang 593.

II — PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ VÀ PHƯƠNG PHÁP LÔ-GÍCH

Sau khi nhận thức được hai phạm trù lịch sử và lô-gích, chúng ta có thể đi vào nghiên cứu phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác tuy không đề lại cho chúng ta một tác phẩm riêng biệt nào về hai phương pháp nghiên cứu khoa học kể trên, nhưng lại đề lại cho chúng ta một kho tàng phong phú về tác phẩm đã được biên soạn theo hai phương pháp đó. Bộ *Tư bản* của Mác và tác phẩm *Hai sách lược* của Lê-nin được coi là mẫu mực cho phương pháp lô-gích, cũng như tác phẩm *Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848 — 1850* của Mác và *Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản Nga* của Lê-nin được coi là mẫu mực cho phương pháp lịch sử. Hiện nay giới sử học mác-xít đang nghiên cứu, khai thác những kinh nghiệm vận dụng hai phương pháp đó trong các tác phẩm kinh điển mác-xít.

Tuy các tác gia kinh điển của chủ nghĩa Mác không đề lại cho chúng ta một tác phẩm riêng biệt nào về hai phương pháp đó, nhưng trong một đoạn của tác phẩm *Bàn về cuốn phê phán chính trị kinh tế học*, Ăng-ghe-n đã cho chúng ta những kinh nghiệm quý báu về việc phân tích cách vận dụng hai phương pháp đó trong bộ *Tư bản* của Mác. Ăng-ghe-n viết «Việc phê phán chính trị kinh tế học, ngay cả theo phương pháp đã có được, thì cũng vẫn có thể tiến hành bằng hai phương pháp là : phương pháp lịch sử hoặc phương pháp lô-gích». Về phương pháp lịch sử, Ăng-ghe-n viết : «mới nhìn qua thì hình thức đó có cái ưu điểm là hết sức rõ ràng hơn, bởi vì, ở đây người ta theo dõi tiến trình phát triển *hiện thực*, nhưng trong thực tế hình thức đó nhiều lắm cũng chỉ là hình thức thông tục hơn mà thôi». Sau khi nêu rõ ưu điểm của phương pháp lịch sử là «hết sức rõ ràng» vì đã «theo dõi tiến trình phát triển *hiện thực*», Ăng-ghe-n cũng nêu lên nhược điểm của nó «là một hình thức thông tục», mà nhược điểm này lại có thể được khắc phục trong phương pháp lô-gích. Ăng-ghe-n viết «Lịch sử thường phát triển qua những bước nhảy vọt và những bước khúc khuỷu quanh co, và nếu như nhất định bắt cứ ở chỗ nào cũng đều phải đi theo nó, thì không những phải chú ý đến nhiều tài liệu không quan trọng, mà thường thường còn phải ngắt đoạn quá trình tư tưởng nữa. Hơn nữa, không thể viết lịch sử chính trị kinh tế học mà lại bỏ qua lịch sử xã hội tư sản, và như thế sẽ làm cho công việc trở nên vô cùng tận, bởi vì tất cả mọi công tác chuẩn bị đều thiếu cả. Cho nên phương pháp nghiên cứu lô-gích là phương pháp thích hợp duy nhất». Ăng-ghe-n cũng nhấn mạnh vào mối quan hệ giữa hai

phương pháp đó là : «Về bản chất phương pháp đó (phương pháp lô-gích — V.T.) không phải là gì khác mà cũng là phương pháp lịch sử chỉ khác là đã thoát khỏi những hình thức lịch sử của nó và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên có tính chất phá hoại của nó» (1).

Dựa vào những luận điểm kể trên của Ăng-ghe-n, các nhà nghiên cứu mác-xít hiện nay đã đi sâu vào phân tích nhiều tác phẩm kinh điển để rút ra những bài học về việc vận dụng hai phương pháp này. M. Rô-den-tan đã viết *Những vấn đề về phép biện chứng trong bộ «Tư bản» của Mác* (2) S.F. Ê-phi-mốp đã viết «Bàn về sự cơ cấu lô-gích trong tác phẩm «Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tốt cùng của chủ nghĩa tư bản» của Lê-nin» (3). E. N. Gô-rô-đét-ski nghiên cứu : «Những vấn đề phương pháp luận nghiên cứu lịch sử trong các tác phẩm của Lê-nin sau Cách mạng tháng 10» (4), B. A. Gơ-ru-sin đã viết «Toát yếu về lô-gích của sự nghiên cứu lịch sử» (5) v.v...

Những tác phẩm này giúp chúng ta củng cố được sâu thêm nhận thức về phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Tuy vậy, đây cũng chỉ là những ý kiến tham khảo, nó đòi hỏi chúng ta phải suy nghĩ, nghiên cứu, trao đổi thêm nhiều. Chúng tôi xin nêu ra đây một vài ý kiến của M. Rô-den-tan làm thí dụ :

Về phương pháp lô-gích M. Rô-den-tan viết : «Lịch sử chính là bản thân cuộc sống. Lô-gích chính là bản chất của cuộc sống do sự nghiên cứu lý luận vạch ra. Sức mạnh của lô-gích là phát hiện bản chất của lịch sử, phát hiện đường lối cơ bản của sự phát triển, đã được giải phóng khỏi tất cả những gì làm mờ tối nó. Nó cũng không phải là một bản ghi chép đơn giản, một phản ánh không sinh động về hiện thực, mà là phản ánh được suy nghĩ của con người soi rọi vào, sự suy nghĩ biết rút ra trong lịch sử cái chủ yếu và vứt bỏ cái phụ thuộc, ngẫu nhiên, biết đem gán những đặc điểm và tất cả những chi tiết vào cái chủ yếu ấy. Người họa sĩ dựng lên một phong cảnh trên vải biết giữ lại cái chính, cái chủ yếu,

(1) E. Ăng-ghe-n, *Bàn về cuốn phê phán chính trị kinh tế học Mác — Ăng-ghe-n tuyển tập*. Tập I, S.T. 1962, trang 293—294.

(2) Sự thật xuất bản 1962.

(3) Lưu trữ Viện Sử học V.N. Ký hiệu TL 13(8).

(4) E.H. Городецкий — Вопросы истории № 6, 1963 стр. 16.

(5) Б.А. Грушин — «Очерки логики исторического исследования» Москва 1961.

biết loại ra cái phụ, và anh ta làm sáng tỏ mọi nhân tố của phong cảnh bằng thuật dùng màu sắc, ánh sáng và bóng tối, khiến anh ta cho ta một bức ghi chép theo một ý nghĩa nhất định có giá trị cao hơn bản thân bản chính. Người ta cũng có thể nói như vậy đối với phương pháp lô-gích. Phương pháp lô-gích như vậy là phương pháp tổng hợp lý luận tiến trình lịch sử...» (1). Còn về phương pháp lịch sử M. Rô-đen-tan viết: «Phương pháp lịch sử cũng khoa học không kém gì phương pháp lô-gích. Phương pháp ấy không có gì thay thế được khi ta nghiên cứu con đường lịch sử cụ thể của sự trở thành, sự phát triển của các sự vật và hiện tượng... Cả hai phương pháp đó, vì có tính chất khoa học nên đều có nhiệm vụ nghiên cứu các hiện tượng cùng với tính chất quy luật của nó. Nhưng khác với phương pháp lô-gích, phương pháp lịch sử «khoác lên» sợi giây lô-gích căn bản, máu và thịt của những hiện tượng cụ thể, bằng cách theo sát từng bước những hiện tượng ấy, bằng cách phản ánh toàn bộ sự liên tục lịch sử về sự phát sinh và phát triển của những hiện tượng ấy» (2). M. Rô-đen-tan còn phân biệt những lãnh vực nghiên cứu thích hợp cho từng phương pháp: «Trong các khoa học lịch sử thì cần chú ý đến phương pháp lịch sử, đến việc tái sản sinh bước đi cụ thể của lịch sử. Trong những khoa học về lý luận thì phương pháp lô-gích chiếm ưu thế. Về điểm này, có thể nói tới hai phương thức nghiên cứu độc lập: lô-gích và lịch sử. Đặc điểm của phương thức nghiên cứu lô-gích là phân tích hiện tượng dưới dạng «thuần túy» trừu tượng về mặt lý luận của nó. Kết quả của việc phân tích đó là sự hình thành những quy luật, phạm trù, một hệ thống phạm trù và quy luật nhất định. Đặc điểm của phương thức nghiên cứu lịch sử là phân tích hiện tượng sự phát triển lịch sử cụ thể của nó, những kết quả phân tích được trình bày dưới hình thức lịch sử cụ thể (3).

Những ý kiến này giúp chúng ta hiểu sâu hơn phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích nhưng cũng gợi cho chúng ta một số vấn đề cần phải suy nghĩ:

1 — Qua sự trình bày của Rô-đen-tan, chúng ta có thể đặt câu hỏi: phải chăng có thể hiểu lô-gích là lý luận và lịch sử là thực tiễn được không? Trong tác phẩm *lô-gích và lịch sử* M. Rô-đen-tan cũng cho rằng «Ý nghĩa của vấn đề lịch sử và lô-gích, vấn đề quan hệ lẫn nhau giữa hai cái, trước tiên là ở chỗ: đó là vấn đề quan hệ mật thiết giữa lý luận và thực tiễn» (4), và «Quan điểm của phép biện chứng mác-xít cho rằng lô-gích là sự biểu hiện tập trung về lý luận của lịch sử» (5).

Khâu chính của vấn đề mà chúng ta cần suy nghĩ ở đây là chúng ta có nên đồng nhất hóa lô-gích với lý luận và lịch sử với thực tiễn không? Nếu không thì phải giải thích thế nào quan hệ giữa lô-gích và lý luận, lịch sử và thực tiễn? Và nhất là có nên làm lẫn cho rằng trong công tác sử học thì lô-gích là lý luận mà lịch sử là tài liệu, sự kiện lịch sử không?

2 — Theo ý kiến của M. Rô-đen-tan thì «Đặc điểm của phương thức nghiên cứu lô-gích là phân tích hiện tượng dưới dạng «thuần túy» trừu tượng về mặt lý luận của nó» (6). Nhưng trong *Bản về cuốn Phê phán chính trị kinh tế học* Ăng-ghe-n lại nhấn mạnh: «Trong khi vận dụng phương pháp đó (phương pháp lô-gích—V.T.), sự phát triển lô-gích hoàn toàn không nhất định phải đóng khung trong phạm vi trừu tượng thuần túy. Trái lại, nó đòi hỏi phải có sự minh họa lịch sử, phải thường xuyên tiếp xúc với hiện thực». Phải chăng hai ý kiến trên mâu thuẫn nhau? và nếu không mâu thuẫn nhau thì việc dùng tài liệu lịch sử để «minh họa», để «phân tích lý luận», khác với việc dùng tài liệu để miêu tả lịch sử như thế nào? Và đó có phải là biểu hiện khác nhau của hai phương pháp lô-gích và lịch sử không?

3 — Nếu coi «Kết quả của việc phân tích lô-gích, là sự hình thành những quy luật, phạm trù...» (7) tức là đáp ứng yêu cầu của triết học, thì phương pháp lô-gích có là phương pháp của sử học không? Vị trí và vai trò của nó trong công tác sử học như thế nào?

4 — Nếu cả hai phương pháp lô-gích và lịch sử đều được vận dụng trong công tác sử học thì có phương pháp nào tồn tại dưới dạng thuần túy không? Có tác giả thừa nhận «Không có một phương pháp nào tồn tại dưới hình thức thuần túy cả» (8). Nhưng có đồng chí lại cho rằng: trong quá trình suy nghĩ, nghiên cứu thì không có phương pháp nào tồn tại dưới hình thức thuần túy, nhưng trong

(1) M. Rô-đen-tan—*Những vấn đề về phép biện chứng trong bộ Tư bản của Mác*. Sự thật 1962. Trang 490—491.

(2) Như trên. Trang 495—496.

(3) M. Rô-đen-tan—*Nguyên lý lô-gích biện chứng*. Sự thật 1962. Trang 290.

(4) và (5) M. Rô-đen-tan—*Lô-gích và lịch sử*. Sự thật 1959. Trang 7 và trang 16.

(6) và (7) Đã dẫn ở trên.

(8) M. Rô-đen-tan — *Lô-gích và lịch sử*. Sự thật 1959. Trang 52.

khi trình bày, biên soạn thì có thể có tác phẩm, hay từng phần của tác phẩm được viết theo một phương pháp thuần túy. Tỉ như trong bộ *Tư bản* của Mác, một tác phẩm được biên soạn theo phương pháp lô-gích, lại có những mục chỉ viết theo phương pháp lịch sử?

5 – Nếu như vậy thì có thể coi phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích chỉ là phương pháp trình bày, biên soạn mà thôi được không? Bởi vì cái mà chúng ta thấy có quan hệ với nhau khăng khít trong khi suy nghĩ, nghiên cứu thì đã là mối quan hệ giữa cái lịch sử và cái lô-gích rồi. Trong *Nguyên lý lô-gích biện chứng* M. Rô-đen-tan cũng thừa nhận «Mặc dù chúng ta phân biệt phương thức nghiên cứu lô-gích và lịch sử, coi như những phương thức độc lập, nhưng trong mỗi phương thức đó đều có sự thống nhất, đều có mối liên hệ giữa lô-gích và lịch sử» (1).

6 – Phải chăng là tác giả đã tư mâu thuẫn khi nói là «không có phương pháp nào tồn tại dưới hình thức thuần túy» nhưng lại coi chúng như «những phương thức độc lập»?

Cũng cần dẫn ra ý kiến của B.A. Gơ-ru-sin về vấn đề này để tham khảo. B.A. Gơ-ru-sin viết: Sự nghiên cứu lý luận trừu tượng đóng vai trò điển hình, bao trùm trong phương pháp lô-gích thì lại đóng vai trò phụ thuộc trong phương pháp lịch sử» (2). Ngược lại «sự

nghiên cứu lịch sử cụ thể là phương pháp điển hình, bao trùm trong phương pháp lịch sử thì lại đóng vai trò phụ thuộc trong phương pháp lô-gích» (3). Như vậy là B.A. Gơ-ru-sin cũng coi phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích có tồn tại độc lập, nhưng nội dung của chúng thì có chỗ chồng chéo lên nhau.

Đây là những vấn đề quan trọng mà chúng ta cần giải quyết để nắm vững phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích. Để giải quyết vấn đề này chúng tôi nghĩ chúng ta phải dựa vào mối quan hệ biện chứng của phạm trù cặp đôi «lịch sử và lô-gích», cơ sở xuất phát của phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích, dựa vào tính thống nhất có mâu thuẫn của chúng mà giải quyết. Lịch sử và lô-gích cũng như phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích, có sự khác biệt nhưng lại có sự thống nhất với nhau. Nếu tuyệt đối hóa mặt khác nhau thì sẽ coi hai phương pháp đó có thể tồn tại dưới những hình thức thuần túy được. Ngược lại nếu chỉ thấy mặt thống nhất thì chúng ta sẽ phủ nhận tính tồn tại độc lập của chúng.

Trên đây mới là một số gợi ý. Tất nhiên trong quá trình nghiên cứu chúng ta còn phải giải quyết nhiều vấn đề khác nữa để có một nhận thức sâu sắc về hai phương pháp

III – VẬN DỤNG NHỮNG NHẬN THỨC KÈ TRÊN VÀO TRONG CÔNG TÁC THỰC TẾ CỦA CHÚNG TA

Sau khi giải quyết được những khó khăn về nhận thức, chúng ta bước sang phạm vi ứng dụng nhận thức đó vào công tác thực tiễn. Trước hết là việc kiểm tra xem những tác phẩm mà chúng ta đã biên soạn, xuất bản có những ưu khuyết điểm gì thuộc về phương pháp học thuật. Những khuyết điểm, sai lầm mà chúng ta thường mệnh danh là đồ thức lịch sử, minh họa lịch sử, đóng màu lịch sử... hoặc giải thoát lịch sử v.v... là do sự vận dụng phương pháp lịch sử, phương pháp lô-gích một cách sai lầm như thế nào mà sinh ra? Trong những loại bệnh tật ấy thì hiện nay trong giới sử học chúng ta, bệnh nào là chính, là phổ biến?

Có bạn cho rằng trong giới sử học chúng ta hiện nay, các bệnh đồ thức lịch sử, minh họa lịch sử, đóng màu lịch sử là chính, là phổ biến, mà nguyên nhân của nó, ngoài vấn đề lập trường, tư tưởng ra còn có những nguyên nhân phụ như sau:

a) Do một số cán bộ chúng ta chuyển từ công tác chính trị, lý luận sang công tác sử

học nên lúc đầu không khỏi có những lệch lạc về tập quán, thích khái quát lý luận chung chung, hoặc chứng minh lý luận, hơn là sưu tầm, nghiên cứu tài liệu.

b) Do một số bạn trẻ mới bước vào công tác sử học, ham say lý luận, thích đi vào những vấn đề lý luận quá sức mình, mà không thấy tầm quan trọng của tài liệu lịch sử đối với công tác sử học, coi thường việc sưu tầm nghiên cứu tài liệu.

c) Một phần còn do việc khai quật, khảo cổ chưa được đầy mạnh, hoặc công tác tư liệu chưa phục vụ việc nghiên cứu được tốt, do đó dẫn đến chỗ thiếu tài liệu lịch sử, thiếu cơ sở khách quan để đoán định vấn đề.

Việc tìm ra được đầy đủ nguyên nhân của sai lầm cũng giúp chúng ta khắc phục được tốt các sai lầm đó.

(1) Sách đã dẫn, trang 291.

(2) và (3) B.A. Грушин «Очерки логики исторического исследования» Москва 1961, стр 170.

Đồng thời chúng ta cũng cần tìm ra những hậu quả tai hại của các sai lầm kể trên. Những sai lầm đó tất nhiên không khỏi làm hạn chế tác dụng giáo dục thế giới quan khoa học, nhân sinh quan cách mạng của công tác sử học, hạn chế tác dụng đấu tranh của khoa sử học mác-xít chống những quan điểm, những phương pháp sử học phi mác-xít. Tóm lại như :

Hạn chế khả năng phát hiện ra các quy luật lịch sử, tìm ra hướng đi tương lai của lịch sử để phục vụ công tác cách mạng.

Hạn chế khả năng làm sống lại những điển hình tích cực, tiêu cực trong lịch sử, nhằm giáo dục lòng yêu nước, chí bất khuất, chủ nghĩa anh hùng cách mạng cho quần chúng, cũng như lên án những thế lực phản động đã kìm hãm bước tiến của xã hội.

Hạn chế khả năng phác họa lại những bước đường quanh co của lịch sử, những thất bại tạm thời cũng như những thắng lợi vẻ vang của các lực lượng tiến bộ trong lịch sử, nhằm rút ra những kinh nghiệm bổ ích cho cách mạng;

Hạn chế khả năng đấu tranh, phê phán các quan điểm, phương pháp sai lầm của giới sử học phong kiến, tư sản, đế quốc...

Ngoài ra trong phạm vi ứng dụng thực tế còn nảy ra nhiều vấn đề khác nữa như :

1) Trong công tác trình bày, biên soạn lịch sử có thể quy định rõ phương pháp lô-gích là phù hợp với các thể tài có tính chất lý luận như các luận án, chuyên đề nghiên cứu và phương pháp lịch sử là phù hợp với các thể tài lịch sử như thông sử, sách giáo khoa, v.v... được không ?

2) Có thể coi phương pháp miêu tả là đặc trưng của phương pháp lịch sử, mà phương pháp khái quát là đặc trưng của phương pháp lô-gích được không? Hai phương pháp miêu

tả và khái quát cần được vận dụng thế nào cho đúng trọng khi trình bày, biên soạn các tác phẩm sử học.

3) Cái điển hình lịch sử có quan hệ gì đến cái lô-gích và cái lịch sử. Sử dụng cái điển hình để minh họa trong phương pháp lô-gích như Ăng-ghe-n đã nêu ra và sử dụng cái điển hình để miêu tả lịch sử trong phương pháp lịch sử như thế nào cho đúng để tránh được khuyết điểm lạm dụng việc minh họa hoặc là ngược lại, coi nhẹ điển hình.

4) Vận dụng đúng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong việc phân kỳ lịch sử sẽ giúp chúng ta tránh được khuyết điểm gì ?

5) Vận dụng phương pháp so sánh lô-gích biện chứng như thế nào cho đúng để tránh được chủ quan, tùy tiện, máy móc trong khi so sánh các sự kiện lịch sử, nhân vật lịch sử ?

6) Vận dụng phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích trong biên niên sử như thế nào? Xác định tính chất và yêu cầu của biên niên sử. Phân biệt phương pháp biên niên của khoa sử học mác-xít với phương pháp biên niên của khoa sử học phong kiến, tư sản như thế nào ?

7) Phương pháp lịch sử và phương pháp lô-gích có quan hệ gì đến văn phong của các nhà sử học? Chúng ta có thể vừa bảo đảm tính chất khoa học lại vừa trình bày được lịch sử một cách gợi cảm, hấp dẫn, thu hút độc giả được không ?

Nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trên đây cũng nhằm mài sắc nhận thức tư tưởng của chúng ta về hai phương pháp đó, đồng thời cũng giúp chúng ta có hướng đi cụ thể trong công tác thực tế sau này.

Trên đây là mấy gợi ý của chúng tôi, mong rằng đến hội nghị chuyên đề sắp tới, chúng ta sẽ có sự trao đổi thảo luận sôi nổi về các vấn đề trên để góp phần nâng cao dần phương pháp học thuật của chúng ta.

VĂN-TẠO



VỀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA CUỘC ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN VIỆT-NAM THỜI PHONG KIẾN

TRƯƠNG - HỮU - QUÝNH

Trong xã hội phong kiến Việt-nam, cuộc đấu tranh của nông dân đã đóng một vai trò hết sức to lớn. Cuộc đấu tranh đó biểu hiện ở tất cả các mặt: từ báo thù nước chống ngoại xâm đến xây dựng nền kinh tế, tạo ra những của cải vật chất cho xã hội và đặc biệt là chống áp bức bóc lột, chống lại mọi lực lượng phản động kìm hãm sự phát triển của những lực lượng sản xuất. Ôn lại truyền thống đấu tranh to lớn đó của giai cấp nông dân Việt-nam, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp của họ chống áp bức bóc lột, sẽ giúp chúng ta rất nhiều trong việc xây dựng ý chí quyết thắng giặc Mỹ xâm lược cũng như trong

việc xây dựng nền học thuật non trẻ của chúng ta.

Để góp phần vào cuộc thảo luận về phong trào nông dân Việt-nam, tôi muốn phát biểu một số ý kiến của mình về các đặc điểm của phong trào đấu tranh của nông dân ta chống áp bức bóc lột trong xã hội phong kiến Việt-nam.

Bản về những đặc điểm của phong trào nông dân ở nước ta trước đây, nhiều nhà nghiên cứu sử học của chúng ta đã phát biểu. Ở đây, tôi không có ý định phát hiện thêm các đặc điểm khác nữa, mà chủ yếu là nói lên sự hiểu biết của mình về các đặc điểm đã được phát hiện đó.

I. NÔNG DÂN VIỆT-NAM VỚI NGUYỄN VỌNG VỀ RUỘNG ĐẤT CỦA HỌ

Trong một vài cuộc thảo luận về những yêu cầu của xã hội trước khi bùng nổ các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, vấn đề yêu cầu ruộng đất đã được nhiều người đề cập đến và nêu lên thắc mắc: tại sao trong các cuộc khởi nghĩa nông dân ở nước ta thời phong kiến không thấy nêu lên những khẩu hiệu về ruộng đất? Như vậy có phải nguyên nhân chính của các cuộc khởi nghĩa quan hệ rất ít hay không quan hệ gì đến tình trạng kìm hãm ruộng đất của giai cấp địa chủ phong kiến hay không? Đi xa hơn một tí, có người đặt vấn đề: vậy thì chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến có quan hệ như thế nào đến cuộc đấu tranh vì tiến bộ xã hội của giai cấp nông dân?

Những bài báo gần đây bản về các đặc điểm của phong trào nông dân Việt-nam cũng đã nói đến hiện tượng đó mà xem nó là một đặc điểm quan trọng của phong trào nông dân Việt-nam.

Trong sử sách chính thống của ta trước đây, chưa thấy có một cuộc khởi nghĩa nông dân nào nêu lên khẩu hiệu ruộng đất hay khẩu hiệu về một vấn đề liên quan đến ruộng đất. Giải thích hiện tượng này, có người đã vận dụng đến một đặc điểm của xã hội Việt-nam thời phong kiến là: ruộng đất công làng xã tồn tại lâu dài và vững chắc. Nhà nước phong kiến Việt-nam, trên bước đường tiến triển của mình đã không những không tìm cách thủ tiêu nó,

mà còn tìm cách duy trì, bảo vệ nó. Nhà nước đã biến công xã với chế độ chiếm hữu ruộng đất công thành những đơn vị bóc lột. Với ruộng đất công, làng xã luôn luôn có thuế nộp cho nhà nước phong kiến. Với ruộng đất công, người nông dân luôn luôn bị giữ lại ở làng xã, buộc chặt vào ruộng đất và như vậy là luôn luôn có một cơ sở để lao động, làm ăn sinh sống. Trong lúc đó thì nhà nước luôn luôn có một số nhân công lao động lớn, một nguồn thuế sản phẩm hay tiền lên để duy trì sự thống trị của mình. Chính vì vậy mà chúng ta cũng thấy rằng, không những nhà nước phong kiến ngăn cấm và trừng trị nghiêm khắc những người cướp hay mua bán ruộng công, mà còn trừng phạt cả những trường hợp bỏ hoang ruộng công (xem chương «Điền sản» trong bộ luật Hồng-dec). Và như vậy cũng có nghĩa là sự tồn tại của bộ phận ruộng đất làng xã đã trung hòa yêu cầu ruộng đất của nông dân.

Một số người khác phát triển thêm một ít những ý trên, cho rằng không những nông dân không nêu lên yêu cầu chia ruộng đất về cho mình mà còn, trong những trường hợp nhất định, bỏ cả làng mạc, ruộng đất mà đi lang thang. Thuyết lịch sử cũng đã xác nhận điều đó. Ở các nước phương Đông trong đó có nước ta, nhà nước phong kiến trung ương chuyên chế là một bộ máy bóc lột nặng nề áp lên vai người nông dân. Không phải nông dân

chỉ nộp thuế tồ cho nhà nước mà còn phải nộp thuế thân (đinh) thuế nghề phụ (dung) và phải đi lao dịch hàng năm hay bắt thường cho nhà nước. Nếu gắn liền với hiện tượng bị buộc chặt vào ruộng đất nói trên, thì người nông dân Việt-nam trước đây, tuy về danh nghĩa là thần dân tự do của nhà nước, nhưng thực chất là những nông nô. Vì vậy ách bóc lột, chèn ép của nhà nước phong kiến trung ương đã đủ hà khắc để đẩy họ đến chỗ rời bỏ làng mạc hay nổi dậy phản kháng. Như thế có nghĩa là, sự bóc lột và những nhiễu hà khắc của nhà nước phong kiến đã bức nông dân nổi dậy đấu tranh hay rời bỏ làng mạc, bỏ cả ruộng đất. Nhận định và những cách giải thích nói trên đều có phần đúng và được thực tế lịch sử thành văn xác nhận. Nhưng tôi cho rằng, chúng ta không thể thỏa mãn với nhận thức ở mức nói trên.

Trước tiên, cần hiểu rằng, không phải ở bất cứ lúc nào, nước nào phong trào nông dân cũng nêu lên được khẩu hiệu ruộng đất. Các cuộc khởi nghĩa của nông dân trong phần lớn lịch sử chế độ phong kiến các nước Đông cũng như Tây phương, chưa nêu lên được khẩu hiệu ruộng đất. Phương thức sản xuất phong kiến không tạo nên những điều kiện và tiền đề giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân, do đó cũng không cho phép nông dân biến yêu cầu đó thành một khẩu hiệu đấu tranh của mình. Phải đợi đến lúc những quan hệ sản xuất mới — tư bản chủ nghĩa ra đời, những tiền đề và điều kiện cho việc giải quyết vấn đề ruộng đất mới nảy sinh — và ở giai đoạn này, chúng ta thấy trong các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân, khẩu hiệu ruộng đất được đề ra theo nhiều hình thức khác nhau. Ở Tây Âu trung đại chẳng hạn, khẩu hiệu ruộng đất được đưa vào cương lĩnh của phong trào nông dân lần đầu tiên vào đầu thế kỷ XVI (trong chiến tranh nông dân ở Đức); ở Nga, khẩu hiệu này được nêu rõ lần đầu tiên với cuộc chiến tranh nông dân do E. Pu-ga-chốp lãnh đạo (1773 — 1775); ở Trung-quốc cũng vậy, mãi đến những cuộc khởi nghĩa nông dân vào cuối thời Minh, khẩu hiệu ruộng đất mới được đề lên tương đối rõ rệt. Như vậy có nghĩa là, trong những điều kiện chế độ phong kiến đang hình thành và phát triển, phương thức sản xuất phong kiến đang chiếm địa vị thống trị và đang còn có ý nghĩa tiến bộ, các cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ của nông dân thường chưa nêu lên được khẩu hiệu ruộng đất. Điều mà chúng ta nêu ở trên, xem như là một đặc điểm, có thể là phản ánh thực tế phát triển của nền kinh tế phong kiến đương thời ở nước ta.

Thứ hai, nếu chỉ giải thích nguyên nhân chủ yếu của hiện tượng không có khẩu hiệu

ruộng đất trong các cuộc khởi nghĩa nông dân bằng hai thực tế trên, theo tôi, chưa đủ. Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông dân. Nông dân tách ra khỏi ruộng đất thì không còn là nông dân nữa. Do đó, vấn đề ruộng đất không thể không liên quan đến vấn đề nông dân. Sự tồn tại của bộ phận ruộng đất công làng xã không đủ để giải quyết yêu cầu ruộng đất của nông dân. Đây là chưa kể một thực tế được ghi lại khá nhiều trong các quyền sử chính thống của ta là: rất nhiều lúc nông dân thiếu ruộng đất công để cày cấy một cách trầm trọng. Tình trạng cuối thế kỷ XIV hay nửa đầu thế kỷ XVIII ở Đường ngoài là như vậy (xem *Lịch triều hiến chương* — Quốc dụng chí). Ách tồ thuế, lao dịch của nhà nước rất nặng nề đối với nông dân. Song, không phải lúc nào ách thuế dịch đó cũng khiến cho nông dân bỏ làng mạc, ruộng đất hay nổi dậy đấu tranh. Chỉ những khi, hoặc vì thiên tai, chiến tranh phong kiến, dịch họa, hoặc vì tình trạng chấp chiếm ruộng đất công, tư của bọn địa chủ, quan lại phong kiến — mà đây là điều chủ yếu — vấn đề gánh nặng tồ thuế, sưu dịch của nhà nước phong kiến mới nổi lên hàng đầu. Ở đây, người nông dân đã không có điều kiện làm ăn, sinh sống mà ách thuế má vẫn ngày đêm thúc dục, hành hạ họ. Trong điều kiện « bị chà đạp trong ngu muội, lạc hậu », họ không thể nào nhìn thấy được nguyên nhân chủ yếu của tình trạng đau khổ của mình, tất nhiên, ách tồ thuế của nhà nước phong kiến trở thành cái nguyên nhân trực tiếp, đập vào mắt họ. Cũng vì vậy mà yêu cầu bức thiết của họ là thoát ngay khỏi tình cảnh nghèo khổ để tiếp tục sống, tiếp tục đấu tranh. Khẩu hiệu « chân cứu cho dân nghèo » chính từ đó mà ra. Nhưng, như trên đã nói, nguyên nhân sâu xa gây nên tình trạng bỏ làng, bỏ ruộng mà đi, chính là vấn đề ruộng đất. Bọn địa chủ, quan lại phong kiến không phải chỉ cướp ruộng đất tư của nông dân, mà còn dựa vào uy thế của mình, dựa vào chính sách phong cấp ruộng đất của nhà nước trung ương v.v... cướp, chiếm cả phần lớn ruộng công, ruộng tốt trong làng xã. Trong hoàn cảnh đó, ách tồ thuế sưu dịch của nhà nước phong kiến trở thành không chịu nổi. Tình trạng làng mạc, ruộng đất bị bỏ hoang diễn ra. Khi bàn về tình hình nông dân Nga ở thời kỳ khủng hoảng của chế độ phong kiến, P. Ăng-ghe-nơ cũng viết: « Bọn quí tộc được phần đất đai lớn nhất và tốt nhất, nông dân thì chỉ được xấp xỉ vừa đủ, thậm chí thường là không đủ đất đai để sinh sống (rừng cũng không có, gỗ phải mua ...). Như vậy, bây giờ người nông dân không còn gì trừ cái nhà của anh và mảnh đất trụi, không có phương tiện để cày cấy,

thường đất đai cũng không đủ để nuôi sống anh và gia đình anh từ vụ trước đến vụ sau. Với những tình hình như vậy và dưới áp lực của thuế má và bọn cho vay nặng lãi, chế độ sở hữu công xã về ruộng đất không còn là một án huệ nữa, nó trở thành một xiềng xích. Nông dân thường chạy trốn khỏi công xã, cùng với gia đình hay đi một mình, bỏ lại đất đai của họ và đi làm nghề phụ để kiếm kế sinh nhai» (1). Câu nói của P. Ăng-ghe-niêu giúp chúng ta suy nghĩ thêm về vấn đề đã đặt ra.

Nhưng thế vẫn chưa đủ. Yêu cầu ruộng đất là yêu cầu bao đời nay của nông dân. Dù ở phương Đông hay phương Tây, điều đó vẫn đúng. V.I. Lê-nin khi bàn về các cuộc đấu tranh của nông dân, vẫn luôn luôn xem ruộng đất và tự do là hai yêu cầu chủ yếu, bức thiết. Tuy nhiên, không phải lúc nào, hoàn cảnh lịch sử nào, nông dân cũng nêu được những yêu cầu tha thiết đó của mình lên thành khẩu hiệu đấu tranh. Phải trải qua nhiều thử thách, tích lũy kinh nghiệm từ đời này qua đời khác, phải có một trình độ giác ngộ nhất định do điều kiện lịch sử cụ thể tạo nên, nông dân mới phát biểu được nguyện vọng thiết tha về ruộng đất của mình trong cuộc đấu tranh. Vì vậy, phải nghiên cứu kỹ các mặt hoạt động khác của xã hội, chúng ta mới thấy rõ yêu cầu ruộng đất và tự do của nông dân.

Theo dõi những lúc nhà nước phong kiến trung ương bàn về việc quân điền hay chia lại ruộng đất trong nước v.v... chúng ta sẽ thấy rằng giai cấp thống trị rất có ý thức trong việc trấn áp và ngăn chặn các cuộc đấu tranh của nông dân. Một trong những biện pháp ngăn chặn đó là thỏa mãn yêu cầu ruộng đất của nông dân trên lập trường của giai cấp bóc lột. Việc nhà nước phong kiến củng cố, bảo vệ chế độ chiếm hữu ruộng đất của làng xã chính cũng nhằm mục đích nói trên (tất nhiên còn nhằm các mục đích khác như đã bàn ở trên). Song, một thực tế phải công nhận là không phải lúc nào, tập đoàn thống trị phong kiến nào cũng thực hiện được mong muốn của mình. Và đây là tạm bợ, biện pháp về ruộng đất công nói trên, nếu thực hiện được tốt, vẫn có tác dụng lớn trong việc ổn định xã hội và sản xuất, tức là thỏa mãn được phần nào yêu cầu ruộng đất của nông dân. Thế kỷ XV, dưới thời Lê sơ, đã chứng thực nhận định trên. Đây là chưa kể, có những lúc, một bộ phận nào đó của giai cấp thống trị đã nghĩ đến cả việc sung công một phần ruộng đất tư của giai cấp địa chủ phong kiến, nhằm thực hiện biện pháp nói trên. Chính sách hạn điền của Hồ-quý-Ly cuối thế kỷ XIV cho ta một ví dụ. Những đề nghị của các quan lại Bắc thành thời Nguyễn Gia-long (đầu thế kỷ

XIX) cũng có ý nghĩa như vậy. Song không phải chỉ có thế. Yêu cầu ruộng đất của nông dân còn biểu hiện rõ hơn. Nếu chúng ta nghiên cứu kỹ hoạt động của các lãnh tụ phong trào sau khi hoàn thành sự nghiệp của mình, chúng ta sẽ thấy. Những lời nói và việc làm của Lê Lợi sau ngày toàn thắng, là một ví dụ khá nổi bật. Tất nhiên Lê Lợi không phải là một lãnh tụ nông dân, cuộc khởi nghĩa Lam-sơn cũng không phải là một cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân. Nhưng, do hoàn cảnh này sinh phong trào và tính chất của cuộc khởi nghĩa, các lãnh tụ của nghĩa quân đứng đầu là Lê Lợi không thể không chú ý đến những yêu cầu của quân sĩ, của những nông dân yêu nước đang đi theo mình đánh đuổi bọn xâm lược, giải phóng tổ quốc. Vì vậy ngay sau khi ổn định quyền thống trị (1430) Lê Lợi đã cho các quan lại bàn ngay đến vấn đề ruộng đất. Câu nói «du sĩ thì giàu, chiến sĩ thì nghèo, người đi lính chiến đấu thì không có một thước đất để ở, kẻ du thủ du thực vô ích đối với quốc gia thì ruộng đất quá nhiều...» (2) một mặt phản ánh tình trạng chiếm hữu ruộng đất đương thời, một mặt khác — và là mặt chủ yếu — phản ánh nhận thức của Lê Lợi về nguyện vọng đối với ruộng đất của nông dân. Sau đó, năm 1435 việc nhà Lê phong cấp cho quân dân ở các vùng đất bãi 5 hay 4 sào đất để làm thường nghiệp không phải nộp thuế, là một bước thực hiện sự quan tâm đến nguyện vọng của quân sĩ của các lãnh tụ nghĩa quân Lam-sơn mà Lê Lợi đã từng phát biểu. Chính sách quân điền của Lê Lợi cũng là một trong những biện pháp cùng mục đích nói trên. Tất nhiên chính sách quân điền của thời Lê sơ có những mặt tiêu cực, nhưng không vì thế mà chúng ta phủ nhận mặt tích cực rất đáng kể của nó. Và vì thực hiện được tốt một số biện pháp về vấn đề ruộng đất — đầu rằng trên lập trường của giai cấp thống trị, bóc lột — nhà Lê đã nhanh chóng đặt vững được nền thống trị của mình, ổn định nền sản xuất xã hội. Khi bàn về nguyên nhân thất bại của triều đại Nguyễn Quang-trung, các nhà nghiên cứu lịch sử đã có nhiều ý kiến khác nhau — Theo tôi nghĩ, nguyên nhân chủ yếu của sự thất bại đó phải tìm ở những biện pháp giải quyết của nhà nước đối với vấn đề ruộng đất và thực trạng chiếm hữu ruộng đất ở Đường ngoài đương thời. Có thể Quang-trung chưa có thi giơ hay chưa thấu hiểu được nguyện vọng đối với ruộng đất của nông dân Đường ngoài hay vì những hạn chế của bộ phận quan lại xung

(1) *Mác-Ăng-ghe-niêu tuyển tập* t. II. Xuất bản Sự thật, trang 80.

(2) *Toàn thư* — q. X. 95a.

quanh Quãng-trung, nhà nước phong kiến không thực hiện được những biện pháp tích cực về vấn đề ruộng đất để thỏa mãn yêu cầu ruộng đất của nông dân — mặc dầu vẫn ở trên lập trường của giai cấp phong kiến. Tất nhiên tôi hoàn toàn không có ý đòi hỏi triều đại Nguyễn Quang-trung phải tiến hành những cải cách lớn về ruộng đất có tính chất tư sản, vì đó là một điều không tưởng.

Tóm lại, theo ý tôi, khi chúng ta nêu lên thực tế: phong trào nông dân Việt-nam trước đây chưa hề nêu lên khẩu hiệu ruộng đất, thì điều đó không có nghĩa là đương thời nông

dân hoàn toàn không có yêu cầu ruộng đất, không đòi hỏi có một phần đất tư hữu của mình. Yêu cầu ruộng đất là một yêu cầu thiết tha biết bao đời nay của nông dân, nhưng do hoàn cảnh lịch sử xã hội ta đương thời chưa cho phép nêu nó lên thành khẩu hiệu đấu tranh của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Việc ghi chép một cách thiếu sót, xuyên tạc của các nhà sử học thời phong kiến về phong trào đấu tranh của nông dân lại càng làm cho chúng ta khó nhìn thấy hơn những biểu hiện của yêu cầu đó. Chính sách cải cách ruộng đất của Đảng ta trước đây chính là đáp ứng đúng yêu cầu thiết tha, sâu kín đó của nông dân nước ta.

II. VỀ ĐỐI TƯỢNG ĐẤU TRANH CỦA CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA LỚN CỦA NÔNG DÂN VIỆT-NAM

Tất nhiên, nông dân bị áp bức, đứng dậy đấu tranh chủ yếu chống lại giai cấp địa chủ phong kiến. Ở đây tôi hoàn toàn không bàn đến các phong trào chống xâm lược, kể cả những phong trào chống xâm lược mang tính chất giai cấp khá đậm nét như các cuộc khởi nghĩa đầu thế kỷ XV hay phong trào đấu tranh giai cấp của nông dân chuyển thành phong trào dân tộc như cuộc kháng chiến chống Thanh do Nguyễn Huệ chỉ huy. Tôi cũng không bàn đến vấn đề « phong trào nông dân có chống chế độ phong kiến hay không » — một vấn đề đã được các nhà sử học Trung-quốc bàn đến khá nhiều. Tôi nghĩ rằng, nông dân nổi dậy chống lại áp bức bóc lột, chống lại bọn địa chủ phong kiến, tức là chống lại những gì kìm hãm sự phát triển của những lực lượng sản xuất. Như vậy có nghĩa là cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân chống phong kiến chính là những khâu giải quyết tình trạng không tương ứng giữa những lực lượng sản xuất và những quan hệ sản xuất phong kiến, giải phóng những lực lượng sản xuất và từng bước một tiến tới phá vỡ những quan hệ sản xuất phong kiến, tạo điều kiện cho sự thắng thế của những quan hệ sản xuất mới, tiến bộ hơn. Vấn đề tôi bàn đến tức là, các cuộc khởi nghĩa nông dân ở thời phong kiến nhằm chống lại bọn phong kiến địa phương hay chống lại nhà nước phong kiến trung ương, những cuộc khởi nghĩa đó mang tính chất địa phương hay tính chất toàn quốc.

Ở một số lớn các nước phát triển theo kiểu phong kiến Tây Âu (trong đó có Nga, Nhật-bản v.v...) chế độ phong kiến đều trải qua một thời kỳ phân tán khá dài. Ở giai đoạn này, nhà nước phong kiến trung ương hầu như chẳng còn tác dụng gì hay thu hẹp thành một chính quyền phong kiến địa phương. Do đó, các cuộc đấu tranh của nông dân đương thời

đều mang tính chất địa phương và chủ yếu chống lại tầng tên lãnh chúa phong kiến cụ thể. Mỗi đến khi những quan hệ tư bản chủ nghĩa ra đời và phát triển, nhà nước quân chủ chuyên chế thành hình cùng với sự thành hình của quốc gia—dân tộc, những cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân mang tính chất toàn quốc mới có điều kiện nảy sinh. Ở giai đoạn này, các cuộc khởi nghĩa lớn vừa nhằm chống bọn địa chủ phong kiến ở địa phương vừa nhằm chống lại nhà nước quân chủ chuyên chế. Với tính chất và qui mô như vậy, các nhà sử học Liên-xô đã dựa vào cách gọi của F. Ăng-ghe-nơ mà gọi các cuộc khởi nghĩa đó là các cuộc chiến tranh nông dân. Như vậy, ở các nước Âu châu nói chung, phải đến một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, các cuộc khởi nghĩa của nông dân mới có thể có qui mô cả nước và chống lại nhà nước phong kiến trung ương — nói một cách khác, phải đến một giai đoạn nhất định mới bùng nổ các cuộc chiến tranh nông dân.

Ở nước ta, trái lại, ngay từ đầu, những cuộc khởi nghĩa lớn đã có tính chất chiến tranh nông dân (các cuộc khởi nghĩa của Thân Lợi thời Lý, của Ngô Bệ, Nguyễn-nhữ-Cải thời Trần đều như vậy). Thậm chí ở những giai đoạn đầu của xã hội phong kiến dân tộc, tính chất chiến tranh nông dân lại đậm nét hơn mặt đấu tranh tiêu diệt bọn địa chủ phong kiến địa phương. Như vậy tức là, ngay từ đầu nhà nước phong kiến trung ương đã là đối tượng chính của các cuộc khởi nghĩa lớn của nông dân. Tại sao lại có tình trạng đó? Trở lại những đặc điểm của xã hội phong kiến Việt-nam, chúng ta sẽ hiểu rõ điều đó. Mọi người học sử Việt-nam đều hiểu rằng từ khi Đinh-bộ-Lĩnh thống nhất đất nước, mặc dầu về danh nghĩa, nước ta thần phục hoàng đế Trung-quốc, nhưng thực tế giai cấp phong kiến dân tộc dựa vào lực lượng của nhân dân, duy trì được tương đối

vững bền quyền thống trị của mình. Thời kỳ thống trị của nhà Minh chỉ tồn tại rất ngắn, không đầy 20 năm, không đủ trở thành một giai đoạn lớn của lịch sử. Nhà nước phong kiến quân chủ chuyên chế sớm thành hình và duy trì lâu dài. Dựa vào uy lực có tính chất thần quyền của mình, nhà nước phong kiến quân chủ chuyên chế tuyển bổ toàn bộ đất đai trong nước thuộc quyền sở hữu của mình. Và như vậy, chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước phong kiến đã thành hình trước khi chế độ tư hữu phong kiến về ruộng đất lan rộng ra cả nước. Vì vậy, nếu đem so sánh với các nước Tây Âu thời Trung đại, chúng ta có thể xem toàn bộ quốc gia Đại Việt đương thời là một thái ấp, đứng đầu là chính quyền tối cao — tức hoàng đế. Trong lúc đó, sự tồn tại của các công xã nông thôn là một trở lực lên trên bước đường phát triển của chế độ tư hữu ruộng đất phong kiến. Nông dân — thành viên công xã tự do đã dựa vào công xã và các thiết chế của nó, chống lại một cách có hiệu quả sự xâm lấn của giai cấp địa chủ. Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất phát triển một cách chậm chạp. Nông dân — thành viên công xã tự do cũng ít bị lâm vào hoàn cảnh trực tiếp phụ thuộc một địa chủ cá biệt nào đó. Do đó, trong một giai đoạn khá lâu dài ban đầu, chế độ sở hữu ruộng đất bao trùm là chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước. Chế độ sở hữu công xã về ruộng đất trước đây biến thành chế độ chiếm hữu làng xã về ruộng đất lệ thuộc chế độ sở hữu tối cao về ruộng đất của nhà nước. Còn ruộng đất tư hữu của địa chủ chỉ bao gồm một bộ phận nhỏ, trực tiếp chịu sự chi phối của nhà nước phong kiến. Như vậy, nông dân thành viên công xã chịu sự bóc lột trước tiên và lâu dài của nhà nước phong kiến trung ương. Nói một cách khác, trừ một số ít nô tỳ hay nông nô, phần lớn nông dân là thân dân của nhà nước phong kiến, chịu sự bóc lột trực tiếp của nhà nước đó.

Hơn nữa, sự bóc lột của nhà nước phong kiến trung ương có chiều hướng ngày càng tăng lên, trong phạm vi làng triều đại cũng như trong phạm vi toàn bộ xã hội phong kiến. Sự bóc lột nặng nề đó không phải chỉ tăng lên ở một số loại tô, thuế nhất định mà còn tăng lên về mặt số lượng loại thuế ngày càng phức tạp theo nhu cầu ngày càng tăng của nhà nước phong kiến. Trong lúc đó như đã nói ở phần I, tình trạng chấp chiếm ruộng đất và sách nhiễu của bọn địa chủ quan lại ngày càng phát triển làm cho đời sống của nông dân cũng ngày càng gay go, bần cùng. Sự nặng nề của ách thuế tô, sưu dịch nổi lên hàng đầu đập vào mắt người nông dân. Với mức hiểu biết chật hẹp của mình, nông dân nhìn thấy

ở sự bóc lột, những nhu cầu của nhà nước phong kiến, cái nguyên nhân chủ yếu của tình trạng nghèo cùng của mình. Như vậy, tất nhiên họ cũng nghĩ rằng muốn giải thoát khỏi ách bóc lột nặng nề đó, phải đứng dậy đánh tan triều đình đang thống trị, xây dựng một nhà nước khác.

Một đặc điểm khác cũng ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh giai cấp của nông dân là sự phát triển của bộ máy quan liêu phong kiến. Khác với nhiều nước Tây Âu hay phương Đông, nhà nước phong kiến trung ương ở Việt-nam sớm là một nhà nước quan liêu. Bộ máy quan liêu phong kiến đó ngày càng phát triển về số lượng cũng như chất lượng. Nói một cách khác, số quan lại ngày càng đông đảo. Số quan lại đó không phải chỉ có bổng lộc do nhà nước ban cho, mà còn được phong cấp ruộng đất. Hoặc do một công tác nào đó, viên quan được nhà vua phong một số ruộng lớn, và tự mình biến thành địa chủ. Hoặc bản thân viên quan đó, trước khi bước vào con đường hoạn lộ vốn thuộc gia đình địa chủ. Hoặc nếu chức quan thấp hơn, theo chế độ lộc điền của nhà nước phong kiến, viên quan được ban một số ruộng ít hơn, hay được cấp một phần khá lớn ruộng công làng xã theo chế độ quân điền. Dựa vào cái truyền thống «một người làm quan cả họ được nhờ», các thành viên trong gia tộc của viên quan tha hồ lên mặt, hạch sách những người đồng xã khác. Quan hệ chặt chẽ giữa quan lại triều đình và địa chủ địa phương đó đã làm cho người nông dân nhìn thấy ở tên địa chủ bóc lột mình một đại diện của triều đình phong kiến. Không những thế, trong những thời gian triều đình trung ương sa sút, bọn quan lại địa phương này tha hồ hạch sách, nhũng nhiễu nhân dân. Bấy giờ chúng thường không tự xem mình là địa chủ, mà là đại diện của triều đình trung ương đang thực hiện những nhiệm vụ của triều đình giao cho (như thu thuế, bắt phu bắt lính v.v...). Hơn nữa suy cho đến cùng, trong suốt thời đại phong kiến ở nước ta, nhất là ở giai đoạn đầu, ở làng xã có không ít những địa chủ phi quan lại — sử cũ thường gọi là những nhà binh dân — số này tuy bóc lột nông dân bằng tô tức v.v..., có một địa vị nhất định trong làng xã, song vẫn chịu sự hạch sách của bọn quan lại, thậm chí có lúc chẳng có uy thế gì. Những lời dụ của vua chúa cuối thế kỷ XVII, nửa đầu thế kỷ XVIII ở Đường ngoài, về tình hình kiệt cảo ở nông thôn, được ghi lại trong *Lịch triều hiến chương* — phần «Hình luật chi», cho ta một khái niệm. Như vậy trong điều kiện chưa được giác ngộ về giai cấp, người nông dân không thể không nghĩ rằng bọn quan lại triều đình

chính là những kẻ gây ra tình trạng cực khổ, chết chóc của họ.

Cuối cùng, do đặc điểm chính trị và kinh tế tài chính nói trên của xã hội Việt-nam, nhà nước phong kiến trung ương chuyên chế mang chức năng bảo vệ quyền lợi chung cho toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến. Từ quân đội đến tòa án, nhà tù đều chủ yếu là do nhà nước trung ương đặt ra. Việc xét xử kiện tụng, bắt bớ, tù đầy chung cho cả nước, do chính quyền chuyên chế phụ trách. Tất cả mọi người dân trong nước, kể cả lãnh chủ, quý tộc v.v... đều là thần dân của vua. Đề đảm bảo sự ổn định của xã hội, bảo vệ quyền lợi kinh tế thiết thân của giai cấp địa chủ phong kiến, nhà nước chuyên chế bằng hình thức này hay hình thức khác tổ chức những đạo quân lớn ở trung ương và ở địa phương. Bất cứ một sự phản kháng nào của nông dân cũng vấp ngay phải sự đàn áp của quan lại và quân đội của triều đình trung ương. Khi quân đội và chính quyền địa phương không làm nổi nhiệm vụ trấn áp nông dân, lập tức triều đình trung ương cử ngay quân đội ở các nơi khác hay ở trung ương đến. Trong nhiều trường hợp, quân đội của triều đình đứng đầu là chúa hay một đại thần nào đó lại trực tiếp làm nhiệm vụ trấn áp các cuộc đấu tranh của nông dân. Đứng là trong cái thái ấp quốc gia Việt-nam, bộ máy thống trị trung ương đứng đầu là tên lãnh chúa tối cao — tức là vua — đã chịu trách nhiệm bảo vệ quyền lợi và sự tồn tại của mình và giai cấp mình đại diện (tất nhiên, vì nó là một quốc gia, nên bộ máy đó không phải chỉ có chức năng đó). Như vậy, một cuộc khởi nghĩa nông dân bùng lên ở một nơi nào đó, trước hết không phải là đương đầu với một địa chủ cá biệt nào đó, mà phải đương đầu với quân đội địa phương của triều đình trung ương. Và, khi vượt qua được sự trấn áp của chính quyền địa phương, cuộc khởi nghĩa lập tức phải đương đầu với lực lượng quân sự của triều đình trung ương. Đến đây, muốn hay không muốn nghĩa quân nông dân cũng phải đặt ra vấn đề lật đổ chính quyền thống trị đương thời để thiết lập một chính quyền khác — tất nhiên cũng là phong kiến.

Tóm lại, khác với phong trào nông dân ở nhiều nước khác, phong trào nông dân ở nước ta thời phong kiến, ngay từ sớm đã mang tính chất của chiến tranh nông dân, thậm chí xem triều đình phong kiến trung ương là đối tượng đấu tranh chủ yếu.

Tuy nhiên, tùy theo sự phát triển của chế độ phong kiến Việt-nam, các cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân đã tiến lên theo hai chiều hướng chính. Chiều hướng thứ nhất là tính chất chiến tranh nông dân của phong trào

càng đậm nét hơn, cũng như ngày càng có nhiều cuộc khởi nghĩa lớn nhằm trực tiếp chống lại triều đình phong kiến trung ương hơn. Ở đây, chúng ta thấy cuộc chiến tranh nông dân vĩ đại do anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ lãnh đạo là đỉnh cao nhất.

Chiều hướng thứ hai là bên cạnh cuộc đấu tranh chung chống lại triều đình trung ương đó, cuộc đấu tranh chống bọn địa chủ địa phương cũng nảy nở và ngày càng rõ rệt. Phong trào nông dân ở Đường ngoài trong những năm 40 của thế kỷ XVIII cho ta một ví dụ khá điển hình. Bấy giờ, ở nhiều địa phương nông dân nghĩa quân đã bắt bọn địa chủ phải chuộc tiền, hoặc bỏ hạt thóc vào trong mắt chúng rồi khâu lại (1) v.v... Chiều hướng này rõ ràng là phát triển mạnh hơn nữa về sau này. Việc ghi chép thiếu sót của các sử gia thời phong kiến không đủ cho ta thấy hết được. Dựa vào sự phát triển của chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến ở nước ta trước đây mà xét, chúng ta sẽ thấy đó là một kết quả lô-gích.

Như trên đã nói, sự tồn tại của chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước và chế độ chiếm hữu ruộng đất của công xã đã kìm hãm sự phát triển của chế độ tư hữu phong kiến về ruộng đất. Nhưng ngay từ rất sớm, chế độ tư hữu phong kiến và ruộng đất đã ra đời ở nước ta. Theo sự phát triển của phương thức sản xuất phong kiến, chế độ tư hữu đó cũng ngày càng mở rộng. Chính sách mở rộng diện tích canh tác thời Trần tạo nên một bước mới cho sự phát triển của ruộng đất tư hữu. Nhà Lê ở thế kỷ XV, với những chính sách đánh vào hệ thống làng xã — đặc biệt là những chính sách về ruộng đất — đã tạo điều kiện cho ruộng tư phát triển mạnh mẽ hơn. Qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII ruộng đất tư hữu dần dần chiếm ưu thế và lấn át hẳn ruộng công. Giai cấp địa chủ quan lại, nhân sự phát triển của ruộng tư hữu mà «chiếm công vi tư», đoạt hết ruộng công của làng xã vào tay mình hay ít nhất cũng chi phối và chiếm lấy những phần tốt nhất của ruộng công làng xã. Xét về mặt giai cấp xã hội, bọn địa chủ đã dần dần trở thành những tên bóc lột tàn bạo, sách nhiễu nông dân bằng tô, cho vay nặng lãi, lệ làng, lao dịch v.v... Những hiện tượng này trước đây cũng đã từng có, nhưng còn mang tính chất thứ yếu. Nay, với tính chất phổ cập của ruộng tư của địa chủ, nó nhảy lên hàng đầu, cùng với những sự sách nhiễu của triều đình phong kiến. Những tên địa chủ cụ thể, do đó, trở thành đối tượng trực tiếp của cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân.

(1) *Cương mục*, q. XVIII. Hà-nội — Xuất bản Sử học, trang 33.

Tóm lại, trong phần này tôi muốn nói rằng, đứng về mặt đối tượng đấu tranh của phong trào nông dân mà xét, con đường phát triển của phong trào nông dân là đi từ chỗ chống cái chung đến chỗ chống cả chung lẫn riêng, nghĩa là phong trào ngày càng đi vào bề sâu và cụ thể hơn. Tất nhiên điều nói trên không có tính chất cực đoan, tuyệt đối, nghĩa là không phải khi đã nói chống cái chung thì hoàn toàn

không có chống cái riêng. Và khi nói cả chung đây, tôi cũng không ám chỉ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến, mà là ám chỉ triều đình phong kiến — đại diện quyền lợi cho giai cấp địa chủ phong kiến. Việc phong trào nông dân chống lại chính quyền phong kiến đương thời ở nước ta, cũng như ở các nước khác, hoàn toàn không có nghĩa là phủ định tính chất hoàng quyền của nông dân thời phong kiến.

III. PHONG TRÀO NÔNG DÂN VỚI SỰ THAY THẾ LẦN NHAU CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI PHONG KIẾN

Một đặc điểm của các nước phương Đông thời Trung đại là sự thay thế lần nhau của các triều đại phong kiến. Mỗi một triều đại đại diện cho một tập đoàn phong kiến nhất định, đồng thời cũng đánh dấu một bước phát triển của chế độ phong kiến nói chung. Triều đại sau hoặc tiến bộ hơn triều đại trước (khi phương thức sản xuất phong kiến đang phát triển) hoặc là một bước suy vong trên bước đường tan rã lâu dài của chế độ phong kiến phương Đông. Trong quá trình thay thế lần nhau của các triều đại đó, đặc biệt là ở Việt-nam và Trung-quốc, cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân đã đóng vai trò quyết định. Có thể xem phong trào nông dân là cái mồi đánh dấu sự tan rã của một triều đại này và sự xuất hiện của một triều đại khác. Chính vì vậy mà chủ tịch Mao Trạch-Đông khi bàn qua về vai trò của nông dân trong xã hội phong kiến Trung-quốc, đã xem các cuộc khởi nghĩa nông dân, chiến tranh nông dân là động lực chân chính của sự phát triển của xã hội thời phong kiến. Bàn về câu nói này của Mao Chủ tịch, các nhà sử học Trung-quốc đã nói rất nhiều rồi. Tôi không có ý định phát triển thêm về khía cạnh đó. Nông dân là lực lượng sản xuất chủ yếu và đóng đạo nhất trong thời đại phong kiến. Đó là một điều khẳng định.

Qua phần nói trên, tôi nghĩ rằng ít nhất là đối với các giai đoạn hình thành và phát triển của chế độ phong kiến ở Việt-nam, một đặc điểm của phong trào nông dân là nó đánh dấu sự sụp đổ của một triều đại này và sự thiết lập một triều đại khác hay nói một cách khác: nó là biểu hiện rõ rệt về mặt xã hội của các cuộc khủng hoảng chu kỳ.

Để hiểu điều đó chúng ta có thể dựa vào mấy điểm sau đây:

a) Do những đặc điểm nói trên về chế độ sở hữu ruộng đất và tổ chức chính trị ở nước ta, nhà nước phong kiến trung ương có một vai trò rất lớn trong nền sản xuất của cả nước. Phần lớn nông dân trong nước là thân dân của vua. Nhà nước trung ương chịu trách nhiệm chính về các công trình thủy lợi —

rất quan trọng đối với nông nghiệp ở Đường ngoài bảy giờ. Tòa án, quan lại của nhà nước trung ương có chức năng ổn định tình hình xã hội, giải quyết những bất bình trong nhân dân. Vì vậy chúng ta có thể ứng dụng câu nói của Mác sau đây vào hoàn cảnh nước ta thời phong kiến. Khi bàn về vai trò của nhà nước ở châu Á. K. Mác viết:

« Ở châu Á, nông nghiệp suy sụp dưới chính phủ này, được khôi phục dưới chính phủ kia. Thu hoạch cũng tùy thuộc vào chính phủ tốt hay xấu giống như ở châu Âu tùy thuộc vào thời tiết vậy » (1).

Vì vậy, một khi nhà nước trung ương lơ là chức năng quan trọng nói trên, thì lập tức sản xuất bị ảnh hưởng tai hại lớn, và những người chịu thiệt thòi trước hết cũng như nhiều nhất là nông dân. Triều đại đang thống trị đã hết khả năng ổn định và phát triển sản xuất, phải thay thế triều đại đó bằng một triều đại khác, đó là yêu cầu của phong trào nông dân đang bùng lên.

b) Suy nghĩ kỹ trên thực tế lịch sử của nước ta thời phong kiến, chúng ta sẽ thấy rằng vấn đề cuối cùng lại qui vào chế độ ruộng đất. Hoặc là ruộng đất công làng xã bị phân hóa quá nhiều, bọn cường hào, quan lại tha hồ cướp chiếm nó. Hoặc chế độ tư hữu ruộng đất phát triển đã thu hẹp quá nhiều ruộng đất của nông dân nhỏ tự canh và đè nặng ách tô tức lên vai họ. Bị chèn ép nhiều đường, người nông dân không thể sống bám vào ruộng đất nữa. Họ bỏ làng mạc ra đi hay tham gia vào các cuộc khởi nghĩa hồng giáo lật đổ cuộc sống. Yêu cầu của xã hội là phân phối lại ruộng đất phù hợp với tình hình phát triển mới để ổn định xã hội. Chỉ có một tập đoàn phong kiến khác mới có khả năng trấn áp những tay chân của triều đại cũ, điều chỉnh lại sự phân phối ruộng đất. Nhà Trần, nhà Lê v.v... đều đã làm như vậy, dấu rằng biện pháp khác nhau.

(1) Mác — *Ang-ghe-n tuyên tập*, tập I, trang 551, Xuất bản Sự thật.

Tuy nhiên, như trên đã nhận định, mỗi một triều đại là một bước phát triển của chế độ phong kiến Việt-nam. Do đó, mỗi một phong trào nông dân cũng xuất phát từ những thực tế khác nhau và có những yêu cầu riêng. Ở đây tôi muốn dừng lại ở hai giai đoạn chính: cuối thế kỷ XVI và nửa đầu thế kỷ XVIII.

— Về phong trào nông dân cuối thế kỷ XIV: Trước đây, nghiên cứu về giai đoạn này cũng như phong trào đấu tranh giai cấp của nhân dân lao động ở thời kỳ này các nhà nghiên cứu sử học thường chú ý chủ yếu đến các cuộc khởi nghĩa của nô tỳ, xem nó là một dấu hiệu mới phản ánh yêu cầu phá vỡ chế độ đại điền trang đang thống trị. Còn về cuộc đấu tranh của nông dân nói chung, hầu như người ta xem nó cũng như các cuộc đấu tranh của nông dân ở các giai đoạn khác. Thực ra thì không hoàn toàn như vậy.

Ở các thế kỷ XIII—XIV, đi đôi với sự phát triển của các điền trang tư nhân (chủ yếu bằng con đường khai hoang) một hình thức của chế độ nông nô đã ra đời và phát triển. Đường thời các nông nô này thường được gọi là điền nô hay nô tỳ. Họ cày cấy đất đai ở các điền trang, nộp tô cho chủ đất. Họ có gia đình riêng (1), đời này qua đời khác làm nông nô cho chủ đất (2). Họ phụ thuộc cả bản thân con người đối với chủ đất và khi có điều kiện có thể được chuộc lại tự do. Song, vì đặc trưng nổi trên của xã hội phong kiến Việt-nam, các điền trang tư nhân này phần lớn nằm trong tay các quý tộc tông thất hay quan lại của triều đình. Những quý tộc tông thất hay quan lại này chưa có điều kiện và thời gian để thoát khỏi thân phận thần dân của vua, mà nhà nước trung ương cũng luôn luôn tìm cách hạn chế sự thoát ly đó. Chính vì vậy, các điền trang tư nhân này không hình thành các thái ấp phong kiến kiểu Tây Âu mà người lãnh chúa đồng thời gần như một quốc vương. Điền trang không thể có tòa án riêng. Mọi việc xét xử nông nô đều do triều đình phụ trách. Trong bài minh khắc trên chuông chùa Thánh-quang năm 1299 có ghi: « Nếu trong nô chúng có kẻ nào coi việc thờ phụng hương hỏa không chuyên cần và xâm đoạt ruộng đất tam đảo thì nô chúng cùng làm đơn tố cáo đề triều đình luận tội. Nếu có người anh em nào đó cậy thế chiếm đoạt ruộng tam bảo và quấy rối, sai khiến hương hỏa nô, thì nô chúng cùng làm đơn tố cáo với triều đình đề luận tội » (tôi gạch dưới—N.D.). Câu ghi trên chứng tỏ rằng, bấy giờ nông nô vẫn chịu sự chi phối của nhà nước phong kiến trung ương về mặt tư pháp, nghĩa là chưa thoát hẳn sự lệ thuộc thần dân đối với nhà vua. Đó cũng là đặc trưng của người nông nô ở Việt-nam thời phong kiến.

Loại nông nô này, trong một chừng mực nhất định còn phổ cập cả ở các vùng đất của địa chủ phi quý tộc, quan lại hay các chùa chiền với cái tên là nô hay nô lệ. Ví dụ sổ nô lệ của gia đình Lê Hối (tằng tổ của Lê Lợi) được ghi trên bia Vĩnh-lãng, thực chất là những nông nô. Hoặc như trường hợp bố của Trâu Canh là Trâu Tôn, vốn là một danh y bị ta bắt trong cuộc kháng chiến chống Nguyên, đã nhờ tài chữa bệnh mà được người trong nước bái cho ruộng và nô để nên giàu có (3) v.v...

Tình trạng sa sút, suy nhược của triều đại Trần vào nửa sau thế kỷ XIV càng tạo điều kiện cho các địa chủ, quan lại cường hào địa phương cướp chiếm ruộng đất, những nhiều nhân dân. Bên cạnh đó, những nạn mất mùa đói kém lại liên tiếp xảy ra. Quá trình nông nô hóa người nông dân, do đó, càng phát triển. Nguy cơ trở thành nông nô đã là một mối đe dọa lớn đối với người nông dân tự do đương thời.

Bên cạnh nguy cơ nói trên, sự phát triển của chế độ nô tỳ cũng là một mối đe dọa lớn đối với người nông dân tự do. Chế độ nô tỳ phát triển tương đối sớm ở nước ta và duy trì mãi đến các giai đoạn phát triển của chế độ phong kiến sau này. Khi nhà Lý mới thành lập, triều đình phải lo bảo vệ số thần dân của mình — vì đã là nô tỳ hay gia nô thì không còn chịu nghĩa vụ thần dân nữa — nên đã tìm mọi cách hạn chế việc nuôi nô tỳ. Ngay từ năm 1043, nhà nước đã ra lệnh cấm « bán hoàng nam của bách tính làm gia nô nhà người » (4) hoặc qui định chặt chẽ việc nuôi gia nô của các quan lại: « cứ 3 người được cùng nuôi một người [làm gia nô]. Nếu người

(1) Về vấn đề này chúng ta có thể suy qua các câu ghi sau:

« Tháng 6 [1397] chiếu hạn danh điền... trước đây các nhà tôn thất (Trần — N.D.) sai nô tỳ đắp đê đập ở vùng ven biển ngăn nước mặn, 2,3 năm sau khai khẩn thành thực, cho lấy lẫn nhau mà ở, phần nhiều lập thành ruộng đất tư trang... » (Toàn thư, q. 8, tr. 30b).

« ruộng đất chia cho hương hỏa nô cây cấy lấy mà ăn và dâng làm của tam bảo đã có phân định »

(bài minh chuông chùa Thánh-quang)

(2) Suy qua câu sau:

« 1401 lập phép hạn gia nô... thừa ra nộp quan, mỗi người trả về 5 quan tiền giấy. Người đáng được phải xuất trình chúc thư 3 đời » (Toàn thư, q. 8, 39b).

(3) Toàn thư, q. VII, 15b.

(4) Toàn thư, q. II, 32a.

nào nuôi ăn giầu một đại nam thì cả 3 người cũng phải tội» (1) — Sang thời Trần, do cách đối xử của nhà nước đối với quan lại, cho họ được nuôi người hầu từ 100 đến 1000 người v.v... chế độ nô tỳ phát triển mạnh. Thậm chí việc mua bán nô tỳ là một mặt hoạt động rất lợi của thương nhân trong nước cũng như ngoài nước (2).

Trong lúc đó, cảnh sống khổ cực của gia nô, nô tỳ ngày càng thúc đẩy họ, hoặc bỏ trốn khỏi nhà các quý tộc, hoặc đứng dậy cầm vũ khí chống lại kẻ thù giai cấp của mình. Cuộc khởi nghĩa của gia nô, nô tỳ do một người tên là Tế đứng đầu là một lần chứng hùng hồn. Nguy cơ trở thành nô tỳ, sống một đời trâu ngựa không có tự do, đã đe dọa người nông dân Việt-nam ở thế kỷ XIV.

Bởi vậy cho nên, vào cuối thế kỷ XIV, bên cạnh cuộc đấu tranh về đủ mọi mặt của nông nô, nô tỳ đòi quyền tự do, quyền sống, phong trào nông dân (tiêu biểu là các cuộc khởi nghĩa của Ngô Bệ, của Nguyễn-nhữ-Cải) chủ yếu nhằm chống lại nguy cơ bị biến thành nông nô hay nô tỳ. Đó là một cuộc phản kháng tích cực đối với chế độ nông nô và chế độ nô tỳ. Tất nhiên trong cuộc đấu tranh giai cấp mãnh liệt đó, nông dân đã chống lại cả ách bóc lột của triều đình trung ương và bọn địa chủ địa phương. Tinh thần của cuộc đấu tranh đó đã được nông dân mang theo cả trong phong trào khởi nghĩa rầm rộ chống sự đô hộ của bọn xâm lược Minh.

— Về phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ XVIII: Thế kỷ XVIII đánh dấu một bước phát triển mới của chế độ phong kiến, đặc biệt ở Đường ngoài. Chính quyền Lê — Trịnh bước vào thời kỳ suy sụp. Bọn quan lại, cường hào tha hồ những nhiễu, đục khoét nhân dân. Công thương nghiệp, nhất là thương nghiệp phát triển rầm rộ. Vai trò của đồng tiền được đề cao, lấn dần những quan hệ, tôn ty trật tự của chế độ phong kiến. Chế độ quân điền phá sản.

IV. VỀ HÌNH THỨC ĐẤU TRANH TIÊU CỰC CỦA NÔNG DÂN THỜI PHONG KIẾN

Chế độ phong kiến kìm hãm nông dân trong vòng tối tăm, lạc hậu. Dưới ách thống trị của giai cấp phong kiến, với quân đội, nhà tù, tòa án v.v... không dễ gì lúc nào nông dân cũng nổi dậy được. Ăng-ghe-n viết: « ... nông dân, dù có căm ghét cái ách nặng nề vẫn khó bề nổi dậy. Sự phân tán làm cho họ rất khó nhất trí với nhau. Thói quen chịu khuất phục từ đời nọ qua đời kia, tập quán sử dụng vũ khí đã mất đi ở một số lớn địa phương, chế độ bóc lột hà khắc lúc tăng, lúc giảm tùy theo cá nhân bọn lãnh chúa, đã góp phần vào việc duy trì nông dân trong tình trạng phục tùng » (3). Ý kiến này cũng có thể ứng dụng

Ruộng công thu hẹp lại một cách rõ rệt. Chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển mạnh mẽ. Những mầm mống của phương thức sản xuất mới, tư bản chủ nghĩa ra đời.

Trong những điều kiện đó, phong trào nông dân bùng lên một cách mãnh liệt, mở màn cho thời kỳ suy vong của chế độ phong kiến ở Việt-nam. Từ trước cho đến đây, chưa có một thời kỳ nào mà nông dân nổi dậy đông đảo và rộng khắp như thời gian này. Cũng chưa có lúc nào, cùng trong một lúc có hàng loạt cuộc khởi nghĩa lớn chĩa mũi nhọn đấu tranh vào triều đại phong kiến đang thống trị. Và như trên đã nói, trong phong trào nông dân thế kỷ XVIII ở Đường ngoài, chúng ta thấy rõ hơn cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân chống lại bọn địa chủ địa phương. Rõ ràng đây là một thời kỳ biến động xã hội lớn; đòi hỏi những biến đổi lớn trong xã hội. Một hiện tượng đáng chú ý là các lãnh tụ của phong trào rất ít xưng vương hiệu. Nguyễn Tuyên tự xưng là minh chủ, Vũ-trắc-Oánh tự xưng là minh công, và đặc biệt là Nguyễn-hữu-Cầu tự xưng là Thống quốc bảo dân đại tướng quân v.v... Cùng với các hoạt động khác, hiện tượng này đã góp phần nói lên bước suy vong của hệ thống phong kiến từ thiết chế nhà nước cho đến cơ sở kinh tế. Và mặc dầu phong trào bị đàn áp, những ảnh hưởng của nó vẫn có tác dụng lớn trong những giai đoạn sau, trong thời khởi nghĩa Tây-sơn cũng như trong phong trào đấu tranh chống lại nhà Nguyễn Gia-long.

Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng, từ sau phong trào nông dân Tây-sơn, do yêu cầu ruộng đất của nông dân không được giải quyết thỏa đáng, nên ngay từ đầu triều đại Nguyễn Gia-long, các cuộc khởi nghĩa của nông dân đã bùng nổ ở nhiều nơi trên đất Bắc hà. Đó cũng là một biểu hiện của giai đoạn suy vong của chế độ phong kiến ở nước ta.

vào trường hợp người nông dân Việt-nam. Vì vậy, chỉ trong những trường hợp nhất định, với những sự bức bách nhất định, theo lời kêu gọi của một người nào đó có uy tín, nông

(1) *Lịch triều hiến chương loại chí*. T. III, xuất bản sử học, trang 18.

(2) Theo *An-nam chí lược* « năm thứ 7 hiệu Diên-hựu nhà Đại-nguyên (1320) những dân nghèo ở Hải-nam bắt con gái nhà thường dân đem vào bán cho người An-nam »...

(3) Ăng-ghe-n « *Cách mạng dân chủ tư sản ở Đức* — Hà-nội 1963, trang 52.

dân mới nổi dậy đấu tranh vũ trang chống kẻ thù giai cấp của mình. Những ách bóc lột nặng nề của giai cấp thống trị thì luôn luôn đe dọa, đè nặng lên vai người nông dân. Không còn đường xoay xở trong làng mạc quê hương của mình để tiếp tục sản xuất, người nông dân phải rời bỏ làng mạc tìm kế sinh nhai hay tìm một hình thức nào đó thoát được ách bóc lột của giai cấp thống trị mà lại có ruộng đất để cấy cấy, sinh sống. Đó là những hình thức đấu tranh tiêu cực của nông dân trong xã hội phong kiến, khi mà họ không có ai giác ngộ, không có ai lãnh đạo nổi dậy đánh lại kẻ thù. Phong trào rời bỏ làng mạc trong các thời kỳ khủng hoảng của các triều đại phong kiến ở nước ta đã phát triển rầm rộ và có tác dụng lớn đến mức chúng ta có thể xem nó là một đặc điểm của phong trào đấu tranh chung của nông dân. Hình thức này, nói chung ít được các nhà sử học nước ta quan tâm, xem nó là một hiện tượng phụ, tiêu cực, không đáng kể. Thực ra thì không phải như vậy. Hiện tượng bỏ làng, bỏ ruộng đất mà di tha phương cầu thực của nông dân đã diễn ra suốt trong thời đại phong kiến, ngay từ thời Lý. Nó tố cáo mặt tiêu cực của chế độ phong kiến đồng thời cũng là một thủ bệnh kinh niên mà các triều đại phong kiến không tài nào giải quyết được. Nhưng đáng chú ý là tác dụng của những phong trào bỏ làng lớn trong các giai đoạn khủng hoảng của xã hội phong kiến. Thứ nhất: phong trào lớn đó đã phá vỡ từng mảng nền thống trị của nhà nước phong kiến trung ương ở nông thôn (đặc biệt là tình trạng phiêu tán của nông dân ở Đường ngoài thế kỷ XVIII).

Thứ hai: nó đánh mạnh vào cơ sở thần dân của nhà nước trung ương. Như chúng ta đều biết, nhà nước phong kiến trung ương đã dựa vào thần dân để lấy lính, bắt nộp tô thuế, lấy phu v.v... Rõ ràng phong trào bỏ trốn rầm rộ của nông dân là một đòn chi mạng giáng vào cơ sở kinh tế tài chính của tập đoàn phong kiến đang thống trị. Đồng thời nó cũng tố cáo tình trạng bất công và bệ tắc của nhà nước phong kiến đối với sản xuất và ổn định đời sống trong xã hội.

Thứ ba: số nông dân phiêu tán này sẽ là nguồn bổ sung cho lực lượng nghĩa quân nông dân đấu tranh chống giai cấp thống trị bóc lột và đó là mối đe dọa lớn đối với nhà nước phong kiến. Để hòa hoãn mâu thuẫn, giai cấp thống trị không thể nào không thi hành những biện pháp có tính chất nhượng bộ nông dân.

Tất nhiên, bỏ làng mạc quê hương mà đi là một điều đau đớn đối với nông dân đương thời, vì rằng khi ra đi họ không hề có một tin tưởng gì về cuộc sống tương lai của họ.

Nhưng ở lại thì họ lại không thể chịu nổi những mối đe dọa, chết chóc do giai cấp thống trị đưa tới. Do đó họ buộc lòng phải bỏ làng ra đi và việc ra đi phiêu tán hàng loạt đó đã trở thành một hình thức đấu tranh tiêu cực, vô ý thức. Trên bước đường phiêu tán, phần lớn nông dân đã chết vì đói rét, tật bệnh; số còn lại hoặc cùng nhau khẩn hoang để xây dựng một cơ sở sản xuất mới, hoặc đi đến các làng phiêu tán khác sống thân phận của kẻ ngụ cư hay khách hộ. Cả hai trường hợp đều thường thấy trong lịch sử nước ta thời phong kiến. Ví dụ xã An-dạ (Thanh-hóa) là do hai người Việt — một người họ Vũ người thôn Văn-la, xã Diêm-nhân, huyện Gia-viễn Ninh-bình và một người từ Hà-trung (Thanh-hóa) phiêu tán đến cùng một số gia đình người Mường ở địa phương, xây dựng nên vào khoảng thế kỷ XVIII. Sau đó họ kết nạp thêm vào làng nhiều nông dân phiêu tán khác từ Nam-dịnh, Ninh-bình hay Thanh-hóa đến, cùng nhau mở rộng thêm đất đai. Kết quả đã tạo nên một làng lớn gồm gần 80 gia đình (1). Các xã An-đỗ, Thổ-trực, Vĩnh-an (thuộc Quảng-xương — Thanh-hóa) v.v... (2) đều có nguồn gốc tương tự. Đó là trường hợp ở Thanh-hóa. Ở các tỉnh khác (như Nghệ-an, Sơn-tây, Hưng-hóa, Lạng-son v.v...) nếu chúng ta nghiên cứu kỹ về sự thành lập các làng xã, chúng ta cũng sẽ thấy những ví dụ tương tự.

Các xã thành lập theo kiểu này không phải ngay từ đầu đã chịu sự chi phối về tổ thuế, sưu dịch của nhà nước phong kiến trung ương. Phải trải qua thời gian, phải đợi đến lúc chính quyền trung ương mạnh tiến hành việc kiểm soát lại toàn bộ lãnh thổ, các xã đó mới luân vào vòng sưu thuế của nhà nước.

Hiện tượng ngụ cư của nông dân đã từng diễn ra suốt thời phong kiến, đặc biệt trong các giai đoạn khủng hoảng xã hội. Do đó, thường sau khi thiết lập nền thống trị, triều đại phong kiến mới bao giờ cũng lo khuyến khích hay bắt buộc các dân ngụ cư trở về bản quán. Nhà Lê, Quang-trung, nhà Nguyễn Gia-long đều làm như vậy. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh xã hội rối ren, triều đình phong kiến thống trị đã suy nhược, giai cấp thống trị không thể không nhượng bộ nông dân, công nhận tình trạng thực tế đó. Ví dụ năm 1684, trước tình hình nông dân phiêu tán mà bọn quan lại địa phương không thể nào ngăn cản nổi, Trịnh Căn đã phải hạ lệnh: «Thương yêu nhân dân là công việc đứng đầu trong mọi việc chính trị. Nhân dân có người vì quan sở

(Xem tiếp trang 54)

(1) (2) Xem C. Robequain — *Le Thanh-hóa*. Paris 1929.

CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CỦA PHAN-BỘI-CHÂU

NGUYỄN - ĐỨC - SỰ

Trong phong trào cách mạng đầu thế kỷ XX nổi bật lên một cách rực rỡ ngọn cờ yêu nước của Phan-bội-Châu. Ngọn cờ đó tiêu biểu cho tinh thần cứu nước của nhân dân ta lúc đương thời.

Giờ đây mỗi khi nhắc lại chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu, chúng ta thấy rạo rức hăng hái, thấy nhiệt tình cách mạng trong lòng thêm sôi sục. Nó vẫn còn sức mạnh động viên mỗi

người chúng ta trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước. Ngay cả những thành công và thất bại, những quan niệm đúng hoặc sai của nhà cách mạng tiền bối Phan-bội-Châu cũng để lại cho chúng ta những bài học quý giá. Với bài báo nhỏ này chúng tôi hy vọng làm sống lại trong lòng rạo rức người cái tinh thần yêu nước của Phan-bội-Châu đã tồn tại trước đây chừng nửa thế kỷ nhưng đến nay vẫn còn nóng hổi ý nghĩa thực tiễn.

* * *

Một nhiệt tình sôi nổi, một tinh thần
hy sinh cao độ đối với tổ quốc

Phan-bội-Châu từ thời còn đi học cho đến khi bước vào hoạt động cách mạng luôn luôn nung nấu một tấm lòng yêu nước mãnh liệt. Điều đó quán xuyên trong tư tưởng tình cảm, trong mọi hoạt động của Phan. Viết *Ngục trung thư*, Phan đã ghi lại rằng: « Tôi được trời phú cho bầu máu nóng cũng không đến nỗi ít, lúc còn bé đọc sách của cha tôi, mỗi khi đến chỗ nói người xưa chịu chết để thành đạo nhân, nước mắt lại đầm đìa giở xuống ướt đầm cả giấy. Ông Trương Định vì Nam-kỳ mà tuần tiết, ông Nguyễn-tri-Phương vì Hà-nội mà tuần tiết, chuyện đó tôi thường bàn đến, lại nắm tay đầm ngực xấu hổ phải lùi sau hai ông vì cái bản tính của tôi như thế không thể che giấu được » (1). Cái bầu máu nóng, cái tình yêu nước nồng nàn đó như một ngọn lửa rực cháy thiêu đốt tâm can của Phan. Nó trào qua ngọn bút và thể hiện trên những trang tác phẩm của Phan khiến cho người đọc thấy « cái đồ tàn của máu con đồ quyền vẫn còn lâm ly trên mặt giấy » (2).

Sinh ra và lớn lên trong lúc mà bọn đế quốc xâm lược xâu xé từng mảnh đất của tổ quốc thân yêu để rồi cướp hẳn nước ta làm thuộc địa, Phan-bội-Châu vô cùng đau xót trước cảnh nước mất nhà tan. Phan đã phải kêu lên rằng: « Thương xót thay mất quốc quyền!! Đau đớn thay mất quốc quyền!! » (3). Rồi Phan hỏi mọi người và cũng là tự hỏi mình một cách lâm ly thống thiết: « Ngày nay là ngày nào? Chẳng phải là cái ngày mà anh em đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên nhảy vào khóc lóc lo nạn nước, ăn đất gỏi sương để

chịu tang nước, nằm gai nếm mật để trả thù nước đó sao?... Chẳng phải là ngày mà những đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên chau mày nghĩ đến ngày lo nghĩ, làm sao gìn giữ nơi giống nòi cho tổ tiên thiêng liêng của chúng ta ở dưới đất và mẹ cha yêu quý khó nhọc nuôi nấng gây dựng cho chúng ta được rửa cái nhục nhã mất nước đó sao? » (4). Rõ ràng những điều day dứt băn khoăn vì nước ở đây còn phảng phất cái day dứt băn khoăn « ngày không ăn đêm không ngủ ruột đau như cắt nước mắt đầm đìa », « quên ăn vì giận » khi quân thù dày xéo đất nước của « Hịch tướng sĩ văn » và « Bình Ngô đại cáo ». Lòng yêu nước choán hết tư tưởng tình cảm của Phan-bội-Châu để rồi toát lên những vần thơ vô cùng xúc động như:

« Nay ta hát một thiên ái quốc,
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta! » (5).

Hay là:

« Than ôi Lục tỉnh Nam-kỳ,
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Trông với cổ quốc mệnh mỏng...
Hỏi ai ai có đau lòng chẳng ai? » (6).

(1) (2) Phan-bội-Châu — *Sách đã dẫn*.

(3) Phan-bội-Châu — « Hòa lệ công ngôn ». Bản dịch của Chương-Thâu, *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(4) « Hòa lệ công ngôn » — Bản dịch của Chương-Thâu, *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(5) « Ái quốc ca ». *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai trang 159.

(6) « Ái cáo Nam-kỳ phụ lão thư ». *Sách đã dẫn ở trên*, trang 158.

Nhưng đối với Phan-bội-Châu nỗi niềm đau lòng uất hận đó không phải để khóc than ử rú, mà là một ngọn lửa chiến đấu hừng hực. Nỗi hun đúc ở Phan một tinh thần quật cường hy sinh cho tổ quốc, cho quyền lợi của dân tộc. Phan đã bộc lộ tâm sự của mình rằng: « Sao cho tổ quốc của chúng ta có ngày tái tạo, cho nỗi giống chúng ta muôn thuở yên vui. Thời Bội-Châu đây nếu có bị quân thù chặt đầu, bắt hết cả vợ con mà giết đi, đào hết mồ mà cha ông mà vùi đi thì cũng vẫn tươi cười nơi chín suối» (1). Ở *Ngọc trung thư*, Phan còn nói: « Hoài bão của tôi là thế nào? Thì tôi chỉ muốn đổ máu ra mà chuốc lấy tự do, đánh đổi cái kiếp nô lệ lấy quyền tự chủ mà thôi » (2). Đó là cái đức tính hy sinh đảm xả thân vì nước vì cách mạng mà ngày nay chúng ta vô cùng trân trọng.

Phan-bội-Châu nhận thấy rằng yêu nước phải là trách nhiệm không thể trốn tránh được của tất cả mọi người. « Không kẻ là sang là hèn, là giàu là nghèo, là già là trẻ, là hiền là ngu không ai có thể thoái thác được cái trách nhiệm yêu nước » (3). Với một quan niệm rõ ràng như vậy, Phan khẳng định dứt khoát: « Phàm những đồng bào chúng ta ai không biết phát động lòng yêu nước, mang nỗi đau nát nước, dâng lòng trung để đền bù cho nước. Những người như thế đều là đại gian đại ác là kẻ thù địch của cả toàn quốc » (4). Thế là yêu nước đã trở thành một tiêu chuẩn thiêng liêng để đánh giá phẩm chất và đạo đức con người. Hơn nữa yêu nước lại là nội dung chủ yếu của con người anh hùng cách mạng trong thời đại mới. Do đó, « theo quan niệm của Phan-bội-Châu, người anh hùng của dân tộc Việt-nam trước hết phải là một người yêu nước dám hy sinh tranh đấu cho sự nghiệp cứu quốc » (5). Và bao nhiêu sự tích anh hùng trong lịch sử nước ta được Phan nêu ra làm gương cho đời cũng đều nảy nở trên mảnh đất của tinh thần yêu nước. Điều đó rất phù hợp với thực tế lịch sử chống ngoại xâm của nước ta.

Lòng yêu nước sôi nổi của Phan-bội-Châu còn được biểu hiện ở nhiều mặt. Có khi đó là một niềm tự hào chính đáng đối với truyền thống đấu tranh oanh liệt của tổ tiên như: « Mấy trăm năm về trước bát quân Nguyên ở cửa Hàm-tử, giết giặc Minh ở thành Thăng-long vốn là non sông ấy vậy » (5)

« Mà xem gương truyền xưa kia,
Kề công hùng vũ ai bì được đâu!
Nọ thuở trước đánh Tàu mấy lớp,
Cối trời Nam cơ nghiệp mở mang.
Sống Đàng lớp sống Trần vương,
Núi Lam rờ sóng mở đường nhà Lê,
Quang-trung để từ khi độc lập,
Khi anh hùng đầy lấp giang sơn » (7)

Có khi đó lại là một nỗi gần bó thiết tha với tổ quốc giàu đẹp: « Ở trên núi thì có rừng sơn gỗ cây, vô quế đậu khấu. Ở bề thì có san hô đồi mồi, bảo bối có muối... đâu đâu cũng có, thứ nào cũng quý. Sài-gòn ở Nam-kỳ, Nam - định ở Bắc - kỳ còn là những vựa thóc của nước ta nữa... Đàng yêu thay! Thật là tấc đất tấc vàng. Những thứ mà tiền vương, tiền nhân ta để lại cho con cháu thật là vô cùng phong phú » (8). Hết sức phấn khởi trước cảnh hùng vĩ và giàu có của tổ quốc, Phan-bội-Châu đã đề ra cho mọi người một câu hỏi thiết thực: « Địa hình thì hiểm trở như vậy; địa sản thì nhi nhiều như vậy, há lại không có vốn dựa để làm bá vương mà lại chịu làm nô lệ suốt đời hay sao? » (9). Câu hỏi đó như một lời thúc giục mọi người lên đường chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng tổ quốc khỏi sự giày xéo man rợ của quân thù.

Tư tưởng tình cảm của Phan-bội-Châu chẳng những gần bó với giang sơn gấm vóc và truyền thống anh hùng của dân tộc ta mà còn gần bó với nhân dân với đồng bào ta đang sống trong cảnh nước sôi lửa bỏng. Phan rất đau xót khi thấy cái cảnh: « hai mươi triệu dân cùng của hết » (10) « nào là thuế má, nào là sưu dịch, nào là đồn điền, nào là hỏa xa, nào là bảo hiểm, nào là bảo thọ, nào là bạc giấy, những thứ mà quân giặc âm thì dương thiết xuất quỷ nhập thần, đều là đao sắc để cắt gả, tay độc để giết ong vây » (11). Bởi thế khi « nhờ tàu thủy trốn qua Đông-kinh », Phan-bội-Châu « sáng dậy khóc than, đêm nằm lo nghĩ, ruột gan trăm mối hầu như tan nát vì đồng bào » (12). Trong những ngày bôn ba ở đất Nhật, Phan viết bài « Ai Việt điệu Điện » đăng trên *Văn-nam tạp chí* đã thổ lộ thêm cái tâm trạng ấy: « Thương

(1) « Khuyển quốc dân tư trợ du học văn ». Bản dịch của Chương-Thâu. Chưa in.

(2) Sách đã dẫn. Bản dịch.

(3) (4) « Hòa lệ công ngôn ». Bản dịch của Chương-Thâu. *Nghiên cứu lịch sử* số 56, tháng 11-1963.

(5) *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai trang 87.

(6) « Khuyển quốc dân tư trợ du học văn ». Bản dịch của Chương-Thâu. Chưa in.

(7) « Hải ngoại huyết thư ». *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai, tr. 139.

(8) *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch.

(9) *Việt-nam quốc sử khảo*. Bản dịch.

(10) Ai quốc ca. *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai, tr. 159.

(11) « Hòa lệ công ngôn ». Bản dịch của Chương-Thâu. *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(12) « Khuyển quốc dân tư trợ du học văn ». Bản dịch của Chương-Thâu chưa in.

cho đồng bào tôi, thương cho đồng bào tôi. Vì cơ sao vậy hỡi trời, ưc vạn con người phải vào tay bọn quỷ trắng; mới ác hại ấy do ai dẫn tới? Một giặc ngừ mà một kéo dài hàng nghìn năm! Tôi khóc tôi hát tôi cười nói mà không cứu được gì cho đồng bào tôi cả. Hãy dùng cái súng bằng xương, đạn bằng thịt, tuốt kiếm mà gào lớn mà kêu một tiếng cho dài» (1). Khi đất nước bị kẻ thù chiếm đóng thì những cảm tình tha thiết ruột già đó chỉ có thể có ở những con người nhiệt thành yêu nước. Chính Phan cũng khẳng định điều này trong «Trùng quang tâm sử»: «Hiểu được nghĩa đồng bào thì nghĩa quốc gia lại càng thêm đầy đủ, mà ngày càng mạnh thêm» (2).

Lòng yêu nước của Phan-bội-Châu còn được xây dựng trên nền tảng của lý trí. Những dòng tình cảm thâm thiết nồng nhiệt trên đây bao giờ cũng đi đôi với sự suy luận thấu đáo của tư tưởng về các khái niệm quốc gia, đất nước v.v...

Với Phan-bội-Châu, mối quan hệ giữa tổ quốc, gia tộc và cá nhân được giải thích theo một nội dung mới tiến bộ hơn hẳn các nhà tư tưởng của chế độ phong kiến nước ta hồi cuối thế kỷ XIX. Các nhà tư tưởng phong kiến này quan niệm tổ quốc, gia tộc, cá nhân và mối quan hệ giữa những hiện tượng đó như là những cái gì định mệnh tồn tại vĩnh viễn trong lịch sử. Cái tư tưởng «Nam quốc sơn hà Nam đế cư. Tuyet nhiên định phận tại thiên thư» của Lý-thường-Kiệt từ chín mười thế kỷ trước đến lúc bấy giờ vẫn còn đậm nét trong đầu óc họ. Theo họ thì nước có cương vực là do trời đã ấn định sẵn, vua cai trị một nước là do lệnh trời, do trời ủy nhiệm cho. Nước là của vua, «trong nước không có đất đai nào không phải của vua, không có người dân nào không phải tôi của vua». Vua với nước là một, vua có nhiệm vụ giữ nước, bề tôi có bổn phận yêu nước và ngay với vua. Họ xem điều đó như một chân lý tuyet đối không bao giờ thay đổi. Trái lại Phan-bội-Châu đã xem quốc dân là chủ nhân của đất nước, «người trong một nước đều là chủ tớ của một nước để cạnh tranh với nước khác» (3). Trong lời kêu gọi đồng bào ở tác phẩm «Trùng quang tâm sử», Phan đã nêu rõ ý đó. Phan đi từ người công dân riêng lẻ để xét đến khái niệm tổ quốc nước nhà v.v... Phan đã nói: «Ồi! Nước là gì? Là hợp người mà thành, hợp hàng ức triệu người lại mà thành» (4), «tổ tông cha mẹ ta ở đâu ra, con cháu cháu chắt ta nương tựa vào đâu, sự ci tình lại chẳng phải là nước ta đó sao? Vậy nước ta là tính mệnh của thân ta. Thân ta vì đâu mà có giá trị? Vì có nước. Nước mất thì giá trị ta thấp hèn. Thân ta vì đâu mà có quyền? Vì có nước. Nước mất thì quyền cũng không còn...» (5).

Đối lập với quan điểm cho rằng sự tồn tại của quốc gia đất nước và quyền thống trị của nhà vua đối với quốc gia là vĩnh viễn, Phan-bội-Châu chủ trương rằng quốc gia đất nước không phải là một hiện tượng do trời sinh ra và xưa sao nay vậy mà là sản phẩm của sự phát triển của xã hội. Phan đã nói: «Nghĩa chữ quốc gia phải chăng bỗng chốc mà sinh ra? Không phải thế» (5). Mà theo Phan thì loài người trước hết ở thành từng bầy rồi phát triển thành gia tộc. «Một gia tộc lớn thôn tính thổ địa và nhân dân vài chục hay vài trăm làng xóm vào phạm vi thế lực của mình lập thành một nước. Một nước là nhóm họp nhiều gia tộc mà thành ra. Nếu tên thì gọi là nước, thực chất thì là một gia tộc lớn, do đó hai chữ quốc gia mới nối nhau mà sinh ra» (7). Tóm lại, cái quan niệm về quốc gia đất nước thế là không còn tính chất định mệnh nữa. Vào những năm đầu thế kỷ XX, quan niệm «nước là gốc» của Phan-bội-Châu chính là cơ sở lý luận của lòng yêu nước và nhiệt tình cách mạng sôi sục. Nó làm người ta cảm thấy rằng «mình ta có thể chết chứ nước ta không thể mất» (8) để rồi sẵn sàng hy sinh vì nước. Do đó nó có tác dụng tích cực đối với sự phát triển của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở nước ta lúc đương thời.

Một lòng căm thù địch sâu sắc

Một khía cạnh quan trọng của chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu là lòng căm thù địch sâu sắc. Phan-bội-Châu yêu nước tha thiết bao nhiêu thì lại càng căm giận đối với những kẻ đã xâm phạm đến lãnh thổ của cha ông để lại, đã làm thương tổn đến quyền lợi của dân tộc. Quả thật trong suốt đời Phan chỉ có một nỗi ghét: ghét bọn cường quyền xâm lăng và lũ tôi đòi của chúng. Lòng căm thù thực dân Pháp cướp nước làm sống lại ở Phan cả lòng phẫn kích đối với bất cứ một kẻ ngoại xâm nào đã từng giày xéo lên mảnh đất của tổ quốc ta từ những thời kỳ xa xăm của lịch sử. Nhưng mũi nhọn của lòng căm thù đó vẫn luôn luôn chĩa thẳng vào kẻ địch trước mắt là thực dân Pháp. Phan-bội-Châu đã nghiêm khắc

(1) «Ai Việt diên Điện». Bản dịch của Chương-Thấu. *Nghiên cứu lịch sử số 56* tháng 11-1963.

(2) *Hậu Trần diệt sử*. Bản dịch trang 68.

(3) *Hậu Trần diệt sử*. Bản dịch trang 66.

(4) «Hòa lễ công ngôn». Bản dịch của Chương-Thấu. *Nghiên cứu lịch sử số 56* tháng 11-1963.

(5) «Việt-nam quốc sử khảo». Bản dịch.

(6) (7) (8) *Hậu Trần diệt sử* bản dịch trang 65, 66.

tổ cáo những tội ác của chúng và coi đó như một mặt hoạt động cần thiết của mình nhằm đánh thức dậy ở nhân dân tinh thần phục thù cứu nước. Có thể nói, đến Phan-bội-Châu, lần đầu tiên trong lịch sử, bọn thực dân Pháp thống trị ở nước ta bị chỉ tên vạch mặt ở nhiều khía cạnh với một sự phản nộ ngàn ngút như núi lửa. Phan vạch rõ: « Cái đã tâm của giặc như hổ ngoạm tâm ăn, không thể kể xiết, nhưng mối chính là cốt cướp cái mạch sống của chúng ta. Chính phủ giặc đánh thuế chúng ta đến muôn nghìn thứ, quân buôn của giặc cướp, lợi quyền ta đến ức triệu đường, đến như cắt đất dơ bẩn cũng vơ vét hết và càng năm, càng thêm chứ không thôi » (1).

Dưới ngòi bút của Phan-bội-Châu những thủ đoạn tàn bạo và xảo trá của thực dân Pháp được lột ra ánh sáng. Phan kịch liệt công kích sự áp bức bóc lột của thực dân Pháp biểu hiện ở hai chính sách thuế khóa và công dịch. Từ những năm 90 của thế kỷ XIX và bước sang đầu thế kỷ XX, thực dân Pháp tăng thuế lên rất nhanh và đặt ra nhiều thuế mới hết sức vô lý không thể tưởng tượng được như thuế nhà cửa, thuế sinh tử, thuế chó v.v... Phan-bội-Châu chỉ ra rằng chính những thứ thuế đó đã làm cho « của dân, sức dân, máu mỡ của dân đều bị trăm phương nghìn cách vét lấy » (2), làm cho công thương nghiệp lụn bại đến nỗi « dân nghèo tư sống bằng nghề trong tay dành bó tay đợi chết » (3), do đó « người Việt không còn một lối chen chân trên con đường sinh lộ nữa » (4). Phan coi đó là thủ đoạn « âm toan » của giặc và khái quát thủ đoạn này trong mấy câu thơ:

« Sao bằng nó lấy dần dần,
Mỗi năm mỗi thuế, mỗi phần mỗi tăng.
Người chịu thuế nai lưng cổ đóng,
Của lâu ngày hết rỗng trơ trơ » (5).

Bên cạnh thủ đoạn « âm toan » đó, Phan-bội-Châu nêu bật lên sự độc ác của chính sách công dịch mà Phan gọi là « điều dương bác »:

« Nay lại kể đến bài dương bác:
Nó thấy mình xơ xác khô khản,
Trong một nước tam chín phần,
Người làm đã ít người ăn rất nhiều.
Nó lại nghĩ bày mưu hiểm quyết,
Mượn người làm đánh mất của thuế,
Đường đi lính lối làm xe,
Xổ vào một đám sơn khê nghìn trùng » (6).

Hơn nữa « cái thâm khốc bị bắt buộc xưa đuổi đi làm công việc này trong ức vạn người, bỏ mạng đến tám chín phần » (7). Đó mới chỉ là, trong phạm vi thuế dịch mà nhân dân ta đã bị áp bức bóc lột cùng cực đến như vậy.

Phan-bội-Châu còn vạch trần tất cả những chiêu bài giả dối của giặc Pháp như « văn minh », « bảo hộ ». Văn minh ở đây chỉ là « một người tận trung toàn lương bị giày xéo » (8), và « còn một việc rất đáng khóc mà không thể khóc được, đáng cười mà không thể cười được là việc bức hiếp phụ nữ lương dân đi làm dī » (9). Vả lại « người Pháp lấy hai chữ « bảo hộ » lừa dối cường quốc năm châu » (10) và che đậy những thủ đoạn áp bức bóc lột tàn bạo của chúng đối với nhân dân ta mà thôi.

Nếu các sĩ phu yêu nước theo khuynh hướng cải lương lúc đương thời như Phan-chu-Trinh, Huỳnh-thúc-Kháng v.v... rất chú ý đến việc đòi hỏi thực dân Pháp mở mang trường học báo chí để nâng cao trình độ quốc dân, thì trái lại Phan-bội-Châu là người đầu tiên đã nhìn thấy trường học, báo chí chỉ là nơi thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân. Theo nhận xét của Phan thì « ở trong nước, người Pháp đặt một trường học đại Pháp, một trường học Pháp — Việt nhưng chỉ dạy viết văn Pháp, nói tiếng Pháp có thể tam lam nô lệ cho Pháp là thôi » (11); còn « tờ báo Nam do người Nam phân ty mà người Pháp làm chủ tịch lại chọn những tục tử vô liêm sỉ được mấy đồng bạc liền tôn người Pháp như thiên thần như cha mẹ » (12).

Thực dân Pháp trong khi ra sức lừa gạt và làm ngu muội nhân dân ta như vậy đồng thời còn tàn sát các nghĩa sĩ, khủng bố phong trào yêu nước một cách hết sức dã man. Phan-bội-Châu đã kết án những hành động dã man đó với tất cả lòng căm giận của mình và khẳng định rằng sự tàn sát khủng bố của giặc không thể khuất phục được những người yêu nước mà thực ra chỉ « làm kiên thêm lòng nhớ nước cũ » của họ.

Phan-bội-Châu kính trọng các nghĩa sĩ đã hy sinh thân mình cho tổ quốc bao nhiêu thì

(1) « Hòa lệ công ngôn ». Bản dịch của Chương-Thâu. *Nghiên cứu lịch sử* số 56 tháng 11-1963.

(2) (3) (4) *Việt-nam vong quốc sử*. Bản dịch, trang 56, 67, 69.

(5) (6) « Hải ngoại huyết thư ». *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai trang 127, 128.

(7) (8) *Việt-nam vong quốc sử* trang 34.

(9) —nt— trang 71.

(10) —nt— trang 50.

(11) —nt— trang 74.

(12) —nt— trang 75.

lại càng khinh miệt những kẻ đầu hàng giặc, cam tâm làm tay sai cho giặc bấy nhiêu. Nghĩ lại những ngày quân Pháp bắt đầu xâm chiếm nước ta, Phan tỏ ra « rất đáng giận là lúc ấy Phan-thanh-Giân, Lâm-duy-Nghĩa làm khâm sai đại thần, hai người này thì gan dạ lơn mà mưu chuột cáo, một khi trông thấy người Pháp liền run sợ mồ hôi ra như mưa » (1), còn « gian thần Trần-tiền-Thành, Nguyễn-văn-Tường cầm quyền trong nước... mỗi khi có việc cơ mật đều tiết lộ trước cho Pháp, quân Pháp cũng đem nhiều của để làm mồi nuôi » (2). Hơn thế nữa Phan còn nguyên rủa sâu cay những « người Việt làm chó săn như bọn Nguyễn Thân, Hoàng-cao-Khai » (3), rồi đến bọn Vũ-doãn-Nha, đốc phủ Lộc là « những tên cón đồ vô nghĩa vô hạnh mặt khỉ ruột lợn ở nước Việt-nam mà người Việt bình nhật rất ghét » (4).

Tóm lại dưới mắt Phan-bội-Châu, thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng rõ ràng là kẻ thù không đội trời chung. Điều đó trái hẳn với quan niệm của Phan-chu-Trinh cho rằng có thể đưa vào thực dân Pháp để duy tân đất nước. Bởi vậy Phan-bội-Châu trước sau đều cao tính thần quyết chiến với kẻ thù, liên tục tiến công vào kẻ thù. Phan đã nói : « Quân giặc hăm ta vào chỗ chết, Sống mà nhục không bằng chết mà vinh. Người phương Tây có nói rằng : « Không tự do thì chết » chúng tôi xin anh em hãy nghĩ kỹ » (5). Và lời kêu gọi sang sảng : « Hòn máu nóng chất quanh đây ruột. Anh em ơi ! Xin tuốt gươm ra » (6) của Phan ngân vang cả một thời kỳ lịch sử dường như tiếng kèn xung trận của đoàn quân cách mạng.

Tuy nhiên ngọn lửa căm thù và tinh thần quyết chiến với kẻ thù ở Phan-bội-Châu không phải lúc nào cũng bền bỉ kiên cường mà đôi khi đã nhụt đi trên những chặng đường đấu tranh gian nan và phức tạp. Sự dao động của Phan khi viết « Pháp Việt đã huỷ chính kiến thư » đã chứng tỏ điều đó. Nguyên nhân gần gũi có tính chất quyết định trong đó là sự nhận thức của Phan-bội-Châu về chủ nghĩa đế quốc Pháp có nhiều hạn chế.

Muốn hiểu được những điều hạn chế ấy trước hết phải thấy rằng sự hiểu biết của Phan-bội-Châu về kẻ thù của dân tộc là đế quốc Pháp đã đánh dấu một bước tiến đáng kể so với các sĩ phu yêu nước cuối thế kỷ XIX. Lần đầu tiên Phan-bội-Châu đi từ những tài liệu thực tế nóng hổi, đánh thép để nêu ra những tội ác không thể chối cãi được của kẻ thù. Ngay điều đó cũng chứng tỏ rằng về mặt xuất phát điểm của nhận thức, Phan chẳng những đã tiến bộ hơn các lãnh tụ phong trào Cần vương mà còn tiến bộ hơn cả các nhà cải lương dân tộc như Phan-chu-Trinh. Vì các nhà cải lương này chủ yếu dựa vào khẩu hiệu

tự do bình đẳng, những tư tưởng dân chủ của các nhà khai sáng Pháp để nhìn nhận và tìm hiểu chủ nghĩa đế quốc.

Với Phan-bội-Châu, bản án về chủ nghĩa đế quốc Pháp được nêu ra trên nhiều mặt : kinh tế, chính trị, văn hóa v.v... và ở mặt nào cũng tỏ rõ một thái độ nghiêm khắc quyết liệt. Song những tội ác của giặc Pháp mà Phan nêu ra thì về kinh tế chỉ bó hẹp trong phạm vi thuế dịch và những hành vi cướp đoạt, bóc lột siêu kinh tế, về chính trị và văn hóa cũng không ngoài sự khủng bố tàn sát trắng trợn và lừa gạt một cách xảo trá. Ở đây Phan chưa nhìn thấy sự áp bức-bóc lột có tính chất tư bản chủ nghĩa của đế quốc Pháp đối với một nước thuộc địa và nửa phong kiến như nước ta, càng không thấy tính giai cấp của sự bóc lột ấy. Có thể nói Phan mới dừng lại ở những biểu hiện bề ngoài của nền thống trị đế quốc chủ nghĩa ở nước ta lúc đương thời. Đôi lúc Phan có đi tìm nguyên nhân của các hiện tượng đó thì lại chỉ qui vào bản năng độc ác và dục vọng xấu xa của người Pháp mà thôi. Còn nguồn gốc chân chính của các hiện tượng đó mà Phan chưa thể nhận thức được thì lại là nền sản xuất của nước Pháp đã phát triển đến giai đoạn đế quốc chủ nghĩa cho nên giai cấp tư sản ở đó tất yếu phải đi xâm chiếm và nô dịch thuộc địa như nước ta để xuất khẩu tư bản.

Do chỗ thiếu quan điểm giai cấp nên Phan-bội-Châu chỉ thấy kẻ thù của dân tộc là một lũ xâm lăng khác nơi. Còn bọn tư bản bóc lột quyền Pháp với tính cách là một giai cấp đang thống trị nước ta thì chưa được Phan chỉ tên vạch mặt rõ ràng. Thành ra quan hệ giữa nhân dân ta và kẻ thù được Phan miêu tả như là quan hệ chủng tộc, quan hệ dân tộc mà thôi. Do đó Phan lớn tiếng kêu gọi :

« Ai cũng bụng phục thù ái quốc.
Thấy giống người nước khác ai tra.
Cớ sao ngày tháng lẫn lừa,
Rút rề như thế đợi chờ ngóng mong » (7).

Thực ra như Mác Ăng-ghe-n đã nói, sự áp bức dân tộc là dựa trên cơ sở của sự áp bức giai cấp, và khi nào « xóa bỏ nạn người bóc

(1) (2) (3) (4) *Việt-nam vong quốc sử*, bản dịch, trang 51, 28, 31.

(5) *Việt-nam vong quốc sử*, bản dịch, trang 51, 28, 31.

(6) « Hòa lệ công ngôn ». Bản dịch của Chương-Thấu. *Nghiên cứu lịch sử số 55* tháng 11-1963.

(7) « Hải ngoại huyết thư » *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai trang 132.

lột người thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng bị xóa bỏ» (1).

Vì không xuất phát từ luận điểm khoa học đó mà Phan-bội-Châu không hề biết rằng thế lực phong kiến phản động trong nước là chỗ dựa cần thiết của đế quốc Pháp đang thống trị nước ta, còn bọn Nguyễn Thân, Hoàng-cao-Khải chẳng qua là đại biểu cho thế lực phản động ấy. Bởi vậy trong khi nguyên rủa lũ tôi đòi này, Phan còn tin rằng chúng chưa đến nỗi mất hết lương tâm và còn có nhiều khả năng cải tà qui chính. Phan không nhìn thấy rằng chính trong nội bộ một dân tộc cũng có thế lực phản động làm tay sai cho bọn xâm lược nước ngoài.

Những hạn chế trên đây trong nhận thức của Phan tất nhiên có liên hệ với những giờ phút mà ý chí chiến đấu của Phan có phần lung lay vì như khi Phan viết «Pháp Việt đề huề chính kiến thư». Rõ ràng viết «Pháp Việt đề huề chính kiến thư» một phần là do Phan bị bọn phản bội Phan-bá-Ngọc và Lê Dư lừa dối, một phần nữa lại do Phan sau nhiều thất bại liên tiếp đang có tâm trạng hoang mang và lúng túng về mặt sách lược đấu tranh. Nhưng điều quan trọng là lòng căm thù của Phan không dựa trên cơ sở nhận thức được bản chất đế quốc Pháp nên khi dao động thì sinh ra có ảo tưởng: «Từ rày về sau người Pháp đừng đối đãi với người Nam như tôi tớ trâu ngựa, nên xem người Nam như bạn hữu thân thích», còn «về người Nam từ rày về sau cũng chớ xem người Pháp như nước thù khác loài mà nên xem người Pháp như ông thầy giỏi, người bạn tốt thì việc gì người Pháp lại không đảm nhiệm cái chức trách thầy giỏi bạn tốt» (2).

Tuy nhiên sự dao động này chỉ là tạm thời. Nó không thể xóa mờ được lòng yêu nước và chí căm thù trong suốt đời hoạt động của Phan. Vì ở những tác phẩm sau đó như «Thiên hồ! Đế hồ!» Phan vẫn đồng đặc lên tiếng công kích kẻ thù của dân tộc ta là đế quốc Pháp xâm lược. Khi viết «Truyện Phạm-hồng-Thái» Phan còn «tin rằng trong đất Viêm bang quê hải này tất sẽ có trăm nghìn Phạm quân xuất hiện nữa đề quyết một mất một còn với chính phủ tàn ác kia» (3). Do đó chúng ta vẫn có thể khẳng định rằng lòng căm thù giặc của Phan-bội-Châu là một tấm gương vàng vạc chói sáng giai đoạn lịch sử đương thời mà nhiều thế hệ về sau còn phải noi theo.

Một khối óc suy nghĩ không nguôi về tiền đồ và vận mệnh của dân tộc

Càng đi sâu vào phần lý trí trong chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu, chúng ta càng

thấy ở đây có một nỗi niềm bồn khoăn suy nghĩ không nguôi về tiền đồ và vận mệnh của dân tộc. Trong bao nhiêu năm hoạt động cách mạng, ý nghĩ tư tưởng của Phan-bội-Châu luôn luôn xoay quanh các vấn đề: nguyên nhân mất nước, khả năng và con đường cứu nước, tương lai của đất nước v.v... Phan đã dồn nhiều tâm lực vào các vấn đề này, mục đích là để tìm cách giải phóng cho tổ quốc khỏi ách thống trị tàn bạo của kẻ thù.

Bước sang thế kỷ XX những vấn đề này lần đầu tiên được đặt ra một cách rõ nét với Phan-bội-Châu và các sĩ phu yêu nước đương thời. Vì trước đó các lãnh tụ phong trào Cần vương quan niệm những vấn đề này rất mờ mờ và chưa thấy hết tầm quan trọng của nó. Trái lại Phan-bội-Châu đã đi sâu vào tìm hiểu ngọn nguồn cái thực tại đau thương và tủi nhục mất nước của dân ta và rất lưu ý đến sự đấu tranh nhằm phủ định cái thực tại đó.

So với các đồng chí của mình, Phan-bội-Châu là người quan tâm nhiều nhất đến việc khám phá ra nguồn gốc mất nước của dân tộc ta. Phan nhận thấy rằng: «Nhìn chung lại nước ta bị diệt vong do rất nhiều điều tệ, tội nhiều không thể kể xiết nhưng trong đó có bốn cái tội lớn:

- Một là ngoại giao hẹp hòi
- Hai là nội trị hủ bại
- Ba là dân trí bết tắc
- Bốn là vua tôi trên dưới tự tư tự lợi» (4).

Và cái tội lớn cuối cùng ở đây đã được Phan chỉ tiết hóa ở «Hải ngoại huyết thư» như sau:

«Nước ta mất bởi vì đâu?

Tôi xin kể hết mấy điều tệ nhân:

Một là vua sự dân chẳng biết,

Hai là quan chẳng thiết gì dân

Ba là dân chỉ biết dân,

Mặc quan với quốc mặc thần với ai» (5).

Như vậy, những nguyên nhân chính trên đây đều là những nguyên nhân bên trong của xã hội Việt-nam ở nửa cuối thế kỷ XIX. Đề khẳng định nguyên nhân bên trong đó Phan đã viết: «Mạnh-tử có nói «Nước tất tự mình đánh lấy mình rồi sau mới bị người ta đánh» cho

(1) *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, trang 51.

(2) Phan-bội-Châu — «Pháp Việt đề huề chính kiến thư».

(3) *Truyện Phạm-hồng-Thái*, bản dịch của Chương-Thấu chưa in.

(4) *Việt-nam quốc sử khảo*, bản dịch.

(5) «Hải ngoại huyết thư». *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai, tr. 134 — 135.

nên mới có nước Pháp (có người gọi là Đại Pháp) ở ngoài xa mấy vạn dặm ở ạt kéo tới» (1). Tuy nhiên cái gọi là những nguyên nhân bên trong ấy chỉ là chính sách đối nội và đối ngoại của triều đình, là trình độ dân trí và dân khí, nói tóm lại là những quan hệ tinh thần nằm trong phạm vi của kiến trúc thượng tầng mà thôi. Thực ra sự sai lầm về chính sách đối nội và đối ngoại của triều Nguyễn theo Phan cũng chỉ là biểu hiện của « hai bệnh ngu dại và hèn yếu ». Thế cho nên ở nhiều trường hợp, Phan đã nhấn mạnh vào những nguyên nhân thuộc về trình độ dân trí và dân khí để đi đến kết luận là muốn cứu nước thì phải cổ động nhân tâm và bồi dưỡng nhân tài. Phan rất tán thành lời nói của Lương Khải-Siêu: « Thực lực hệ trọng hơn hết không gì cho bằng nhân tài... Hễ nhân tài có đủ thì chỉ đợi thời cơ đưa đến là ta làm việc lớn dễ dàng » (2). Và trong thực tế Phan đã viết nhiều tác phẩm kêu gọi sự đồng tâm diệt thù cứu nước của nhân dân đồng thời ra sức cổ động học sinh sang Nhật học để đào tạo nhân tài.

Ở đây, mặc dù Phan-bội-Châu rất coi trọng những nguyên nhân bên trong sự việc, nhưng vì Phan chỉ dừng lại ở những quan hệ tinh thần của xã hội cho nên đã không khỏi rơi vào chủ nghĩa duy tâm. Nhận quan của Phan chưa thể tiến xa hơn nữa để thấy rõ tình trạng nát nước của dân ta có nguồn gốc sâu xa từ trong mâu thuẫn của nền sản xuất vật chất và mâu thuẫn giai cấp dưới chế độ phong kiến thối nát ở Việt-nam cuối thế kỷ XIX. Lẽ dĩ nhiên một khi đã xuất phát từ nguyên nhân tinh thần thì Phan chỉ có thể đề ra được những biện pháp nhằm khắc phục những vấn đề tinh thần của thời đại như vấn đề dân trí và dân khí.

Nhưng chúng ta cần phân biệt cách giải quyết vấn đề dân trí và dân khí của Phan-bội-Châu với đường lối cải lương chủ nghĩa của Phan-chu-Trinh và Huỳnh-thúc-Kháng. Các nhà cải lương này vì không nhìn thấy hết tính chất gay gắt của mâu thuẫn giữa dân tộc ta và thực dân Pháp nên đã có ảo tưởng dựa vào Pháp để duy tân đất nước. Do đó họ chủ trương tiến hành nâng cao dân trí và dân khí trong vòng pháp luật của đế quốc. Họ tưởng rằng vấn đề dân trí và dân khí được giải quyết thì tự khắc nước nhà được độc lập tự do chứ không cần phải đổ máu hy sinh gì cả. Khác hẳn với quan niệm sai lầm đó, Phan-bội-Châu đặt vấn đề dân trí và dân khí xuất phát từ lòng căm thù địch sâu sắc, từ nguy cơ diệt vong của giống nòi, từ yêu cầu giải phóng dân tộc của nhân dân. Bởi thế cho nên tất cả những hoạt động cổ vũ nhân tâm bồi dưỡng nhân tài của Phan đều hướng vào mục đích

tối cao là nhằm đánh đổ đế quốc Pháp thống trị bằng cách mạng bạo lực. Điều đó có ý nghĩa tiến bộ trong điều kiện lịch sử đương thời. Dù cho chủ trương cứu nước của Phan lúc ấy chưa có cơ sở khoa học vững chắc nên không tránh khỏi thất bại, nhưng cái tinh thần chiến đấu, tinh thần cách mạng của nó đến ngày nay chúng ta vẫn cần phải kế tục và phát huy.

Vào thời Phan-bội-Châu sống và hoạt động, toàn thể lãnh thổ nước ta đều đã đặt dưới ách thống trị tàn bạo của quân thù, cho nên Phan luôn luôn lo lắng và suy tính đến sự tồn tại của đất nước và của dân tộc. Liệu nước Việt-nam « cuối cùng có mất đứt hay không mất đứt », dân tộc Việt-nam cuối cùng có bị diệt chủng hay không? Đó là những câu hỏi luôn luôn sôi nổi trong ý nghĩ của Phan. Và Phan-bội-Châu nếu không phải là suốt đời thì cũng trong một thời gian lịch sử khá dài có một niềm tin mãnh liệt vào thắng lợi cuối cùng của dân tộc ta, vào tiền đồ của nước ta. Do đó Phan rất say sưa với hình ảnh tươi sáng của một nước Việt-nam độc lập và duy tân trong không khí tung bừng:

« Hạ đẳng sáng khắp mọi nơi,
Bóng sao thấp thoáng về trời long lanh,
Đài kỷ niệm tranh vành trong nước,
Đàn hoan nghênh kẻ rước người đưa » (3).

Và « không ngoài vài năm thì những thiếu niên của nước ta sẽ bay nhảy hò vang, khua cá sấu mà chống lại rồng trời, non sông gấm vóc của ta sẽ rực rỡ tốt tươi, uy sấm sét sẽ đuổi hết lũ quỷ ma » (4).

Với một lòng tin như vậy, Phan-bội-Châu không hề ngã lòng nản chí mà ngay trong những ngày đen tối nhất của lịch sử vẫn hăm hở « lo tính việc giữ nước » và chủ trương « dầu mất bờ rồi mới sửa chuồng cũng chưa phải là muộn » (5).

Nhưng lòng tin của Phan-bội-Châu đã được xây dựng trên cơ sở nào? Tại sao Phan lại tràn trề hy vọng vào tương lai rực rỡ của dân tộc ta trong khi cả nước đang bị quân thù dày xéo? Lý do là ở chỗ Phan đã lấy nhân

(1) *Việt-nam vong quốc sử*, bản dịch tr. 26.

(2) *Ngục trung thư*, bản dịch của Đào-trinh-Nhất.

(3) « Hải ngoại huyết thư ». *Văn thơ Phan-bội-Châu* của Đặng-thai-Mai trang 154.

(4) « Khuyến quốc dân tự trợ du học văn », Bản dịch của Chương-Thâu chưa in.

(5) « Lưu cầu huyết lệ tân thư ». Bản dịch của Lê Thước. *Văn Sử Địa* số 33.

tâm, lấy tinh thần làm gốc để giải quyết vấn đề. Phan cho rằng: «Mạnh yếu lớn nhỏ là cái thể xác hữu hình, mạnh nhất thật đối là cái tinh thần vô hình. Đem tinh thần mà đo với thể xác càng rèn luyện càng bền, càng đồ nát càng mạnh, lúc đầu không thể thắng được, cuối cùng sẽ tất thắng, chỉ cốt xem ở chỗ người đứng cảm hay không đứng cảm, thành thực hay không thành thực mà thôi» (1). Phan đã tin một cách thành thật ở người Việt-nam, ở lòng người Việt-nam. Và lại như Phan đã nói: «Lòng cả nước đều anh hùng thì người Pháp một ngày cũng không ở yên được» và «muốn cho đất nước ta mạnh giàu chỉ cần người nước ta một lòng một chí» (2). Nói gọn lại là sự chuyển biến của xã hội Việt-nam từ một nước bị nô dịch thành một nước độc lập tiến bộ và duy tân theo quan niệm của Phan là do những quan hệ tinh thần quyết định.

Đã đành trong những điều kiện lịch sử đương thời việc nhấn mạnh vào vai trò của tinh thần, vào truyền thống dân tộc và nhiệt tình yêu nước của nhân dân như trên là cần thiết cho sự giác ngộ quần chúng vùng lên đấu tranh với kẻ thù. Thế nhưng điều đáng tiếc là Phan-bội-Châu đã làm việc đó không dựa trên cơ sở nhận thức được quan hệ phụ thuộc của ý thức tư tưởng vào tồn tại xã hội, trên cơ sở vạch ra được những qui luật khách quan của xã hội nước ta. Thành ra bao nhiêu cố gắng của Phan đều nhằm vào sự cải tạo những quan hệ chính trị, quan hệ tinh thần của xã hội. Đôi khi Phan có đề cập đến những vấn đề kinh tế như vấn đề buôn bán công nghệ v.v..., nhưng lại lấy tinh thần, học vấn để giải quyết các vấn đề đó. Còn những quan hệ kinh tế cơ bản của xã hội nước ta lúc ấy như quan hệ ruộng đất thì chưa thấy Phan nhắc tới.

Cũng do chỗ chưa nhận thức được qui luật tất yếu của xã hội nước ta, mà lòng tin của Phan-bội-Châu có lúc thiếu bền bỉ vững chắc, chủ trương của Phan có nhiều va vấp lúng túng. Khi gặp thất bại liên tiếp, Phan đã thiếu tự tin ở mình và hoang mang đến nỗi cho rằng: «Tôi đây bất quá như anh mù cưỡi con ngựa đui vậy thôi» (3).

Tuy nhiên, những hạn chế trên đây trong tư tưởng của Phan-bội-Châu là do điều kiện lịch sử đương thời qui định, nên không thể khác thế được. Nó phản ánh mức độ nhận thức còn thấp của nhân dân ta về những qui luật của cách mạng Việt-nam trước khi có sự xâm nhập của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào trong nước. Song cái đáng quý mà ngày nay chúng ta cần phải học tập ở nhà cách mạng Phan-bội-Châu là mọi sự suy nghĩ và lo tính, mọi nguồn hy vọng và tin tưởng của Phan đều xuất phát từ

lòng yêu nước nồng nàn cho nên bao giờ cũng nóng hổi, cũng sục sôi bừng cháy.

Một cuộc đời hoạt động tích cực

Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu không phải chỉ tồn tại ở hai mặt tình cảm và lý trí mà còn biểu hiện bằng hành động, bằng cuộc đời hoạt động tích cực không biết mỏi. Phan nghĩ rằng: «Người nước ta bây giờ nói sự yêu nước, đánh chuông yêu nước cũng không biết mấy rồi. Nhưng nói mà không làm cũng như không nói; biết mà không làm cũng như không biết. Núi sông ta như say như chết đã năm mươi năm khóc than rên xiết rồi, hãy còn thân ta đương sống, phải lo gia tăng chí khí. Hãy bay nhảy theo thời» (4). Đứng là cuộc đời của Phan đã chứng thực cho quan niệm đó. Suốt từ hồi còn tuổi thiếu niên cho đến khi bị bắt về nước, Phan đã lao vào cuộc chiến đấu, đã cất cánh «bay nhảy» như một con chim đại bàng.

Năm mười bảy tuổi Phan-bội-Châu đã truất tinh viêc đánh Pháp. Bắc-kỳ thất thủ, Phan cổ động nhân dân xứ Nghệ đứng dậy hưởng ứng với nghĩa quân miền Bắc để lấy lại Bắc-kỳ. Tỉnh Nghệ-an bị mất vào tay giặc thì Phan tổ chức thi sinh quân để cướp lại tỉnh nhà. Trong khoảng mười năm từ năm hai mươi một đến năm ba mươi một tuổi, như Phan đã nói là thời kỳ «ăn nhả nấp náu» của mình. Nhưng thực ra mấy năm đó là những năm suy nghĩ, tìm đường đi, tìm bạn bè để chuẩn bị điều kiện trước khi bắt tay vào công việc cách mạng. Sau khi thi đỗ giải nguyên trường Nghệ, Phan-bội-Châu không còn vướng mắc quan hệ gia đình nữa nên đã đem tất cả cuộc đời của mình hiến dâng cho sự nghiệp giải phóng nước nhà. Phan đã lợi dụng mọi cơ hội để tiến hành việc tuyên truyền cách mạng, rồi vào Nam ra Bắc bắt tay với mọi tầng lớp xã hội để tổ chức lực lượng cách mạng trong nước. Kết quả là đến giữa năm 1904 Phan đã cùng các đồng chí của mình xây dựng được cơ sở

(1) *Việt-nam vong quốc sử*, bản dịch trang 77.

(2) «*Tân Việt-nam*». Bản dịch của Chương-Thâu trong *Nghiên cứu lịch sử* số 78 tháng 9-1965.

(3) *Ngục trung thư*. Bản dịch của Đào-trình-Nhất.

(4) «*Tân Việt-nam*». Bản dịch của Chương-Thâu trong *Nghiên cứu lịch sử* số 78 tháng 9-1965.

đầu tiên cho hội Duy-tân. Năm 1905 Phan-bội-Châu ra nước ngoài để tiến hành vận động cách mạng. Chúng ta có thể rồi theo bước đường đấu tranh của Phan trong giai đoạn này: Bất liên lạc với các chính khách Trung-quốc, Nhật-bản như Lương Khải-Siêu, Khuyển Dưỡng-Nghị, Tôn Dật-Tiên, với bọn lãnh sự Đức: đặt trụ sở cho « du học sinh » nước ta; giải quyết mọi sự học hành ăn ở cho họ; viết thơ viết văn đề cổ động đồng bào, đề giới thiệu nước Việt-nam với nước ngoài; chuẩn bị lực lượng vũ trang; khuyến khích mọi hoạt động chống Pháp ở khắp mọi nơi. Sau khi hội Duy-tân tan rã được vài ba năm, Phan lo tính ngay việc thành lập Việt-nam quang phục hội. Rồi qua một thời gian thấy tổ chức này lỗi thời, Phan lại cải tổ nó thành Việt-nam quốc dân đảng. Đặc biệt là trong những năm sắp bị bắt về nước, Phan-bội-Châu bắt gặp ánh sáng của cách mạng xã hội chủ nghĩa và nhận được gặp đồng chí Nguyễn-ái-Quốc nên đã có ý định sửa đổi cương lĩnh của đảng mình cho phù hợp với tình thế mới v.v...

Tóm lại, trong suốt đời mình, Phan-bội-Châu đã liên tục tham gia hết cuộc đấu tranh

này đến cuộc đấu tranh khác không lúc nào ngừng. Sự truy nã, thiếu thốn, đói rét không làm nản lòng nhà chí sĩ cách mạng. Gặp khó khăn ở nội địa thì Phan ra nước ngoài gây dựng cơ sở. Bị trục xuất ở Nhật-bản thì Phan lánh sang Trung-quốc, Thái-lan. Tuy bị thất bại liên tiếp nhưng sau mỗi lần thất bại Phan lại vùng lên, lại dấn thân vào cuộc chiến đấu mới. Mặc dù trên những chặng đường đấu tranh của mình có lúc Phan đã nhất thời tỏ ra bị quan dao động, nhưng đó chỉ là sự dao động của tình trạng lúng túng trong khi mò mẫm đi tìm phương hướng mà thôi. Thật ra chưa bao giờ Phan-bội-Châu thủ tiêu đấu tranh, từ bỏ ý chí cách mạng. Tất cả mọi hoạt động của Phan đều nhằm vào mục đích cuối cùng là giành lại độc lập cho dân tộc, tự do cho giống nòi.

Nhìn vào cuộc đời hoạt động thực tiễn của Phan-bội-Châu, chúng ta vẫn thấy bao trùm lên tất cả là một lòng yêu nước tha thiết nồng nhiệt. Chính đây là nơi xuất phát của mọi hành động cách mạng, mọi kỷ tích anh hùng của Phan trong những năm đầu thế kỷ XX.

* * *

Chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu là sản phẩm tất yếu của thời kỳ lịch sử trước khi có chủ nghĩa Mác — Lê-nin xâm nhập vào nước ta và là đỉnh cao nhất của tinh thần yêu nước chống Pháp của nhân dân ta trong giai đoạn này. Do những điều kiện lịch sử đương thời qui định, chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu không khỏi có những hạn chế về mặt cơ sở khoa học. Nhưng chính những hạn chế đó lại làm cho chúng ta cảm động vì lúc đó còn là thời kỳ mò mẫm trong đêm tối chưa có

ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin. Ngày nay chúng ta vô cùng trân trọng những giá trị đã đạt được trong chủ nghĩa yêu nước của Phan-bội-Châu. Và qua đó chúng ta càng thấm thía cái tủi nhục mất nước, càng thấy trách nhiệm của mình là phải nuôi dưỡng và phát triển cái đức tính xả thân vì nước, cái nhiệt tình cách mạng sôi nổi của nhà chí sĩ tiền bối để tăng thêm tinh thần chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Ngày 20 Tháng 9 — 1965.



ĐỀ ĐỐC TẠ HIỆN

VÀ PHONG TRÀO CHỐNG PHÁP Ở NAM-ĐỊNH VÀ THÁI-BÌNH Ở CUỐI THẾ KỶ XIX.

ĐẶNG - HUY - VẠN — CHU - THIÊN

Nhân dân Nam-định, Thái-bình (1) từ lâu đã có một truyền thống đấu tranh anh dũng chống phong kiến và xâm lược. Ngay từ khi thực dân Pháp tiến đánh Bắc-kỳ lần thứ nhất, nhân dân Nam-định, Thái-bình đã nổi lên kháng chiến mạnh mẽ: tiêu biểu cho truyền thống đấu tranh bất khuất ấy là đội nghĩa quân của Phạm-văn-Nghị, người chỉ huy đội dũng sĩ Nam tiến khi thực dân Pháp mới xâm lược ở Đà-nẵng và Gia-định. Khi thực dân Pháp tiến đánh Bắc-kỳ lần thứ hai chiếm đóng Hà-nội (4-1882) rồi Nam-định (3-1883), nhân dân Nam-định, Thái-bình mặc dù có nhiều điều kiện khó khăn nhưng vẫn anh dũng nổi lên giết giặc. Tuy không mạnh bằng một số nơi khác, nhưng qua một số tài liệu ít ỏi còn lại, chúng ta thấy phong trào ở đây khá liên tục và rất anh dũng. Một trong những người chỉ huy xuất sắc và có vai trò quan trọng trong phong trào là Đề đốc Tạ Hiện.

Tạ Hiện là con Tạ Diên, đậu tú tài võ, người làng Quang-lang, tổng Hồ-đội, huyện Thụy-anh, tỉnh Thái-bình, ông đã từng cùng Lưu Vĩnh Phúc đánh giặc cờ Vàng, khi giữ chức đốc binh quân vụ ở Tuyên-quang. Năm 1882, ông được thăng Đề đốc. Năm 1883, triều đình Huế đầu hàng ký điều ước, thừa nhận nền đô hộ của thực dân Pháp; ông không chịu theo triều đình, nộp ấn từ quan bỏ đi cùng nhân dân chiến đấu. Nhưng cũng như một số sĩ phu, quan lại yêu nước lúc bấy giờ, ông đã quá trông chờ vào sự viện trợ của quân nhà Thanh. Qua bức thư gửi cho Lữ-Xuân-Oai và bốn bức thư gửi cho Từ Diên-Húc, tuần phủ Quảng-tây năm 1884, chúng ta thấy rõ quan niệm và chủ trương của ông. Trước hết, ông muốn đại doanh quân Thanh rút về đóng ở Nhã-nam vì « địa thế hiểm trở có thể đóng đồn » để « khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh », rồi sau đó chia quân Thanh ra đóng ở các tỉnh: tỉnh lớn 3.000 người, tỉnh nhỏ 2.000 người để cùng nhau phối hợp đánh Pháp (2). Trong bức thư thứ hai đề ngày 5 tháng 1-1884, ông đề nghị với Hoàng Quế-Lan, Triệu Ốc cấp cho hai ba doanh quân để giữ Thanh-hóa (3). Ngày 23 tháng 3 (1884), ông còn đề nghị với

Lữ-Xuân-Oai nói với quân Thanh nhân lúc địch sơ hở ở Bắc-ninh vì chúng phải dồn lực lượng vào Hưng-hóa, đem quân từ Yên-thế nhanh chóng, bất ngờ tấn công địch thì có thể thành công được (4). Qua bức thư thứ 4 gửi ngày mùng 9 tháng 3 (1884), ông còn nói rõ với Từ Diên-Húc nên « ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở khe núi thì lấy núi khe làm hiểm trở ». Ông lại đề nghị đắp hai đoạn lũy ngang: « một đoạn làm cửa ngoại Nam quan ở xứ Quý-sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông », đồng thời đắp « hai lũy ở xã Gia-quan để tiến lên có thể giữ, lui về cũng có thể giữ, địch có vạn quân mạnh cũng không thể đương nổi » (5). Trong thực tế thì cho đến trận cầu Quan-âm Bắc-lệ (1884), sức kháng cự của quân Thanh rất yếu ớt, chúng đã chạy dài trước sự tấn công của quân đội Pháp cho nên sự trông chờ của ông vào quân đội nhà Thanh không có kết quả. Tuy nhiên, ông vẫn tự lực mộ nghĩa dũng, kêu gọi nhân dân chống Pháp. Hướng ứng lời kêu gọi của ông, sĩ phu và nhân dân Thái-bình, Nam-định đã đứng lên khởi nghĩa. Họ rào làng xây lũy, tự vũ trang và tập hợp xung quanh ông chống Pháp. Chúng ta có thể kể đến một số tướng lĩnh nổi tiếng sau đây:

— Đinh Tốn làm Bang biện ở Nam-định, nhân dân thường gọi là Bang Tốn; ông người xã Hoàng-nông, huyện Duyên-hà, hoạt động chủ yếu ở hai huyện Tiên-hưng và Kiến-xương.

— Đốc Đen tên thật là Bùi-văn-Quảng, người đen, khỏe mạnh, rất giỏi bơi lội, nổi dậy chống Pháp được phong đốc binh, nên nhân dân gọi là Đốc Đen. Ông người làng An-lũ, huyện Thanh-quan, hoạt động mạnh ở Tiên-hưng và Thần-kê (nay là Tiên-hưng).

— Cũng ở Thần-kê còn có Đốc Nhượng, người xã Đốc-kỳ là một đồ vật nổi tiếng, Lãnh

(1) Thái-bình trong thời kỳ này nằm trong và là một phủ của tỉnh Nam-định.

(2, 3, 4, 5) xem thêm ở phần phụ lục.

Hoan nguyên là cựu phó tổng ở Thọ-thành (1) và Đề Hinh ở Thọ-vực.

— Đốc binh Nguyễn - trọng - Các, người xã Nguyệt-xá, hoạt động mạnh ở huyện Tiên-hưng và đã có thời kỳ ông cùng với nghĩa quân Đốc Đen hoàn toàn làm chủ vùng này.

— Bá Điền, nhà giàu, người xã Lễ-văn (Phụ-dực) hoạt động mạnh ở Phụ-dực và các vùng lân cận.

— Lãnh binh Nguyễn Nhân, người xã An-dục, huyện Phụ-dực nổi dậy theo Tạ-Hiện chống Pháp ngay từ năm 1883. Ông đã có lần bị địch bắt, nhưng lại vượt ngục trốn thoát, rồi tiếp tục mộ quân đánh giặc. Đội nghĩa quân của ông hoạt động mạnh ở vùng Phụ-dực, Quỳnh-côi.

— Đốc Điền, người xã Dũ-dại (huyện Đông-quan) hoạt động mạnh ở Đông-quan và các huyện lân cận.

— Đội Võ, người theo đạo Gia tô đã đi lính mộ cho Pháp, nhưng sau đó ông đã trở về con đường chính nghĩa theo Tạ-Hiện chống Pháp và trở thành người thủ lĩnh nghĩa quân nổi tiếng ở Nghĩa-hưng (quê ông) Ý-yên và Vụ bản. Ở Nghĩa-hưng, còn có đội quân của Đốc Sơn, một đội nghĩa quân cũng đã có nhiều chiến công chống Pháp. Ở đây chúng ta còn phải kể đến một số nhà sư có tinh thần yêu nước; hoặc đã tích cực giúp đỡ nghĩa quân, hoặc đã trực tiếp chiến đấu như ông sư So ở chùa Thiên-quan, huyện Thanh-quan (Thái-bình) và ông sư Chính ở chùa Suối huyện Ý-yên (Nam-định).

Những đội quân trên đây đều trực tiếp chiến đấu dưới sự chỉ huy của Tạ-Hiện; tuy vậy họ vẫn giữ tổ chức tương đối độc lập của họ. Theo lời kể lại của ông Tạ Khả (cháu Tạ-Hiện) kể lại thì Tạ-Hiện có 5 người tướng giỏi chỉ huy năm dinh là :

- tiền quân Đức
- tả quân Quý
- hữu quân Khoát
- trung quân Dĩnh
- hậu quân Bình (2).

Nhưng theo các tài liệu của Pháp (3) thì trừ trung quân Dĩnh và hậu quân Bình, Tạ-Hiện cũng chỉ là một tướng của Nguyễn-thiện-Thuật như Đốc Khoát (4), Tiền Đức, Đề Quý ... mà thôi. Nghĩa quân của Tạ-Hiện hoạt động cả vùng Nam-định, Thái-bình và một phần các tỉnh Hưng-yên, Kiến-an, Hải-dương. Có khi, các đội nghĩa quân cũng phối hợp với nhau đánh những trận lớn, hoặc có khi tác chiến độc lập, hoặc có khi còn phải phối hợp với các toán nghĩa quân trực tiếp chiến đấu dưới quyền chỉ huy của Nguyễn-thiện-Thuật. Cuối năm 1883, Tạ-Hiện tập trung tới 1,5 ngàn nghĩa quân đánh chiếm lại tỉnh thành. Họ đã làm

chủ vùng nông thôn : thu thuế, tuyển lính, xử án ... (5). Khi Hàm-nghi ra sơn phòng kêu gọi nhân dân và sĩ phu kháng chiến, ông được thăng thụ đô thống ; phong trào chống Pháp dưới sự lãnh đạo của ông lại càng lên mạnh. Trong *Di tập* của Mã Trung-Thời có ghi lại :

« Suốt năm này sang năm khác, bọn du phi náo đất Việt, luôn luôn ở những xứ giáp nước ta như Hải-dương, Bắc-ninh có cố đề đốc Việt Tạ-Hiện, tham tán Nguyễn-thiện (Thuật) họp mấy nghìn quân làm khó cho quân Pháp, du đảng theo đấy mà nổi lên ... » (6).

Do đó, cuối năm 1885 sang đầu năm 1886; địch đã thành lập một binh đoàn đề can quét, binh định vùng giữa sông Luộc và sông Trà-lý, bao gồm một phần tỉnh Nam-định và Thái-bình do tướng Mui-ni-ê (Munier) và trung tá Can-lê (Callet) chỉ huy, khủng bố nhân dân, đốt phá làng mạc. Nghĩa quân tránh những trận đánh lớn, chỉ lẻ tẻ chiến đấu. Trong những năm 1886, 1887, nghĩa quân không những hoạt động ở Nam-định, Thái-bình, mà còn phối hợp với nghĩa quân của Nguyễn-thiện-Thuật đánh Pháp ở Hải-dương, Kiến-an, Hưng-yên. Nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Tạ-Hiện đánh Pháp ở đồn Trà-lý. Đáng chú ý là trận đánh ở đồn Trần (Bảo-lộc, Nam-định). Được tin nghĩa quân đóng ở đây, quân Pháp từ hai ngả tiến đánh. Nghĩa quân đề nghị binh rồi rút về Hồ-đội, huyện Thụy-anh. Địch từ hai gọng kìm đánh kẹp lại; một trận đánh giáp lá cà nổ ra ở giữa trên đề Diêm-diên; nghĩa quân sau đó rút lui an toàn. Họ dựa vào nhân dân và dùng lối đánh du kích, cho nên địch khó lòng tiêu diệt. Có khi, họ mặc giả làm lính khố xanh công khai hành quân ban ngày, có khi họ giả làm người đi buôn, đi chợ hoặc cùng dân cày ruộng ban ngày, ban đêm

(1) Lãnh Hoan nổi tiếng là một thủ lĩnh nghĩa quân dũng cảm. Có lần, ban ngày với lý do đem đồ lễ biếu « quan đồn » ông đã đột nhập được vào đồn và giết chết tên đồn trưởng.

(2) Hậu quân Bình ở đây có thể là cử Bình, một thủ lĩnh nghĩa quân ở Kiến-an đã tiêu diệt đồn địch ở núi Voi.

(3) Piglowski — *Histoire de la garde indigène de l'Annam—Tonkin* tập I Hà nội.. Daufès — *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours*, tập I Tonkin, Avignon 1933. *Les provinces du Tonkin* : Hải - dương *Revue indochinoise* n° 10, 30-5-1905; *Les provinces du Tonkin* : Hưng-yên *Revue indochinoise* n° 8, 30-10-1905.

(4) Sau Đốc Khoát ra hàng Pháp.

(5) Tham khảo *Histoire militaire de l'Indochine*, tập I, Hà nội Hải phòng 1933.

(6) *Chiến tranh Trung Pháp tư liệu quyền 7.*

đánh giặc, hành quân. Trong một trận đánh, nghĩa quân đã đào hố nguy trang rất khéo, rồi khiêu khích như địch vào trận địa. Chúng chủ quan tiến lên truy lùng, sục sạo nên đều đã bị sa hố; từ trong các bụi rậm nghĩa quân tay không nhảy ra trời lại, vì vậy, địch gọi là « giặc vồ » (1). Ngày 23 tháng 10 năm 1886, họ đã giả làm phu khuân vác đánh úp đồn Quỳnh-côi. Trong thời kỳ này, đội nghĩa quân dưới quyền chỉ huy của Bang Tôn cũng hoạt động mạnh. Ông đã được sự giúp đỡ và tham gia tích cực của nhà sư So ở chùa Thiền-quan, huyện Thanh-quan. Nghĩa quân của nhà sư độ một trăm người đều mặc đồng phục, cờ thêu chữ đỏ hiệu là « Nam vô thiên quan đại tướng quân » (2). Nghĩa quân đã chiếm lại được phủ Kiến-xương. Tên công sứ Nam-định đã phải cùng với tên tổng đốc là Phan-đình-Bình (3) và tên tuần huyện Trục-định (nay là Kiến-xương) đem quân đi đàn áp. Nghĩa quân giáp chiến với địch ở xã Tổng-võ rồi rút lui. Hôm sau nhằm sơ hở của địch, họ lại tấn công huyện Trục-định, đốt nhà tên Trần-văn-Khiêm, một tên phản quốc lợi hại trong vùng để cảnh cáo rồi rút lui về Tiên-hưng hoạt động. Trong thời gian này, các đội nghĩa quân khác cũng hoạt động khá mạnh. Đêm 23 rạng ngày 24 tháng 9, nghĩa quân gồm 100 tay súng đánh một trận khá lớn ở Đông-vi (Đông-quan), tiêu diệt phần lớn đội lính cơ của viên tri phủ Thái-bình có lính của tên quân Phờ-lô-đơ-rê (Floderer) và tên đội Li-nốt (Linotte) giúp sức. Đầu năm 1888, nghĩa quân lại lập được một chiến công lớn, tiêu diệt hoàn toàn đội quân do tên trung úy Ma-ri-ăng (Marien) cầm đầu. Cũng năm này, nhân dịp kỳ thi hương Nam-định, nghĩa quân đã bí mật cử người về thành phố vận động các sĩ tử bỏ thi và nổi dậy chống Pháp. Tuy không đạt kết quả, nhưng địch cũng phải thừa nhận rằng trong mấy ngày đầu của kỳ thi, tình hình rất rối loạn. Ngày 23 tháng 12, đồn Vụ-bản bị đột kích. Cuối tháng 12, 300 nghĩa quân đánh vào đồn Thanh-quan, tên thiếu úy Duy-véc-giê (Duvergé) và I-luyéc-xi (Illursy) phải liều chết mới giữ nổi đồn. Đốp-phe (Daufès) trong tài liệu đã dẫn ở trên cũng phải thừa nhận « Đội lính khố xanh đã xung đột nhiều trận với các đội nghĩa quân của Tân Thuật, Lãnh Giang, Tổng Kinh, Đốc Sung, Đề đốc Hiện, Đốc Tit » (4). Theo cuốn *Lịch sử quân sự Đông-dương* thì đầu năm 1887, Tạ Hiện bị địch bắt và giết đêm mùng 2 tháng 2 ở Bình-bắc (5). Nhưng theo Gờ-rốt-xanh (Grossin) trong cuốn *Lịch sử tỉnh Thái-bình* xuất bản ở Hà-nội năm 1929 ghi lại thì Tạ Hiện bỏ đi năm 1888 (6). Phạm-văn-Thụ trong tài liệu đã dẫn cũng chỉ nói Tạ Hiện bỏ đi. Đáng chú ý là trong tập hồ sơ còn lại của Tống-duy-Tân

mà nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung sưu tầm còn một bức thư của một người tên là Vực gửi cho Tống-duy-Tân có câu: « Tháng chạp năm ngoái nghe nói Tạ tán đài đã đem tình hình xếp đặt ở quân thứ Ninh Thái đến đại nhân bẩm xin chuyển về điều độ » (7). Bức thư này viết đầu năm 1892; như vậy nếu Tạ tán đài ở đây là Tạ Hiện thì vào khoảng năm 1890—1891 ông còn hoạt động ở vùng Bắc-ninh, Thái-nguyên. Tài liệu trên đây cũng gần phù hợp với lời kể của cụ Nhã người cùng quê với Tạ Hiện là ông bị Pháp bắt ở vùng Đông-triều, nơi quê vợ. Hiện nay ở đó còn đền thờ ông; tiếc rằng chúng tôi chưa có điều kiện để thăm tra lại.

Nhưng qua một số tài liệu của Pháp thì từ năm 1888 chúng ta không thấy nói đến những hoạt động của Tạ Hiện nữa; những chiến công của những năm tới là của các tướng lĩnh của ông, đáng chú ý là những chiến thắng của Đốc Nương, Đốc Đen và Đội Võ.

Ngày 21 tháng 9, được tin Đốc Đen ở Yên-lũ, thiếu úy Cờ-rơ-viê (Crevier) nửa đêm đem quân vây bắt nhưng bị ông bắn chết ngay khi vừa vào tới sân nhà dân nơi ông đóng quân. Nghĩa quân rút lui sau một trận giáp chiến kịch liệt với lính khố xanh. Đội Võ trong thời gian này cũng luôn luôn bị lính khố xanh truy kích. Ngày 29 tháng 3 năm 1890, đội quân của ông ở Giao-phương, đóng trong một nhà dân có công sự kiên cố. Tên thiếu úy Duy-véc-nây (Duverney) đem lính bao vây và tấn công. Nghĩa quân chống cự lại rất anh dũng mặc dù địch đã phóng hỏa, đốt phá nhà cửa. Đội Võ và 21 nghĩa quân đã hy sinh trong trận đánh. Sang năm 1889, sau khi Đội Võ mất, Đốc Đen gần như là thủ lĩnh của phong trào chống Pháp ở Nam-định, Thái-bình. Cuối năm này, nghĩa quân của ông đã đánh một trận lớn với đội lính của tên quân phủ Kiến-xương ở chùa Tương-an. Tháng 1 năm 1890, ông tấn công huyện Thư-tri. Tháng 3, được tin viên công sứ cho chở gạo Gia-định về các phủ huyện để bán giá cắt cò cho nhân dân Thái-bình trong tháng đói kém của năm mất mùa, ông cùng Lãnh Hoan, Đốc Nương hợp sức đánh chiếm đồn Bình-cách để cướp gạo. Viên tri phủ Bùi Bồng cùng với viên hiệp quản Trần Trúc hợp

- (1) Theo lời kể của cụ Tạ Khả, cháu Tạ Hiện.
- (2) Phạm-văn-Thụ — *Thái-bình thông chí*.
- (3) Phan-đình-Bình lúc ấy là tổng đốc Nam-định.
- (4) Daufès — tài liệu đã dẫn ở trên, tr. 5.
- (5) *Histoire militaire de l'Indochine t. II...*
- (6) Grossin — *Histoire de la province de Thái-bình*.
- (7) Theo bản dịch của nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

lính hai đồn Thụy-anh và Phụ-dực phản công lại. Trận đánh đã diễn ra từ 9 giờ sáng đến tối; sau đó nghĩa quân lợi dụng ban đêm rút lui. Cũng năm này, Đốc Nhượng lợi dụng lúc tên Vũ-văn-Bảo về nhà (1), cho nghĩa quân giả làm lính tập đột nhập vào dinh giết hấn, kết thúc cuộc đời một tên phản quốc lợi hại, có nhiều nợ máu với nhân dân. Hành động của nghĩa quân trên đây đã làm nức lòng mọi người. Ngày 23 tháng 5, một trận đánh khá ác liệt diễn ra giữa nghĩa quân Đốc Đen và lính khố xanh ở Hóa-tài, huyện Đông-quan. Sau trận này, Đốc Đen rút về Hưng-yên; nghĩa quân nghỉ đêm ở Trục-nội thì bị tên chánh tổng trong xã phản bội, báo lính ở đồn Thanh-quan vây đánh. Ông bị bắt giết trong trận này (2). Đội Vũ và Đốc Đen bị hy sinh, vùng Nam-dịnh tương đối yên tĩnh nhưng ở Thái-bình nghĩa quân vẫn còn hoạt động.

Tháng 6 năm 1891, Đề Quý chỉ huy một toán nghĩa quân có 150 súng bao vây, tiêu diệt toán lính ở Phượng-nhãn, huyện Quỳnh-côi; địch phải đem quân đến tiếp viện.

Vào tháng 7, Đốc Nhượng, Ba Gang (3), Đề Gạo (4) tập trung lực lượng đề tấn công thị xã Thái-bình. Nghĩa quân giả làm lính khố xanh công khai kéo về Thần-kê, rồi về đóng ở dinh Phú-kê đề chuẩn bị tiến đánh thị xã, nhưng tên kỳ hào xã ấy phản bội, lên đi báo cho địch. Tên công sứ cùng phối hợp với bọn quan quân Hải-dương đem lính khố xanh vây đánh. Nghĩa quân đã chiến đấu dũng cảm, cầm cự suốt trong một ngày mới rút. Sau trận này, Đốc Nhượng rút lên mạn Sơn-tây thì bị bắt (5). Ba Gang, Đề Quý chuyển sang hoạt động ở Hải-dương.

Tháng 8 năm 1892, Lãnh Nhượng và Quân Tri bị bắt. Ngày 14, 15 và 16 tháng 9, toán nghĩa quân của Lãnh Nhân bị quân của thiếu úy Hăng-ri (Henry) truy kích cùng với tri huyện Trần-văn-Khiêm; Lãnh Nhân bị tử trận. Tháng 3 năm 1893 Lãnh Bi (6) bị địch tấn công ở làng Ô-mễ, Vũ-tiền lui về đến chùa Đồng-bạch thì bị địch bắn chết.

Phong trào Thái-bình, Nam-dịnh bị đàn áp khốc liệt nhưng nhân dân sôi sục, căm thù vẫn sẵn sàng đứng lên chiến đấu. Do điều kiện giai cấp hạn chế, một số sĩ phu yêu nước rút lui khỏi vũ đài đấu tranh, ý thức cần vương ngày càng mờ nhạt và phong trào dần dần nhuốm màu sắc tôn giáo. Đáng chú ý là phong trào Kỳ Đồng và Mạc-dĩnh-Phúc. Kỳ Đồng tên thật là Nguyễn Cẩm sinh năm 1874 ở làng Ngọc-dĩnh, huyện Duyên-hà lên 7 tuổi đã biết làm thơ chữ Hán, câu đối và thuộc rất nhiều câu sấm Trạng Trình. Nhân dân rất ngưỡng mộ và kính phục: coi người coi ông như là Trạng Trình giáng sinh để cứu dân cứu nước.

«Hàng trăm gia đình ở Bắc-kỳ bỏ làng mạc khất khao được gặp mặt Kỳ Đồng và muốn ở lại theo ông ta»... Các nhà yêu nước ở Nam-dịnh, Thái-bình lúc đó (7) đã lợi dụng sự kiện này để gây lòng tin tưởng trong nhân dân. Vào năm 1887, phong trào tìm theo Kỳ Đồng lên rất mạnh, nghĩa đảng Kỳ Đồng muốn đánh chiếm tỉnh Nam-dịnh (8). Tên Thông sứ Bắc-kỳ Bờ-ri-e (M. Briere) trước đã làm công sứ tỉnh Nam-dịnh sợ ảnh hưởng của Kỳ Đồng lan rộng, cho nên ra lệnh bắt ông đưa dây sang An-giê-ri. Ở đây, dịch cho ông đi học để lợi dụng ông sau này. Năm 1896, chúng cho ông về nước. Nhưng danh lợi của chúng không lay chuyển được tấm lòng yêu nước của người thanh niên từ bé đã được hun đúc trong phong trào đấu tranh yêu nước bất khuất của nhân dân Thái-bình, Nam-dịnh ở những năm đầu kháng Pháp. Về nước, ông lại tham gia ngay phong trào của Mạc-dĩnh-Phúc. Mạc-dĩnh-Phúc theo Đốp-phe, tài liệu đã dẫn ở trên, tên thật là Khóa Tĩnh, người làng Bình-hà, huyện Thanh-hà (Hải-dương). Theo tài liệu của nhân dân kể lại thì ông tên là Khóa Doãn, khi khởi nghĩa ông tuyên bố được trời trao cho chiếc ấn «Mạc thị khâm sai, trừ Tây diệt Nguyễn», do đó có nhiệm vụ tổ chức lãnh đạo nhân dân chống Pháp và đánh đổ nhà Nguyễn. Nhân dân hưởng ứng rất đông, nhất là từ khi Kỳ Đồng về nước tham gia phong trào với tư cách là quân sư. Ở Thái-bình, Mạc-dĩnh-Phúc thường ở chùa Lãng-dông, huyện Trục-dĩnh, và tuyên truyền chống Pháp. Ông phát cho nghĩa đảng của mình một thẻ tre có khắc chữ «Mạc thiên binh». Cuối năm 1897, nghĩa quân Mạc-dĩnh-Phúc khởi nghĩa đánh vào thành phố Hải-phòng, Hải-dương và ở các đồn và phủ huyện:

(1) Vũ-văn-Bảo, người Vĩnh-trụ, huyện Nam-sang đỗ phó bảng, làm án sát Nam-dịnh, lúc ấy bị nghĩa quân bắt đem đốt tế sống tiến sĩ Dao-cù Vũ-văn-Lợi, người bị Vũ-văn-Bảo giết.

(2) Theo *Thái-bình thông chí* của Phạm-văn-Thụ thì sau trận Bình-cách, Đốc Đen chạy về Trục-nội huyện Thanh-quan và bị bắt ở một ngôi chùa do một nhà sư phản bội lên đi báo địch.

(3) Một thủ lĩnh nghĩa quân dưới quyền trực tiếp của Nguyễn-thiện-Thuật ở Hải-dương.

(4) Tướng cũ của Tạ Hiện dưới quyền trực tiếp của Bang Tồn.

(5) Tham khảo Phạm-văn-Thụ *Thái-bình thông chí*.

(6) Lãnh Bi là tướng cũ của Tạ Hiện dưới quyền trực tiếp của Bang Tồn.

(7) Theo tài liệu của Ty Văn hóa Thái-bình.

(8) Theo Phạm-văn-Thụ tài liệu đã dẫn thì là năm 1890.

Ninh-giang, Cửu-cao, Từ-ký, Gia-lộc, Thanh-hà, Nam-sách, Cẩm-giăng; Ở thị xã Thái-bình, nghĩa đảng cũng nổi dậy tuần hành. Tuy vũ khí thô sơ, chỉ có gậy tre và giáo mác, nhưng với tinh thần dũng cảm, họ theo dề sông Trà-lý tiến về thị xã, bao vây dinh tên công sứ. Lĩnh gác nổ súng đàn áp: Nhân dân sôi sục căm thù đốt phá dinh thự và nhà tù. Bọn tinh thần và giám binh phải huy động lính khố xanh đến đàn áp dề buộc họ rút lui. Phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân Nam-định, Thái-bình đến đây tạm thời bị dập tắt, tuy vậy với lòng căm thù địch sâu sắc, họ vẫn sẵn sàng chờ thời cơ nổi dậy.

Một số tài liệu ít ỏi trên cho phép chúng ta sơ bộ rút ra một số nhận xét sau đây:

— Phong trào đấu tranh chống Pháp ở Nam-định, Thái-bình ở cuối thế kỷ XIX đã nói lên truyền thống anh hùng và bất khuất của dân tộc ta; bất cứ ở đâu và trong bất cứ hoàn cảnh nào, quân thù cũng không thể dễ dàng đặt được ách thống trị của chúng đồng thời cũng bác bỏ một định kiến trước đây của một số người nghiên cứu lịch sử thường dựa vào một

số tài liệu của địch đã vội vàng kết luận rằng ở hữu ngạn sông Hồng hầu như không có phong trào chống Pháp.

— Sau Nguyễn-thiện-Thuật, Tạ Hiện đã có một vai trò quan trọng trong phong trào chống Pháp ở đồng bằng. Những toán nghĩa quân ở Nam-định, Thái-bình và một phần ở Hải-dương, Kiến-an đều trực tiếp hoặc gián tiếp chịu ảnh hưởng của ông. Những tướng lĩnh xuất sắc của ông như Bang Tồn, Đốc Nhượng, Đốc Đen, Đội Võ đã làm cho quân thù khiếp sợ và bị nhiều tổn thất (1).

— Nhưng do điều kiện hạn chế của những người lãnh đạo và căn bản phong trào chống Pháp ở đây vẫn là cuộc đấu tranh tự phát của nhân dân, chủ yếu là nông dân dưới ảnh hưởng của sĩ phu cần vương. Màu sắc tôn giáo và một vài yếu tố mới của phong trào trong cuối thế kỷ XIX đã nói lên sự bất cập của bộ phận lãnh đạo phong trào và báo hiệu một sự chuyển biến mới sắp tới của cuộc đấu tranh chống Pháp. Đó cũng là quá trình chuyển biến chung của cuộc đấu tranh vũ trang chống Pháp trong toàn quốc lúc đó.

* *

PHỤ LỤC

I — Một bài thơ chữ nôm của Tạ Hiện:

Cảm đề

Cải nợ tang bồng (2) ti tèo teo,
Nay đòi mai hỏi tiếng ông eo.
Ta nay quyết kéo trời Nam lại,
Kẻo để giang sơn đổ lộn phèo.

(Bài này chúng tôi ghi theo lời Cụ Nhất làng Quang-lang, huyện Thụy-anh đọc, Phạm Nhuế giáo viên trường Phổ thông cấp 3 Thái-bình ghi, về lời lẽ của nó có chỗ còn tồn nghi).

II — Một bài thơ chữ Hán của ông.

Cổ-loa từ (3)

Lâu dài nhất thốc dôi cùn khôn,
Vạn cổ Loa thành vạn thế tồn.
Địa diện thât khai lưu ngọc tỉnh,
Thiên công kỹ xảo bất thắng ngôn.

(Bắc thứ đề đốc Tạ Hiện bài đề lâu các môn thượng).

古螺祠

樓臺一簇對乾坤
萬古螺城萬世存
地面拓開流玉井
天工機巧不勝言

此次提督謝現拜題樓閣門上

(chép theo trong tập thơ đề đền Cô-loa, ở nhà cụ Bạch xóm Nhồi, xã Cô-loa, huyện Đông-anh).

Dịch thơ:

Giữa trời một khóm đền lâu
Nghìn xưa thành ốc, nghìn sau vẫn còn.
Đất xoe giếng ngọc chảy tuôn,
Khó mà nói hết khéo khôn thợ trời.
(Đề đốc Tạ Hiện ở quân thứ tỉnh Bắc, lạy đề ở trên cửa lâu).

III — Bốn bức thư của Tạ Hiện gửi Từ Diên-Húc (4)

1

... «Xét giặc Tây chiếm giữ các tỉnh Hà-nội, Nam-định, Hải-dương, Ninh-bình, Hưng-yên, Quảng-yên, Sơn-tây, bức bách dân các hạt theo chính lệnh của nó, xã nào không theo, nó kéo

(1) Theo lời đồng chí Trần-huy-Liệu, Tạ Hiện còn có tên là Tạ-quang-Hiện, có ba con trai là: Tạ-quang-Hùng, Tạ-quang-Hồ và Tạ-quang-Beo. Sau khi Hiện chết, ba con vẫn hoạt động chống Pháp. Trận đánh đồn Nho-quan ngày 7-1-1915 chính do Tạ-quang-Hồ cầm quân cùng với Quan lang Mường Chanh (Nho-quan).

(2) và (3) Đầu đề do chúng tôi đặt.

(4) Từ Diên-Húc: tuần phủ tỉnh Quảng-tây được triều đình nhà Thanh cho đem quân sang Bắc-kỳ giúp nhà Nguyễn chống Pháp. Bốn bức thư này thấy in trong bộ *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, quyển 2, trang 496—497.

quân đến đốt phá, nhân dân rất là lầm than khổ sở. Ngày nay nhân dân đang mong mỏi quân thiên triều đến cứu giúp. Trước đã được quân phải đi tiêu trừ ở tỉnh Đông, mới được hơn tuần, lại trở về tỉnh Bắc ngay, nhân dân càng thêm kinh sợ.

«Tiêu chức trộm xét, quân thiên triều đã đến Bắc-ninh, Hưng-hóa tới gần 2 vạn, mỗi ngày chỉ tiêu đến nghìn vàng. Mà hạt Bắc-ninh đã bị mất mùa đói kém, dân phu kiệt quệ, mua sấm gạo củi, sợ tiếp tế khó khăn. Ngày nay, nước mùa xuân đầy dầm lại sắp tới mùa hè, nước sông lưu thông, chỉ sợ thuyền nó được thể lan đi cần quấy, thì dân trong hạt sẽ đều bị nó chiếm hết, xử trị lại càng khó. Tiêu chức lại xét, đại doanh đóng ở tỉnh Lạng-sơn, xa tỉnh Bắc đi đến 5 ngày, việc binh cơ khó chỉ huy xa. Lại xét đất Nhã-nam, cách tỉnh Bắc hành trình chỉ độ một ngày, mà địa thế hiểm trở có thể đóng đồn, xin khân trưng thuyền ngay đến đất ấy để trấn áp và điều động, khuếch trương binh thế, truyền rộng uy thanh rồi chia phái quân của doanh ra cho lĩnh lớn 3 nghìn, tỉnh nhỏ 2 nghìn, đồng thời tiến phát cùng một lúc, một mặt tùy cơ đi tiêu diệt, một mặt tiến hành ngăn lấp sông ngay trước, làm cho bọn nó bị chia lực lượng, nhìn được chỗ này thì bỏ chỗ kia, ta cử đại quân tiêu diệt có thể sớm thành công được. Bằng không mau mau phái quân đi, thì đến hai tỉnh Thanh Nghệ cũng khó có thể giữ yên được. Và tiêu chức vốn là vũ biên, kiến văn nông cạn, ngu muội trình xin, nếu được lượng trên chuẩn y cho, tiêu chức xin làm tiên phong đi trước. Xin trình bày mọi lẽ, đợi trên xét lượng.

«Lại thưa, trước đã thương lượng phái tán lý Phạm-huy-Quang đến nơi trình xin lĩnh súng, đã được cấp 100 súng hỏa huyền, 30 súng mã trường, 3 súng mấu tử. Nhưng xét thấy súng mã trường, binh dũng chưa từng tập quen, nay xin nộp trả, đổi lĩnh súng hỏa huyền, súng khai hậu mỗi thứ 100 cây để tiện dụng. Còn như súng mấu tử thì đã nhận lĩnh ở quan thống lĩnh Hoàng, Triệu (1) rồi, cùng xin kê cả ra đây...

« Năm Quang-tự thứ 10, tháng giêng, ngày 4, giờ mao (tức ngày 31-1-1884) phát đi ».

2

... « Nay trộm thấy Thanh-hóa có thư gửi đến tỉnh Bắc nói có ba bốn tàu lớn của giặc Tây đến cửa khẩu đồ hai ngày rồi đi, chắc nó mưu toan đến đánh quấy. Đốc bộ đường tỉnh ấy là Tôn-thất Trường mong thương lượng xin quân thiên triều đến cứu viện.

« Tiêu chức xét tỉnh ấy chính là gốc phát tích của triều Nguyễn bèn tiêu quốc; nay

trong không cứu, ngoài không viện, trong ngoài cách trở, khó có thể bảo toàn được. Tôi đã bẩm riêng cho các quan Hoàng, Triệu biết rồi, xin khân trưng cấp cho hai ba doanh kịp đến ngày trấn áp để giương thanh thế. Nếu được chuẩn y, tiêu chức ủy người làm hướng đạo đưa thẳng đến tỉnh ấy, tránh khỏi được mọi trở ngại.

« Mong lắm lắm, xin trình mọi lẽ, đợi trên xét lượng.

« Năm Quang-tự thứ 10, tháng giêng, ngày 5 » (tức ngày 1-2-1884).

3

... « Tiêu chức trước đã ủy cho tán lý Phạm-huy-Quang đến nơi trình xin lĩnh súng ống đạn dược các thứ đem về dùng, đã được cấp cho một số súng mã trường, thần công mấu tử và đạn dược. Nhưng xét ra, súng mã trường thì binh dũng chưa quen, súng thần công mấu tử, đã bẩm xin hai quan Hoàng, Triệu cấp cho rồi; xin thêm súng ô sang, súng hỏa kíp cả thảy 200 cây đem về để tiện dụng. Mong mọi lắm. Xin trình mọi lẽ, đợi trên xét lượng.

« Năm Quang-tự thứ 10, tháng giêng, ngày 11 » (tức ngày 7-2-1884).

... « Nay trộm xét đường sá miền Lạng-giang hiện cần phải phòng bị gấp, tiêu chức nông cạn, xin tiến một kế sách có thể giữ được khỏi lo. Tức là ở dân gian thì lấy dân gian làm hiểm trở, ở núi khe thì lấy núi khe làm hiểm trở. Xin cấp hai đoạn lũy ngang: một đoạn làm cửa ngoài Nam quan ở xứ Quý-sơn, một đoạn làm lũy chắn ở xứ Đèo Ông. Lại cấp hai lũy ở xã Gia-quan; tiến lên có thể giữ được, lui về cũng có thể giữ. Nó có vạn quân mạnh cũng không thể đương địch nổi. Còn như đại đồn đến đóng ở phủ Trường-khánh thì rồi mọi lương thực đạn dược tiếp tế không ngại. Một lần khó nhọc sẽ chín lần thư thả, có thể mưu toan việc lớn được. Xin định cả đồ bản ở sau...

« Năm Quang-tự thứ 10, tháng 3, ngày 9 » (tức ngày 4-4-1884).

IV — Tờ tư của Tạ Hiện gửi quan tuần phủ Lạng Bằng (2)

« ... Lần lượt theo tin do thám báo về, các nơi ở Bắc-ninh, Sông Cầu, bọn quý(3) chia giữ,

(1) Hoàng, Triệu: Hoàng Quế-Lan, Triệu Ốc là hai tướng trong quân doanh của Từ Diên-Húc.

(2) Lạng Bằng: Lạng-sơn, Cao-bằng, tuần phủ Lạng-sơn và Cao-bằng lúc ấy là Lã-xuân-Oai. Tờ tư này còn thấy in trong bộ *Trung Pháp chiến tranh tư liệu*, quyển 2, trang 498.

(3) Chỉ quân Pháp.

cộng tất cả không quá hai trăm, giặc quý ở Xương-giang trên dưới ba trăm. Một giải từ chợ Bằng đến làng Giáp đều không có giặc tụ tập. Tôi muốn tiên quân đến giữ làng Giáp, nhưng đằng sau, quân doanh chưa có liên lạc, mà mặt trước, số quý ở Xương-giang hơn nhiều, treo quân vào, sợ khó đóng lâu được. Cho nên vẫn tăng cường ngăn cản để đợi đại binh.

« Trộm nghĩ, bọn lính quý ở Xương-giang chẳng qua chỉ đề phòng quân ta đến, đề tiện dồn lực lượng vào Hưng-hóa mà thôi. Lúc này Bắc-ninh phòng bị sơ khoáng, nếu được quân cường mạnh từ Yên-thế đi nhanh xuống chặn đánh, tưởng dễ thành công. Vì vậy phi tư sang, mong quân lớn đem việc này thương lượng với Phủ viện tỉnh Quảng-tây, Từ đại nhân, và bổ chánh hàm Vương đại nhân, điều động thế nào mau lấy lại được Bắc-ninh, để mở rộng đất. Nếu cứ lần lữa thì mùa hè sắp tới, sông ngòi đầy rẫy, không khỏi khó khăn thêm.

« Lại hôm qua, tôi ở chỗ đóng quân thấy có lửa bốc ở hai xã Chi-quan và Thuộc-sơn gần đấy, tra hỏi ra, thì theo lời khai là quân doanh dùng đốt phá, xin nói cả ra đây để quan lớn biết.

« Lại có một tờ bẩm của tác-lĩnh Đinh-văn-Cai ở xã Đào-quán, xin đình đệ theo. Nay phi tư.

« Trở lên phi tư quan Phủ bộ viện Lạng Bằng xét.

« Kiến-phúc năm đầu (1884), tháng 3 ngày 23 » (tức ngày 18-4-1884).

V — Lã-xuân-Oai (1) nhắc đến Tạ Hiện

1 — Trong thư gửi Từ Diên-Húc (2)

... « Mới đây đề đốc Nam-dịnh Tạ Hiện, nguyên ngự sử Phạm-huy-Quang, nhóm họp thân hào đánh nhau với giặc Puáp mà súng ống còn thiếu, xin cấp thêm cho, đã bẩm rõ cả. Nay Tạ đề đốc ủy cho Phạm ngự sử đến cửa quân yết kiến đón các doanh quân đến đóng trấn áp ở Nam-dịnh để làm thanh thế; đồng thời xin sức xuống cấp phát cho các hạng súng ống đem về dùng một thể. Hiện đã được chuyển cho viên ngự sử ấy hãy cứ ở lại cửa quân để đợi. May được chiếu cố chuẩn cho viên ấy được vào hành doanh bài kiến, đợi chỉ vẽ cho biết mọi phương lược cơ mưu. Thật là tin cậy sâu sắc.

« Năm Quang-tự thứ 9, tháng 12 ngày 22 » (ngày 18-1-1884).

2 — Trong cuộc bút đàm với Từ Diên-Húc (3)

« Từ — Đọc thư, đều rất đúng. Thống lĩnh (4) cũng có thư. Không phải không cho, chỉ vì không thể làm nhanh hơn mà thôi. Binh lực

không hùng hậu, nhìn được chỗ nọ mất chỗ kia. Hiện đã phi điều ngay quân doanh đi, chinh vi thế đấy thôi ».

« Lã : Tạ đề đốc và Nguyễn ngự sử đều đã được hai thống lĩnh cấp cho bằng, trát, dặn dò những công việc cần làm. Những điều trước sau yêu cầu cũng đều đã giúp cho cả. Lần trước cấp cho 40 cây súng hút cò, dùng không thạo; lại vì thua ở phủ Kiến-xương, cho nên hai người lại đến ngay doanh thư Bắc-ninh đợi; nhưng hiện nay binh lực và súng đạn của hai thống lĩnh chưa tập trung đầy đủ, chưa thể giao ngay, vì thế viên ngự sử kia còn đến cửa quân để đợi được phân phối ».

VI — Bài hịch của văn thân tỉnh Hà-nội gửi các văn thân tỉnh Nam-dịnh (5)

« Nhà nước nuôi dạy nhân tài sẽ đề đem dùng vào khi có việc, thiên hạ đều là phận sự; lẽ đâu lại chối không phải việc mình. Vì chưng việc có kinh quyền, không thể tinh là hơn thua lợi hại; mang danh nho sĩ, cũng phải nghĩ đến đạo lý cương thường. Xưa kia Hà Pnon (6) là một gã thư sinh, nghiêm sắc mặt mà danh lừng sáu quân. Trọng Liên (7) là một nhà xử sĩ, bàn lẽ phải mà khuất phục vua Tần. Đó đều là người trong danh giáo, có ích cho việc lớn nhà nước.

« Lũ giặc Tây kia, đến nước Nam ta. Vàng của đã bị vét vơ; đất đai lại bị chiếm giữ. Sáu tỉnh Nam-kỳ từ lâu sa vào móng vuốt của

(1) Lã-xuân-Oai : Người làng Thượng-dồng, huyện Phong-doanh (nay là huyện Y-yên tỉnh Nam-hà) do phó bằng, làm quan đến tuần phủ Lạng-sơn Cao-bằng, sau chống Pháp bị đẩy đi Côn-lôn và chết ở đấy năm 1890.

(2) Lã-xuân-Oai có gửi cho Từ Diên-Húc 42 bức thư, đây là bức thư 34 thấy in trong TPCTTL q. 2 trang 472.

(3) Lã-xuân-Oai đã nhiều lần gặp Từ Diên-Húc, nhưng không nói được tiếng phải bút đàm với nhau. Trong TPCTTL còn in 7 lần bút đàm. Đây trích một câu ở lần bút đàm thư tư, ở quyền 2, trang 484.

(4) Thống lĩnh, tức Triệu Ốc và Hoàng Quế-Lan.

(5) Bài hịch này không đề năm tháng theo nội dung có lẽ ở sau khi giặc Pháp đã đánh chiếm thành Hà-nội 1882.

(6) Hà Phồn (?).

(7) Trọng-Liên : Lỗ Trọng-Liên, người nước Tề đời Chiến-quốc, không làm quan, đang ở nước Triệu, quân Tần vây đánh Triệu rất ngặt. Sử nước Ngụy đến vận động tôn nước Tần làm đế. Trọng-Liên khẳng khái phản đối. Quân Tần phải lui.

điều qua; Các hạt miền Bắc gần đây lại bị nanh vuốt của hùm beo. Ngoài giả mượn ngọc lụa ngoại giao, khinh rẽ quan quân; trong ngầm đem tàu bè lướt gió lẩn vào bến cảng. Hùm mọc thêm cánh, dụ dỗ người Văn-nam thành một tội yêu ma; lửa tưới thêm dầu, đến nỗi dân Hà-nội không một ai yên ổn. Để cho Thăng-long là nơi danh thắng lại thành chực yếu phải vào rừng; ngựa hồ uống nước qua sông, đuối dần chìm nhận về chằm cá. Các thầy xếp sách không dạy, bắt tằm những tiếng đàn thơ; nhân dân cũng bế nhau đi, bỏ dở mọi việc cấy cấy. Dưới tan trên sụp, kẻ thức giả ai cũng bàng hoàng; lửa bỏng nước sôi, dân địa phương nhiều bề khổn khổ. Các quan tỉnh phải bảo vệ dân lại lánh đi trước, do chẳng thoát không kịp tình mưu; kẻ sĩ phu cũng sợ hãi giặc mà trốn tránh xa, thì ngày thường học được gì chứ? Và những bậc nho giả cốt tranh nghĩa, hễ thấy nghĩa phải mạnh dạn làm; người tuấn kiệt quý biết thời cơ, thời cơ đến không thể bỏ mất. Bằng chịu ép mấy may, tức cũng như đem mình ra đánh giữa chợ phố; sao không coi nhẹ thân bấy thước, lòng có thể soi sáng cùng đất trời.

« Ôi! Lẽ phải trong thiên hạ chỉ có một chiều hướng; sự mạnh yếu tự đã rõ ràng; việc dùng binh xưa nay không hình thế thường xuyên, lẽ thuận nghịch là phương định đoạt. Như quân giặc kia, lẽ loi không viện trợ, sẽ ở vào cảnh cách trở, giam chân; còn quân lính ta ứng phó giặc vô cùng, rõ cái thế chủ nhân, khách mệnh.

Nếu bảo rằng súng phá được núi, tàu lặn được sông, kỹ xảo của giặc Tây không địch nổi đâu; thế thì lấy nghĩa làm gươm, đem nhân làm mộc, anh hùng của nước Nam có bao giờ chịu.

Qua sông gủ mái chèo (1) mà hát thề đuổi giặc ở Trung nguyên, chính là ở lúc này; đêm nằm gối giáo đợi sáng (2) đi giết giặc cũng chính là ngày nay.

« Các bậc văn thân của quý tỉnh, hoặc là tuổi cao đức trọng, đã là bậc quan hưu của triều đình; hoặc là người học rộng tài cao, đã nổi tiếng trong làng khoa mục. Hoặc là ẩm sinh, viên tử, đã nhiều đời đội ơn vua. Hoặc là thi sinh, khóa sinh, gặp đời thịnh chịu nhiều ơn nước. Cho đến những kẻ hương hào tổng lý đều thấm ơn trên; những kẻ làm của nhiều tiền cũng nhờ lộc chúa.

« Đối với chính nghĩa, mọi người đều có quyền tranh; việc khó không từ, kẻ làm tội phải giữ tiết. Vậy chúng ta cần kêu gọi khắp nước, nhóm họp lòng dân, đem nghĩa tấn công, dùng nhân đi đánh. Chúng nó nay đã treo quân vào sáu, tất có lòng lo; chúng ta

gắng sức xông lên, tự nhiên chúng phải khiếp sợ. Phương chỉ Hà-nội là gốc rễ của Bắc-kỳ, gốc đã lung lay tức thì ngọn không thể giữ. Và bọn giặc dữ coi chúng ta làm trọng khinh, trọng đã bỏ mất thì khinh lại càng kém thua. Về phía nước giặc, khi mưu đánh nước khác, trước hết tung gián điệp thăm dò tình hình quân sự; mà bên dân ta lại có dân đạo theo hùa, không khỏi từ bên trong mưu giúp đỡ ngầm ngầm. Đấy ngày nay chúng chỉ mới có ít quân nhẹ tạt vào mà đã dăm hoành hành như thế; thì sau này nếu chúng dốc quân cả nước đưa sang, chúng ta liệu chống lại làm sao? Phàm lo việc, tất phải mưu tính ngay từ lúc đầu, không thể để việc xảy đến mà lúng túng để mất cơ hội; mà đã biết cơ hội thì phải nghiên cứu kỹ cách đối phó, sao được phép đóng cửa mà ngồi nuôi thù.

« Thế mà lại vui năm quền thắng; lần bóng đầu hình. Lẽ đâu cả trong bốn phủ (tỉnh Nam-dịnh bốn phủ mười hai huyện) (3), từng không có một người xướng nghĩa hay sao? Chỉ sợ chúng ta ôm cây đợi thỏ (4), lại tổ mua cười với Nghệ-an, vào nhà múa gươm (5), cuối cùng tất bị giặc Tây khinh rẽ. Lúc ấy mà buộc ở lâu cao, không khỏi bị quẳng xuống dòng nước bản. Việc đã rành rành trước mắt, mọi người đều thấy rõ ràng.

Mấy lời qua loa, kính xin xét chọn ».

Dịch theo bản chữ Hán ở nhà Bảo tàng thành phố Nam-dịnh

(1) Tổ Định nhà Tấn làm thứ sử Dự-châu đem quân đi đánh Thạch Lặc, qua sông gủ mái chèo thề rằng: « Không quét sạch Trung nguyên, có như con sông này! »

(2) Ý nói quyết tâm, nóng lòng giết giặc. Lưu Côn đời Tấn, đi đánh Thạch Lặc thường nói: « Ta gối đầu lên giáo đợi sáng đi đánh giặc thề giết hết tại giặc ».

(3) Tỉnh Nam-dịnh lúc ấy gồm cả Thái-bình, có bốn phủ là: Xuân-trường, Nghĩa-hưng, Thái-bình, Kiến-xương.

(4) Ý nói không biết thông biến. Sách *Hàn Phi tử* chép: « Nước Tống có người đang cày ruộng, giữa ruộng có một cái cây, con thỏ chạy qua vấp đầu phải cây gãy cổ chết, do đó người ấy cứ ngồi ôm cây đợi bắt được thỏ nữa. Thỏ đã không được lại bị cả nước Tống cười cho ».

(5) Ý nói lại dùng ngay mình để đánh mình. Theo sách *Hậu Hán thư*, Hà Hưu làm những sách *Công dương mặc thủ*, *Tả thị Cao mang*, *Cổc lương phế tật*, Trịnh Huyền bèn làm sách *Phát mục thủ*, *Châm cao mang*, *Khởi phế tật*. Hà Hưu thấy thế liền than « Trịnh Huyền vào nhà ta, cầm gươm ta để đánh ta ».

VÀI Ý KIẾN VỀ CUỐN «TÂY-SƠN THỦY MẠT KHẢO» CỦA ĐÀO-NGUYỄN-PHỒ

DUY-MINH

Trong Thư viện Viện Sử học có một cuốn sách chữ Hán chép tay của Đào-nguyên-Phổ nhan đề là *Tây-sơn thủy mật khảo* (khảo cứu về đầu và cuối triều đại Tây-sơn).

Đào-nguyên-Phổ là một nhà nho sống và hoạt động vào khoảng cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Đầu tiên ông tham gia phong trào Đông-kinh nghĩa thực, sau ông ngã vào chủ nghĩa cải lương thuần túy. Đào hoạt động trong thời Pháp thuộc, nhưng ông lại được đào luyện trong nhà trường của nhà Nguyễn. Vì vậy, ông đã đứng hẳn về lập trường và quan điểm của nhà Nguyễn mà viết *Tây-sơn thủy mật khảo*.

Khách quan mà nói, *Tây-sơn thủy mật khảo* cung cấp cho chúng ta một chút tài liệu về phong trào nông dân do Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ lãnh đạo.

Từ trước đến giờ các sách lịch sử của Quốc sử quán triều Nguyễn vẫn cho rằng « năm quý tị (1773) mùa thu, Nguyễn Nhạc từ ấp Tây-sơn đem quân xuống hạ Kiên-thành tự xưng là đệ nhất trại chủ, cai quản hai huyện Phù-ly và Bồng-sơn, Nguyễn Thung làm đệ nhị trại chủ cai quản huyện Tuy-viễn. Huyện Khê làm đệ tam trại chủ cai quản quân lương » (1). Dựa vào *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30, giới sử học của ta khi viết về phong trào Tây-sơn đều cho Huyện Khê là một nhà giàu. Hoa-Bằng, tác giả *Quang-Trung anh hùng dân tộc*, viết: « Huyện Khê, một tay giàu lớn ở hạt Qui-nhơn bấy giờ, ngầm ngầm giúp họ (anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ) về mặt tài chính » (Đã dẫn trang 31). Theo Văn-Tân, tác giả *Cách mạng Tây-sơn*, thì Huyện Khê là một tri thức hào phú (trang 33). Đào-duy-Anh tác giả *Lịch sử Việt-nam* quyển hạ cũng cho Huyện Khê là một nhân vật bằng thịt bằng xương, đã từng được Nguyễn Nhạc cho làm « đệ tam trại chủ đóng ở huyện Phù-ly (Phước-cát) và huyện Bình-sơn » (trang 521). *Lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam* tập III của Phan-huy-Lê, Chu Thiển, Vương-hoàng-Tuyền, Đinh-xuân-Lâm xuất bản năm 1960, tức xuất bản sau *Lịch sử Việt-nam* của Đào-duy-Anh năm năm, sau *Cách mạng Tây-sơn* của Văn-Tân hơn hai năm, lại cho rằng « trong số

những người hưởng ứng đầu tiên có Huyện Khê (tên là Vũ-tất-Thận), một nhà giàu có » (trang 280).

Có thể nói hầu như tất cả các người làm công tác sử học của ta từ trước đến giờ đều cho rằng Huyện Khê là tên một nhân vật đã tham gia phong trào Tây-sơn ngay từ ngày đầu. Và sở dĩ như vậy là vì tất cả đều căn cứ vào *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn.

Đến nay đọc *Tây-sơn thủy mật khảo*, chúng tôi mới biết rằng Huyện Khê không phải là tên người, mà là tên đất: « Năm tân mao (1771) tức năm Canh-hung 22, Nhạc liền lập đồn trại ở miền thượng đạo Tây-sơn, chiêu nạp bọn vong mạng, có người ở *Huyện-khê* là Vũ-tất-Thận (Duy-Minh nhấn mạnh) nhà giàu bỏ tiền ra giúp, và người thô hào ở Thuận-nghĩa là Nguyễn Thung đi cổ động cho ». Nguyễn Thung ở Thuận-nghĩa, Vũ-tất-Thận ở Huyện-khê. Như vậy Huyện-khê chỉ là tên đất cũng như An-khê, Thuận-nghĩa vậy.

Đọc các sách lịch sử về phong trào Tây-sơn, chúng ta đều biết rằng Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ khởi nghĩa được ít lâu, thì có hai thương nhân Hoa kiều cũng khởi nghĩa ủng hộ anh em Tây-sơn. Năm 1776, Lý Tài phản lại phong trào Tây-sơn, mang quân vào Gia-dịnh hạ Sài-gòn rồi lập Nguyễn-phúc-Dương làm Tân-chính vương. Năm 1777, Lý Tài bị Nguyễn Huệ đánh cho đại bại ở Gia-dịnh. Còn Tập Đình, chúng ta chỉ biết các hoạt động của y khi nhĩa quân Tây-sơn mới nổi lên. Sau đó, số phận y ra sao, chúng ta đều không rõ. Đọc *Tây-sơn thủy mật khảo* của Đào-nguyên-Phổ, chúng ta biết rằng sau khi thua Hoàng-ngũ-Phúc ở Cầm-sa, Tập Đình sợ bị tội, chạy về Quảng-dông và cuối cùng bị tổng đốc Quảng-dông giết chết.

Các sách lịch sử về phong trào Tây-sơn đều cho biết rằng năm mậu tuất (1778), Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thái-dức, phong cho Nguyễn Lữ làm Tiết-chế,

(1) *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 tờ 2b và tờ 3a.

Nguyễn Huệ làm Long vương tướng quân. Năm quý mão (1783), Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ mang quân vào Gia-định đánh tan quân của Chu-văn-Tiếp ở cửa Cần-giờ. Từ đấy, chúng ta không được biết gì thêm về Nguyễn Lữ nữa.

Nhờ *Tây-sơn thủy lục khảo*, nay chúng ta biết rằng sau khi cả phá xong quân xâm lược Xiêm-la, Nguyễn Huệ về đánh Phú-xuân. Khi Nguyễn Huệ làm chủ Phú-xuân, Nguyễn Lữ cũng ở Phú-xuân.

Năm 1786 khi cùng với Nguyễn-hữu-Chỉnh mang quân ra «Phù Lê diệt Trịnh» ở Bắc-hà, thì Nguyễn Huệ để Nguyễn Lữ ở lại giữ thành Phú-xuân.

Về mặt tài liệu, *Tây-sơn thủy lục khảo* còn cho biết rằng, sau khi Tôn Sĩ-Nghị và Lê Chiêu-thống bị quân Tây-sơn đánh bại, và cùng nhau chạy sang Trung-quốc, thì chính tả giang binh bị đạo ở Quảng-tây là Thang Hùng-Nghiep đã đưa thư cho Nguyễn Huệ biết rằng: «Lê-duy-Kỳ bỏ nước mà chạy trốn, Thiên triều quyết không đưa nước An-nam lại cho (Duy Kỳ), vậy trước khi có chỉ dụ, nên sai người đến cửa quan cầu xin ân cách».

Như vậy là chính Thang Hùng-Nghiep là người muốn giảng hòa với quân Tây-sơn, và cũng chính Thang đã khuyên Nguyễn Huệ nên cho người sang nước Thanh xin xưng thần và cầu phong. Ý muốn của Thang đã gặp ý muốn của vị thủ lĩnh phong trào Tây-sơn. Sau Thang lại được Tổng đốc Quảng kiếm đề đốc binh mã chín tỉnh là Phúc Khang-An ra sức ủng hộ, cho nên cuối cùng vua Kiền-long nhà Thanh đã chấp nhận các điều kiện giảng hòa của Nguyễn Huệ.

Tây-sơn thủy lục khảo, về mặt tài liệu, chỉ khác các sách lịch sử về phong trào Tây-sơn có như thế. Nhưng về mặt lập trường, quan điểm, thì đó là một cuốn sách hoàn toàn phản động. Có thể nói lập trường của tác giả *Tây-sơn thủy lục khảo* — Đào-nguyên-Phổ — là lập trường của nhà Nguyễn một trăm phần trăm. Điều này Đào-nguyên-Phổ không hề giấu giếm. Ngay ở lời nói đầu (Viết sử tân ước luận), tác giả đã cho chúng ta biết là lập trường của tác giả là lập trường của nhà Nguyễn: «Người ta thường bảo rằng Nguyễn-hữu-Chỉnh là bày tội phản nghịch của họ Trịnh, mà không biết rằng (Chỉnh) có công với quốc triều (Duy-Minh nhân mạnh)». Ở các chỗ khác trong *Tây-sơn thủy lục khảo*, Đào-nguyên-Phổ cũng luôn luôn dùng từ «quốc triều» để chỉ triều Nguyễn. Do đứng trên lập trường của nhà Nguyễn Đào-nguyên-Phổ đã quên hết cả công lao của phong trào Tây-sơn cũng như của thủ lĩnh phong trào đó là Nguyễn Huệ đối với đất nước,

và ông đã lấp lại tất cả những cái mà Quốc sử quán triều Nguyễn đã nói để kết tội thủ lĩnh phong trào Tây-sơn.

Mở đầu *Tây-sơn thủy lục khảo* Đào-nguyên-Phổ viết: «Nguyễn-văn-Huê có thể coi là anh hùng một thời. Khi quật khởi, ông chỉ là một kẻ thất phu, thế mà đánh thành thì thành kiên cố nào cũng bị hạ, đánh trận không trận lớn nào không thắng. Ông đi đến đâu, không ai chống cự nổi». Liền ngay sau đó, Đào-nguyên-Phổ lại nói: «Nhưng ông không có đức, cho nên mới truyền ngôi được hai đời đã bị diệt».

Đào-nguyên-Phổ không đưa ra bằng cứ nào để chứng minh rằng Nguyễn Huệ quả là «không có đức». Đọc Đào-nguyên-Phổ, người ta chỉ thấy ông nhắc lại những cái mà bọn sử thần trong Quốc sử Quán triều Nguyễn đã nói ở *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30 mà thôi.

Về các hoạt động của quân Tây-sơn chống họ Nguyễn ở Đường trong và chống họ Trịnh ở Đường ngoài cũng như về các chiến thắng của quân Tây-sơn đối với quân Xiêm và quân Mãn Thanh, *Tây-sơn thủy lục khảo* hoàn toàn giống *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập* quyển 30, về căn bản.

Đọc *Tây-sơn thủy lục khảo* vì vậy, chúng ta chỉ thấy công lao của Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn đối với đất nước, mà không hề thấy cái mà Đào-nguyên-Phổ gọi là cái «không có đức» của vị thủ lĩnh quân đội Tây-sơn ở đâu cả.

Thật vậy, đối với đất nước và dân tộc, thì công không gì lớn bằng đánh giặc ngoại xâm. Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn, như chúng ta đều biết, đã hai lần đánh bại quân xâm lược: năm 1785 đánh bại 50.000 quân và 300 chiến thuyền của bọn phong kiến Xiêm-la, năm 1789 đánh bại 20 vạn chiến binh và 60 vạn lương binh của Mãn Thanh.

Do việc đánh đổ chế độ phong kiến thối nát ở Đường trong và chế độ phong kiến thối nát ở Đường ngoài, Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn lại đã thống nhất được đất nước bị chia xé từ mấy trăm năm.

Không phải chỉ giới sử học mác-xít mới nhận thấy Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn đã thống nhất nước Việt-nam hồi cuối thế kỷ XVIII, mà các nhà sử học tư sản ở phương Tây cũng từng nhận rằng quân Tây-sơn đã thống nhất được đất nước. Bớt-tin-gơ tác giả sách *Con rồng nhỏ hơn* (1) cũng nhận rằng năm

(1) Joseph Buttlinger — *The smaller dragon a political history of Vietnam*, trang 176 Frédéric A. Praeger, New York.

1786 sau khi đánh đổ chế độ chúa Trịnh ở Đàng ngoài, Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn đã thống nhất được nước Việt-nam. Bớt-tin-gờ đã viết: « Trong một chiến dịch oanh liệt dài chưa đến bốn tuần lễ, người ít tuổi nhất trong anh em Tây-sơn (1) đã hành quân từ Huế đến Hà-nội để đồng thời chấm dứt chế độ họ Trịnh và sự chia cắt nước Việt-nam, cả hai cái này đều kéo dài hơn hai trăm năm. Từ vịnh Xiêm-la đến biên giới Vân-nam và Quảng-tây, thế lực của Tây-sơn là tuyệt đối...» (Đã dẫn trang 237).

Đối với sự tồn tại và phát triển của dân tộc, công lao của Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn là hết sức vĩ đại. Giới sử học ngoại quốc cũng đã nhìn thấy những sự thật ấy. Không hiểu sao Đào-nguyên-Phổ lại không nhìn thấy gì cả. Ông chỉ tung ra một câu vu vơ vô căn cứ là Nguyễn Huệ « không có đức, cho nên mới truyền ngôi được hai đời đã bị diệt », mà không hề đưa ra bằng cứ để chứng minh.

Theo chúng tôi, tiêu chuẩn để biết một nhân vật lịch sử « có đức » hay « không có đức » là nhân vật ấy có làm gì có ích lợi cho Tổ quốc, cho dân tộc hay không, tuyệt đối không thể căn cứ vào việc truyền ngôi dài hay ngắn để kết luận rằng một nhân vật có đức hay không có đức. Triều đại « vua Thế tổ » của Đào-nguyên-Phổ lập ra về danh nghĩa tồn tại cho mãi đến năm 1945 — năm Cách mạng Tháng Tám lật đổ ngai vàng đã một rỗng của Bảo-đại —, nhưng từ năm 1862 (2) đến năm 1945, các vua nhà Nguyễn đã làm hại dân tộc biết bao nhiêu !

Một mặt Đào-nguyên-Phổ không nhìn thấy công lao vĩ đại của Nguyễn Huệ và quân Tây-sơn đối với dân tộc; một mặt khác ông lại không nhìn thấy tội ác của Nguyễn Ánh. Không những ông coi việc Nguyễn Ánh cầu cứu quân Xiêm, cầu cứu thực dân Pháp là những việc không có gì đáng chê trách, mà ông còn cho việc Gia-long đào mả Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ và việc Minh-mang giết cả những đứa trẻ là những việc bình thường nữa. Ông đã viết: « Mùa đông năm ấy (1802) xa giá nhà vua về kinh đô (Thuận-hóa) đưa tù phạm bắt được, ra tế ở nhà thái miếu rồi trị theo cực hình, đào mả của Nguyễn-văn-Nhạc, Nguyễn-văn-Huệ, đâm nát hài cốt ra, lại lấy đầu lâu bỏ vào nhà ngục mà giam lại... »

« Năm Minh-mang thứ 12, lại tiếp tục bắt được các con của Nguyễn-văn-Nhạc tên là Nguyễn-văn-Đức, Nguyễn-văn-Lương và cháu là Nguyễn-văn-Đầu (con Nguyễn-văn-Đức) đều đem ra chém ngang lưng (yêu trăm). Lúc ấy nơi giống Tây-sơn không còn một người nào nữa ».

Giáo sĩ Pháp đời la Bit-xa-se (Pierre Jacques Lemonnière de la Bissachère) đã chứng kiến việc Nguyễn Ánh hành hình kẻ thù của y như sau: « Hài cốt của vua Quang-Trung và hoàng hậu được khai quật lên, và được đặt vào trong một cái thùng để cho linh của quân đội Nguyễn Ánh dãi vào đấy trước mặt vị vua cuối cùng của Tây-sơn là Nguyễn-quang-Toản, con Nguyễn Huệ. Nguyễn-quang-Toản bị buộc vào bốn con voi, những con voi này chạy đi bốn phía khác nhau, xé xác vị vua trẻ tuổi ra làm bốn mảnh » (3) (Theo *The smaller dragon* trang 267).

Những việc làm nói trên của Nguyễn Ánh và của con y là Minh-mạng vừa dã man vừa hèn hạ, phạm người có lương tri không ai có thể tha thứ được. Nhưng đối với tác giả sách *Tây-sơn thủy mặt khẩu*, thì đó lại là những việc không có gì đáng xem là những việc « không có đức » cả.

Do đứng hẳn về lập trường nhà Nguyễn; Đào-nguyên-Phổ đã đi đến những suy luận hết sức thiên lệch.

Như nhiều người đều biết, Tháng bảy năm Nhâm ti (1792). Nguyễn Huệ mắc bệnh nặng rồi mất ở Phú-xuân.

Về việc này, *Đại Nam chính biên liệt truyện* sơ tập quyển 30 của Quốc sử quán triều Nguyễn bịa ra rằng: « Một buổi tối, (Huệ) đang ngồi bỗng nhiên sấm tối mặt, có một ông cụ đầu bạc, mặc áo trắng tay cầm gậy sắt từ không trung xuống mắng (Huệ) rằng: ông cha mày sống ở đất của vua, đời đời làm dân của vua, sao mày dám phạm vào lăng tẩm (của vua)? Nói rồi (ông cụ) lấy gậy đánh vào đầu (Huệ), (Huệ) tối mặt ngã lăn ra, hồi lâu mới tỉnh. (Khi tỉnh. Huệ) nói với Trung thư là Trần-văn-Kỷ. Từ đấy bệnh trở thành kịch liệt » (4) (tờ 42a).

Đào-nguyên-Phổ thì cho rằng. Nguyễn Huệ vì lo sợ sự hoạt động của Nguyễn Ánh, rồi phát ốm mà chết. Ông đã viết như sau: « Đường lúc ấy (lúc Nguyễn Huệ giao thiệp với nhà Thanh) vua Thế tổ ta đã lấy lại được thành Gia-dịnh, thu phục được tỉnh Bình-thuận,

(1) Tức Nguyễn Huệ.

(2) Năm 1862 là năm nhà Nguyễn nhường ba tỉnh miền Đông cho Pháp.

(3) Theo *Đại Nam thực lục*, thì Nguyễn-quang-Toản cùng với ba em là Quang-Duy, Quang-Thịnh, Quang-Bàn bị năm voi xé xác ra làm năm mảnh, hài cốt Nguyễn-văn-Nhạc và Nguyễn-văn-Huệ bị giã nát và vứt đi, Đầu lâu bị giam vào nhà tù (tập III trang 85).

(4) *Đại Nam thực lục* tập II cũng chép tương tự.

phủ Bình-khang, phủ Diên-khánh (tỉnh Khánh-hòa), thanh thế vang dậy, Huệ nghe tin lo buồn, bệnh thế ngày càng thêm nặng ... »

Sự thật lịch sử đã chứng minh rằng là Tháng bảy năm Nhâm-tí, và có thể cả trước đó nữa, kẻ lo sợ chính là Nguyễn Ánh. Chính *Đại Nam thực lục chính biên* của nhà Nguyễn đã cho chúng ta biết như thế. Tháng ba năm Nhâm-tí, Nguyễn Ánh viết thư cho vua Xiêm khuyên vua Xiêm mang quân vào Việt-nam một lần nữa cùng đánh quân Tây-sơn. Bức thư của Nguyễn Ánh như sau : « Quả nhân từ khi lấy lại được Gia-định tới nay gần giọc một nơi, ăn không biết ngon, nằm không yên giấc, rất lo nghĩ thù nước chưa trả xong. Nay nghe giặc Nguyễn-văn-Huệ chọn quân Hà-bắc được hơn hai ba mươi vạn người, mưu cử đại binh thủy bộ vào cướp. Quân bộ thì đánh trước các dân Man ở miền thượng đạo, tiến đánh Nam-vang, quay lại đánh sau lưng Sài-gòn, quân thủy thì vào Côn-lôn, phá Hà-tiên, do Long-xuyên, Kiên-giang để đánh mặt trước Sài-gòn. Nếu thắng sẽ đánh tới Xiêm. Đó chằng những là thù riêng của quả nhân, mà cũng là thù của nước Xiêm nữa. Tình thế ngày nay, thì quả nhân đem quân thủy quân bộ đánh Quy-nhơn, mà vương thì đem trọng binh đánh Nghệ-an. Giặc giữ Nghệ-an thì vương đánh ngã trước, quả nhân đánh ngã sau ; nếu giặc giữ Phú-xuân thì vương quấy rối ở ngã sau, quả nhân đánh ngã trước, đầu đuôi giáp đánh thì giặc không còn đi đâu được nữa » (Đã dẫn trang 155).

Rõ ràng là Đào-nguyên-Phổ đã bất chấp cả sự thật lịch sử, ông bất chấp cả những sự thật mà chính cái « quốc triều » của ông đã buộc phải thừa nhận : Hồi năm Nhâm-tí kẻ « gần giọc một nơi, ăn không biết ngon, nằm không yên giấc, rất lo nghĩ ... » là Nguyễn Ánh, chứ không phải là Nguyễn Huệ, Còn vị thủ lĩnh quân Tây-sơn, năm Nhâm-tí cũng như những năm khác, không những ông không sợ gì Nguyễn Ánh, mà ông còn chắc rằng sẽ đánh bại y cũng như ông đã đánh bại y nhiều lần vậy. Trong bài hịch gửi nhân dân hai phủ Quảng-ngãi và

Quy-nhơn ngày mồng mười Tháng bảy năm Quang-trung thứ năm tức năm Nhâm-tí, Nguyễn Huệ đã tuyên bố rõ ràng rằng : « Nơi đâu anh em ta đã kéo quân đến là kẻ thù đều bị đánh cho đại bại và tan tác, nơi đâu anh em ta mở rộng chinh chiến là bọn quân Xiêm và quân Thanh tàn bạo đều phải qui hàng... Về phần cái triều đình cũ thối nát và rơi rớt lại thì từ hơn ba mươi năm nay, ta chưa hề thấy chúng làm được điều gì hay. Trong trăm trận giao tranh với ta, binh lính của chúng đều bị đánh cho tan tác, tướng tá của chúng đều bị giết chết. Đất Gia-định đã đầy rẫy xương khô của bọn chúng ... Giờ đây, tuân lệnh của đức Hoàng huynh, ta sửa soạn một đạo thủy bộ hùng binh và sẽ thân hành kéo vào đánh bại quân giặc dễ như bẻ gãy cành khô củi mục.... » (1)

Những câu trên đã chứng minh rằng Nguyễn Huệ không hề lo buồn rồi phát ốm nặng vì các hoạt động của Nguyễn Ánh ở các phủ Bình-khang như Đào-nguyên-Phổ đã tưởng tượng ra.

Tây-sơn thủy phạt khảo của Đào-nguyên-Phổ, tóm lại, là một cuốn sách tầm thường. Về mặt tài liệu, nó chỉ khác *Đại Việt chính biên liệt truyện sơ tập* quyền 30 đôi chút, nhưng về mặt quan điểm, lập trường, thì đó là một quyển sách xấu.

Tây-sơn thủy phạt khảo được viết ra với một dụng ý rõ rệt : Mạt sát phong trào Tây-sơn, bôi nhọ các thủ lĩnh Tây-sơn, và đề cao nhà Nguyễn, coi triều đại nhà Nguyễn là triều đại được trời và thần thánh phù hộ, cho nên « vua Gia-long bình định thiên hạ dễ như chơi ».

Ngày 3 Tháng giêng năm 1966.

(1) « Một bài hịch của Quang-Trung » của Phan-huy-Lê và Đinh-xuân-Lâm, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* 79, tháng 10 - 1965.



NHỮNG VIÊN GẠCH «GIANG-TÂY QUÂN»

TRẦN - QUỐC - VƯỢNG

Mới đây ở nội thành Hà-nội có phát hiện được những di tích kiến trúc xưa, trong đó có những viên gạch mang dòng chữ «Giang-tây quân» (江西軍). Thật ra đây không phải là lần đầu tiên ta phát hiện được những viên gạch thuộc loại này. Từ thời Pháp thuộc đến nay, rải rác ở Hà-nội, ở Hoa-lư (Ninh-bình) và ở một vài tỉnh khác thỉnh thoảng khi đào đất, người ta vẫn tìm thấy loại gạch này. Ý kiến chung chung của giới nghiên cứu xưa nay vẫn cho là những viên gạch đó thuộc thời Lý - Trần (thế kỷ XI - XVI). Song người ta vẫn chưa giải đáp được ý nghĩa của hàng chữ «Giang-tây quân» khắc trên những viên gạch đó. Xét cụ thể lịch sử Việt-nam, thời Lý Trần không có tổ chức quân đội nào mang phiên hiệu «Giang-tây quân». Thời Lý Trần và cả trước sau thời kỳ đó, nước Đại Việt không hề có địa danh «Giang-tây».

Tôi cho rằng những viên gạch đó được đóng và nung ở Việt-nam từ thời thuộc Đường, niên đại chế tác muộn nhất là thế kỷ thứ IX. Lý do như sau.

Theo *Đường thư*, vào thế kỷ thứ IX, để đề phòng sự xâm lược của Nam-chiếu (miền Vân-nam ngày nay), hàng năm vào mùa thu và mùa đông, nhà Đường phải phái nhiều đội quân xuống phòng thủ ở Lĩnh-nam (Quảng-tây và Quảng-đông và Bắc Việt-nam ngày nay), gọi là «quân phòng thu», «quân phòng đông» (1). Thí dụ, vào giữa thế kỷ thứ IX, hàng năm nhà Đường cử 6.000 quân sang phòng thủ ở miền Chân. Đẳng-châu, Lâm-tây, thuộc Phong-châu đô đốc phủ (tức châu Chân-đẳng thời Lý, miền Lâm-thao, Tam-nông tỉnh Phú-thọ ngày nay) (2). Quân phòng thủ điều động từ các tỉnh ở Hoa-nam và vẫn giữ tổ chức và phiên hiệu từng tỉnh như quân Kinh-nam, quân Ngạc, quân Tương-châu, trong đó có quân Giang-lây. *Man thư* của Phan Xước thời Đường và *Tư trị thông giám* của Tư-mã Quang và *Tân Đường thư* thời Tống nhiều lần có nói đến quân Giang-tây ở An-nam. Sau đây là vài thí dụ:

Cuối năm Hàm-thông thứ ba (1-863), quân Nam-chiếu sang xâm lược An-nam, đánh phủ thành Tống-binh (Hà-nội). Kinh lược sứ An-nam Thái Tập dùng dòng nhỏ đâm được hơn 100 quân Man Tầm-tuyền, «tướng và quân

Giang-tây lấy thịt người man đó làm chầu» (3). Ngày 7 tháng 2 năm Hàm-thông thứ 4 (3-863). Thành Tống-binh bị chiếm, Thái Tập bị trúng tên vào đầu gối «Kiến tướng Kinh-nam, Giang-lây, Ngạc, Nhạc, Tương-châu ước hơn 400 người mang mạch đao cưỡi ngựa chạy ra ven bờ sông phía đông thành. Đô ngũ hậu Kinh-nam là Nguyên Duy-Đức, Quân đô hầu là Đàm Khả-Ngôn, *Giang-tây quân* Phan quan là Truyền Môn bảo tướng sĩ rằng: «Các người! Bến sông không có thuyền, xuống nước tất chết. Hãy cùng với các anh em quay lại, mỗi người giết được hai tên Man là có lợi rồi» (4). *Tân Đường thư* viết: «Những quân tinh nhuệ của lương Hà (Hà-bắc, Hà-nam - T.Q.V.) đóng đồn lâu ở An-nam, bị chết vì khi độc lam chương đến 7 phần 10. Tề tướng là Dương Thu bàn xin bãi bắc quân, lấy Giang-tây (江西) làm Trấn nam quân, mộ 2 vạn người khỏe mạnh, đặt tiết độ ở đây» (5).

Vậy rõ ràng ở giữa thế kỷ IX, tại Việt-nam có quân Giang-tây đóng chiếm. Thời thuộc Đường, để ngăn ngừa phong trào đấu tranh mạnh mẽ giành quyền độc lập của nhân dân Việt-nam và đối phó với các cuộc xâm lấn của các nước láng giềng, bọn quan đô hộ bắt nhân dân và quân sĩ xây đắp nhiều thành trì. Thí dụ, năm 801, đô hộ Bùi Thái bắt quân sĩ lấp bỏ những hào rãnh trong phủ thành Tống-binh, hợp làm một thành, lại đắp các thành ở châu Hoan, châu Ái (Thanh Nghệ Tĩnh) (6).

Những viên gạch «Giang-tây quân» có thể là do quân sĩ Giang-tây đóng và nung đặt cung cấp cho các công trình xây dựng ở thời đó.

(Xem tiếp trang 64)

(1) *Tân Đường thư*, Nam-chiếu truyện q. 222. Cũng xem *Man thư* q. 4, mục Tây Thoản, Đông Thoản man.

(2) *Man thư* q. 4 mục Đào hoa nhân.

(3) *Man thư* q. 4 mục Tầm truyền man.

(4) Như trên q. 4 mục Vọng thư tử man. *Tư trị thông giám* q. 250.

(5) *Tân Đường thư* q. 222, 2b.

(6) *Tân Đường thư* q. 7, 9a. *Cựu Đường thư* q. 131, 9a.

CUỘC KHỞI NGHĨA (1826-1827) DO PHAN - BÁ - VÀNH LÃNH ĐẠO

HOA - BẰNG

Từ đầu thế kỷ XIX, sau khi lật đổ triều đại Tây-sơn, một triều đại đã có công hai lần diệt ngoại xâm, thống nhất đất nước, nhà Nguyễn lên nắm chính quyền với một chủ trương trung ương tập quyền đến cao độ. Nông dân đương thời bị bọn quan lại mới nổi chiếm đoạt ruộng đất, bóc lột tố tức quá sâu sắc. Không những kinh tế nông nghiệp bị lạc hậu, quan hệ sản xuất không phù hợp với sức sản xuất, mà cả đến thủ công nghiệp và thương nghiệp cũng bị kìm hãm, không phát triển được. Một thí dụ cụ thể: ruộng đất Nam-kỳ phần nhiều bị bọn cường hào kiêm tính, người nghèo không đất cày giãi; những ruộng đất ở một xã sở tại thường bị kẻ giàu ở xã khác chiếm trưng, đến nỗi người sở tại lại phải tá ngụ đề cày cấy và cư trú...(1)

Do những nhân tố áp bức bóc lột của tập đoàn thống trị phong kiến nhà Nguyễn như thế, đã tạo điều kiện và thúc đẩy nhân dân đương thời phải vùng dậy đấu tranh để tìm lấy con đường thoát, cho nên ngay từ thời Gia-long (1802 - 1819) đã có những cuộc chống triều đình thổi nát phản động, như cuộc dân Bắc-thành nổi dậy năm 1808 và cuộc Lê-duy-Hoàn mưu đồ cứu sự năm 1816... Đến triều Minh-mang, những mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ phong kiến lại ngày càng sâu sắc. Nhiều cuộc nổi dậy của nhân dân, hết lớp này đến lớp khác, bùng nổ từ năm 1826 đến năm 1835, lúc liên tục, lúc đứt nối... Chẳng hạn như: Phan-bá-Vành ở Nam-dịnh (1826), Nguyễn-văn-Nhị ở Yên-dũng (1832), Trần-dinh-Thê ở Hiệp-hòa (1832), Trần-hữu-Thường ở Lang-tài (1832), Nguyễn-văn-Lỗi ở Đông-ngàn (1832), Nông-văn-Vân ở Tuyên-quang (1833 - 1835)... Ấy còn chưa kể những vụ Lê-duy-Lương ở Ninh-bình (1833), Lê-văn-Khởi và Nguyễn-văn-Trám ở Phiên-an (1833 - 1836) là khác.

Nay xin lần lượt giới thiệu sơ qua một vài cuộc diễn hình đã chống lại nhà nước phong kiến lạc hậu và phản động dưới triều Nguyễn.

khoảng thế kỷ XIX, hiệu hiệu là Phan-bá-Vành, là Nông-văn-Vân...

Trước khi nói đến cuộc khởi nghĩa do Phan-bá-Vành lãnh đạo, chúng ta không nên quên nhắc tới các cuộc nổi dậy của Trần-hữu-Thường (Lang-tài, Bắc-ninh) và của Nguyễn-văn-Lỗi (Đông-ngàn, Bắc-ninh) như trên đã nêu: Bấy giờ là năm 1832, Trần-hữu-Thường và Nguyễn-văn-Lỗi lãnh đạo nông dân vũ trang đấu tranh, lập căn cứ địa ở Lang-tài và Đông-ngàn. Theo như tài liệu trong tờ tấu của Nguyễn-dinh-Phổ, Ninh-Thái tổng đốc, thì các nhà lãnh đạo nghĩa quân đó đã bắt rế từ nhân dân, có cơ sở trong quần chúng. Đối với dân nghèo quần bách, họ giúp đỡ bằng hai hình thức: hoặc cho đặt mượn, hoặc chu cấp hẳn (... bàn kết căn cứ vụ dân: bàn giả thái chi, cấp giả chu chi.. 蟠結根據于民: 貧者貸之, 急者周之) (2).

Tiếc rằng tài liệu về hai nhà lãnh đạo, Thường và Lỗi này, chúng ta ngày nay chưa đủ để đi sâu hơn.

* * *

Phan-bá-Vành(3), có tên nữa là Đỗ-hiền-Vinh, người xã Minh-giám (sau đổi Nguyệt-lâm), huyện Vũ-tiên, phủ Kiến-xương (trước thuộc Nam-dịnh, nay thuộc Thái-bình). Ông tổ xa đời của Vành là dòng dõi Ngô Từ (4), người Động-bàng, huyện An-dịnh (Thanh-hóa), tham gia khởi nghĩa Lam-sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

(1) Theo tài liệu trong tờ tấu của bọn Nam-kỳ kinh lược sứ Trương-dăng-Quế.

(2) Theo *Thực lục*, đệ nhị kỷ, quyển 78, tờ 25a.

(3) Tài liệu về Phan-bá-Vành là do chúng tôi căn cứ vào sự truyền lại của nhân dân địa phương và các dã sử.

(4) Ngô Từ, thân sinh ra vợ vua Lê Thánh-tông, được tặng phong là Ý-dụ vương.

Đầu Lê trung hưng, có Ngô Bình, Ngô-khắc-Cung và Ngô Bang, trước sau có công trong cuộc đánh Mạc, phủ Lê, đều được phong đến quận công. Về sau, con cháu họ Ngô di cư đến xã Minh-giám, huyện Vũ-tiền, theo họ mẹ, mới lấy họ là Phan từ đó. Hồi cuối Lê, có Phan-công-Nghị, đi tòng vong với Lê Chiêu-thống (1787-1789), truyền vài đời nữa đến Phan-bá-Vành.

Vành, từ nhỏ, mồ côi cha, cùng với chị, được săn sóc nuôi dưỡng trong lòng nhân từ của người mẹ góa.

Phan-bá-Vành, tay dài như cánh tay vượn, hai bắp đùi tựa tựa những lông đen như sáu róm. Ăn khỏe hơn người, sức lực rất mạnh, chạy rất nhanh, Vành có thể đứng ngoài 100 bộ, phóng cái lao để giết người, trăm lần không sai một. Đứng xa hàng mẫu ruộng, cầm cái bắp cây ném từ bờ bên này suốt sang bờ bên kia, vẫn trúng đích.

Năm 1825, Phan-bá-Vành 19 tuổi, cái tuổi thanh niên đang hăng say với lý tưởng cao cả và đầy tương lai hứa hẹn. Bấy giờ Vành, vì cảnh mẹ góa con côi, nhà nghèo, phải đi ở chăn trâu cho nhà người chủ. Nắm trái đu đủ vắt và đắng cay của hạng kẻ ăn người ở, Vành rất thông cảm với những người áo ngắn nghèo khổ như mình. Nhân thấy lòng người đương thời khao khát muốn tìm cái cảnh «đời đời», Vành bèn làm thịt con trâu của chủ, thết đãi mọi người xung quanh, rồi cùng với Bá, cháu gọi Vành bằng cậu, xách gươm lên đường. Trước khi ra đi, Vành từ biệt mẹ và vợ, mặc dù không được mẹ đồng ý, Vành cũng cứ giăng vạt áo, dứt tình, tam biệt.

Bấy giờ là năm Ất Dậu (1825, Minh-mang năm thứ 6), như chúng ta đã biết, quan lại thời nạt, nhân dân cơ cực, người ta đều muốn có một cuộc sống tốt đẹp hơn, sung sướng hơn. Nhân ngày tháng 7 năm đó, ở phía đông-nam có sao chổi, tức sao tua, xuất hiện, đuôi sao chỉ về phía tây-bắc. Sự kiện khách quan này rất thuận tiện cho những tay trí thuật lợi dụng tâm lý mê tín của người đương thời mà tuyên truyền đồn đại để nhen lên ngọn lửa khởi nghĩa. Rất có thể Phan-bá-Vành đã nắm lấy cơ hội đó mà tung ra những câu tuyên truyền, như:

*Trên trời có ông sao tua,
«Ở làng Minh-giám» (1) có vua Ba Vành.*

Kéo đến Hải-dương, bọn Vành cướp lấy các huyện Tiên-minh và Nghi-dương để làm căn cứ. Trong khi tương quan lực lượng chưa được thẳng bằng so với bọn quan quân nhà Nguyễn, Vành phải liên kết với hải phi nhà

Thanh, chia cướp các miền ven biển. Khi đó dưới cờ nghĩa quân, Vành đã có đến hơn 5.000 người. Phóng theo binh chế hiện hành bấy giờ, Vành có tổ chức Trung quân do mình đứng đầu và Hữu quân do Nguyễn Hạnh, người đồng đảng, làm tướng. Trong giới quân sĩ đương thời có câu: «Vua, Cậu; chúa, Mẫn; tướng, Ba Vành» 王勾才敏將匹鎧. Ý nói Cậu thì tôn vua Lê, Mẫn thì phò chúa Trịnh; duy Vành là tay thiện chiến, tự mình làm chủ tướng. Với thanh long đao là món sử dụng rất tài tình, Vành từ khi mới nổi đã chiến thắng trấn thủ Hải-dương Nguyễn-đăng-Huyền.

Việc lên đến Minh-mang, Minh-mang sai Tiền quân đô thống chế Trương-văn-Minh làm chuyên đốc Bắc-thành bộ vụ (2), thượng thư Nguyễn-hữu-Thận làm phó. Thanh-hóa tham hiệp Nguyễn-công-Trứ và Nghệ-an tham hiệp Nguyễn-đức-Nhuận làm tham tán quân vụ, đem hô binh đi trước. Còn 18 chiếc binh thuyền dưới sự chỉ huy của Thanh-hóa quân cơ Vũ-văn-Bảo và Nghệ-an quân cơ Trương-văn-Tin thì cùng bố trí ngăn chặn đường biển.

Vì ít không địch nổi nhiều, nghĩa quân bị thua yở, phải rút. Vành và Nguyễn Hạnh đem quân còn sót chạy về phía Nam-định. Quan quân nhà Nguyễn không dám đuổi đến cùng, vội rút về.

Bấy giờ thủ ngự sứ ở cửa Ba-lạt nhà Nguyễn là Vũ-đức-Cát (3) đang uất hận về việc bị cách chức vì liên đới trách nhiệm trong vụ đưa con phạm tội giết người, bèn kéo quân ở tấn sở, liên kết với Vành, khi Vành rút đến Kiến-xương. Họ hội binh, cướp hai tấn sở Trà-lý và Lân-hải, giết được hai tướng giữ tấn sở của Nguyễn là Đặng-dinh-Miến và Nguyễn-trung-Điện. Bọn Vành lại bố trí phục quân ở chỗ Cồn-tiền thuộc Bắc-trạch, huyện Chân-định (sau đổi Trục-định, nay là Trục-ninh), như 12 chiếc binh thuyền của Nguyễn vào vòng phục binh rồi đổ ra đánh úp, tước được toàn số binh thuyền đó.

Được tin báo, trấn thủ Sơn-nam hạ, Lê-mâu-Cúc, sai Hào-kiệt hầu Đỗ Hào làm tiền đội, đem quân đi đánh. Hào là người thô trước Trà-lý, được phân công đóng quân ở đồn Liêu-đông. Mậu Cúc cậy khỏe, một mình xông vào đánh nhau với Vành, không đầy vài hiệp đã bị Vành đâm trúng, từ trên mình ngựa ngã nhào xuống chân đề.

(1) Hoặc: «Ở dưới hạ giới» ...

(2) Phụ trách đốc chiến, làm việc đánh dẹp ở Bắc-kỳ.

(3) Vũ-đức-Cát người làng Yên-đội hạ, huyện Gia-viễn, tỉnh Ninh-bình.

Ngày hôm sau, Vành, mặc giáp, cưỡi ngựa, ra trận, lại khiêu chiến. Mậu Cúc vì bị thương nặng, không muốn ra. Đỗ Hào nói khích rằng: «Cứ như oai danh tướng quân, các giặc cỏ, mùi mẽ gì, mà đáng làm bận gươm! Nếu tướng quân trước vội trùn lai, chẳng hóa ra bị bọn họ tướng chê cười? Cô nhân có khi gương bệnh, ngồi xe đi trận, hướng chỉ giặc thì ở trước mắt, tướng quân thì thương tích chưa đến chết, hãy cố lên!» Mậu Cúc bèn gượng gạo ra trận... Vành đặt quân mai phục ở trong lùm lau sậy, đợi thuyền trấn thủ Mậu Cúc đi đến thì mặt biển nổi lên, vô số thuyền nhỏ từ trong cảng đổ ra, bao vây bốn mặt đông đặc như kiến. Quan quân bên Nguyễn đầu đuôi không cứu ứng được nhau. Mậu Cúc bị tử trận.

Từ sau khi nghĩa quân đại thắng trận thủy chiến này và trấn thủ Sơn-nam là phò mã Lê-mậu-Cúc bị chết, thanh thế nghĩa quân càng thêm lấy lừng. Trai tráng vùng Giao-thủy đều vác nông cụ như cây cuốc để hưởng ứng tổng quân. Do đó người ta thấy rằng sự việc rất ầm ĩ khớp với câu đồng dao sau đây đã được tung ra từ trước:

Bao giờ biển nổi cát vàng,

Thì vùng Giao-thủy nghiêng ngang võng, dù.

Dựa vào câu tuyên truyền trên đây, người ta còn suy diễn bàn tán rằng nó rất được ứng nghiệm với việc Vũ-đức Cát (*cát vàng*) làm chức thủ ngự ở cửa biển (*biển nổi*) theo Bá Vành khởi nghĩa, và việc nông dân *Giao thủy* (vùng *Giao-thủy*) nhiệt liệt hưởng ứng nghĩa quân.

Khi thế nghĩa quân do đó ngày một lên. Dưới cờ Bá Vành bấy giờ có đến 18 tướng Hải-nam thiện chiến, như: Tư Tân, Chấn Diễm, Chiêu Liễn, Hai Đương (1), Tuần Trường, Ba Hạnh (2), Nho Phương, Ba Hùm (3), Ba Bật, Tú Ốc, Hai Hương, Lang Đình (4), Tuần Nghị, Hương Thước, Ba Điều, đốc chiến Bồi, v.v...

Xét chủ tướng Phan-bá-Vành và những người trong số 18 tướng của Bá Vành trên đây, chúng ta thấy có nhiều thành phần khác nhau đã tập hợp và liên kết lại để nhằm một mục đích chung là lật đổ tập đoàn thống trị phong kiến nhà Nguyễn. Trong đó có:

— Phan-bá-Vành, tuy là dòng dõi quý tộc, nhưng đã bị phân hóa, đã sa sút, phải đi ở chẵn trâu, trở thành dân nghèo;

— Tú Ốc, người trong giới nho học, đã đổ tú tài;

— Lang Đình, người Mường;

— Chiêu Liễn, con em nhà quan, tức là lớp người quý tộc đã thất thế, đồng thời cũng là một nhà văn học, có mưu trí, làm quân sư trong nghĩa quân;

— Tuần Trường, Tuần Nghị đều là những người trước kia có làm tuần huyện hoặc tuần tổng gì đó.

Đặc biệt là Ba Hùm ở miền Thượng, Thanh-hóa, đem 3.000 người Mường, người Thổ là những tay thiện xạ, đến tham gia. Ba Hùm làm nguyên súy, nổi tiếng là «Thượng đạo tướng quân đã nên khôn khéo» (5) ở trong nghĩa quân.

Không kể các cấp tướng hiệu đóng vai lãnh đạo điều khiển, các quân sĩ cũng do nhiều thành phần khác nhau được tổ chức nên, chẳng hạn:

— Tám vạn người thiểu số dưới trướng Ba Hùm;

— Hơn tám trăm nông dân người Kinh ở hai tổng Trà-lũ và Thủy-nhai;

— Các dân cày Giao-thủy...

Đó là những thành phần và con số mà ngày nay khảo được có thể nêu ra một cách cụ thể. Như vậy thấy rằng cuộc khởi nghĩa của Bá Vành là cuộc bùng nổ chung của nhân dân đương thời, tiêu biểu là nông dân miền Bắc, cùng nhau vùng dậy, chống lại áp bức bóc lột của triều đình Minh-mạng.

Sau khi lôi cuốn được Ba Hùm, một tướng miền Thượng, Thanh-hóa, với một số quân thiện xạ dưới trướng Ba Hùm, lực lượng nghĩa quân càng thêm hùng hậu. Vành bèn họp quân lại, tiến công phủ thành Kiến-xương (nay là thị xã Thái-bình) và phá luôn được.

Hạ được phủ Bo (6) rồi, nghĩa quân đóng lại ít lâu. Những người buôn bán ở trấn thành phần nhiều gồng gánh mang xách chạy về thôn quê. Công thành ban ngày đóng im ỉm. Có người khuyên Vành nên thừa cơ, đánh thẳng lấy Vị-hoàng (7) thì tỉnh thành tất không giữ nổi, nhưng Vành không nghe theo. Chợt được tin Trương-phúc-Đặng (8), thống chế nhà Nguyễn, kéo quân qua bến Mỹ-bồng, men theo Thu-tri xuôi xuống. Vành liền cử Hai

(1) Tức Hay Đẳng, có tài đi rất nhanh, dù gặp những chỗ bùn lầy, cũng đi được như bay.

(2) Tức Hữu quân Nguyễn Hạnh.

(3) Người thiểu số Thanh-hóa.

(4) Lang Đình, người Mường.

(5) Câu người đương thời ca tụng Ba Hùm.

(6) Tức phủ Kiến-xương.

(7) Tỉnh thành Nam-dịnh.

(8) Tức chánh lãnh binh Uy.

Đương làm tiên phong để chống cự. Hai Đương bị thua trận, Vành toan chém để làm gương răn kẻ khác, nhưng được Chiêu Liễn khuyên can, nên Hai Đương được miễn tội.

Bấy giờ Vành đóng quân ở trong chùa làng Dương-liều, hằng ngày phi ngựa ra giao chiến với Trương-phúc Đĩnh, chưa phân thắng phụ. Đến ngày thứ ba, Vành bị Đĩnh định âm toán bằng cách phóng cây còn sắt để đâm vào đầu Vành, nhưng Vành nhanh mắt, né mình tránh được, bèn quay lùi lại vài mươi bộ, gọi thủ hạ tên là Vô, đem cây lao sắt đến : phóng luôn hai lần đều bị Đĩnh ngồi trên mình ngựa đón bắt được bằng tay trái rồi luôn bằng tay phải. Vành liền phóng lao đến lần thứ ba thì trúng ngay giữa ngực Đĩnh : Đĩnh ngã ngựa, chết. Quân Nguyễn đổ vỡ tan tành. Vành bèn kéo quân bao vây tướng Nguyễn, Phạm-đinh-Bảo, ở chợ Quán.

Tin Đĩnh thua trận và bị chết này lọt đến triều đình nhà Nguyễn. Minh-mạng định đi thân chinh vì sợ cuộc biến động này lan rộng đến các tỉnh bên cạnh, nhưng rồi thay đổi ý kiến, lại sai Tiền quân thống quân Tiếp-kinh thập cơ Phạm-văn-Lý làm thống tướng, Binh bộ thị lang Nguyễn-công-Trứ làm tham tán. Thủy quân đô thống Phan-bá-Hùng đem thuyền Hải-đạo chặn các cửa Ba-lạt và Hà-lạn để ngăn ngừa quân Vành có khả năng vọt ra mặt biển. Bọn tướng Nguyễn này không đánh đã chiến, chỉ chia quân đóng đồn, bắn đại bác để bức bách nghĩa quân. Văn Lý đóng đồn ở cửa sông Cát-giang; Công Trứ đóng đồn ở cửa sông Luộc (thuộc Kiên-lao), rồi lại dời đồn đến đóng ở xứ Cống-tàu thuộc Hội-khê (1) để chặn phía sau của nghĩa quân.

Để giải quyết những việc trấn thành Nam-định trong khi có cuộc biến động này, Minh-mạng lại sai phó đô thống chế Nghệ-an trấn thủ Nguyễn-văn-Hiếu làm Sơn-nam kinh lược đại sứ, Hình bộ thượng thư Hoàng-kim-Xân và Binh bộ thị lang Thân-văn-Duy làm tham biện kinh lược sự vụ.

Được tin bọn Phạm-văn-Lý kéo đến, Vành từ Kiến-xương tiến quân về căn cứ. Vành tuyển lấy 5.000 quân cứng mạnh, nhân ban đêm, lặng lẽ vượt qua sông : quân đều trần trụi, chỉ đóng khố bằng bẹ chuối, tay cầm thanh trường đao, xông thẳng vào doanh trại Văn Lý. Quân doanh Văn Lý do đó kinh động bối rối. Văn Lý tốt gươm đứng cửa trại quân, ra lệnh : « Đêm hôm tối tăm, không biết quân địch có nhiều hay ít, nhưng hễ ở xa thì ta bắn bằng súng, đến gần thì ta đánh bằng gươm, đao. Các quân phải đứng yên một chỗ, hễ kẻ nào nhúc nhích đi một bước thì bị chém đầu ngay ». Nghĩa quân xung sát đến vài ba lần, nhưng

không sao xông vào được quân doanh của Văn Lý. Vành phải cho quân rút lui.

Đinh Hợi (1827), Minh-mạng năm thứ 8. Nghĩa quân rút về Trà-lũ, khi sắp qua sông thì bị bọn cai tổng Trần-đinh-Hồ phá cầu ngăn chặn. Vành cùng các tướng là Chấn Diễn và Ba Hùm mỗi người cấp một bó nữa, giải trên mặt nước, làm tư thế, vượt sông như bay. Sông rộng vài trượng, trong giây lát họ đã sang hết được bờ bên kia.

Sau khi về đóng ở Trà-lũ, nghĩa quân đắp lũy, đào hào, làm kế cố giữ đến chết. Mỗi khi thấy nói tướng nào giao chiến, không hạ được quan quân bên Nguyễn, Vành liền đi lọng vàng, ra trước trận, quát to một tiếng, voi đều sun vôi, lùi chạy : quan quân bên Nguyễn không ai không rùng rợn kinh hồn ! Tham tán Nguyễn-công-Trứ ở trên bành voi, ngược lên trời, khẩn rằng : « Trời ơi, Trời ! Xin cho tôi đừng thấy mặt Bá Vành và Bá Vành cũng đừng thấy mặt tôi ! » Chuyện này đã nói lên cái oai của Bá Vành được Công Trứ khiếp sợ là thế.

Quan quân bên Nguyễn dần dần tiến bức đại đồn Trà-lũ của nghĩa quân. Hai tướng của Vành là Chiêu Văn và Bất Hựu nói với Vành rằng : « Giặc đã vào sâu rồi ! Ta nên nhân lúc thế lực của giặc chưa dày mà đánh cho mỏng đi ! » Nhưng Vành cứ khăng khăng giữ cái ý kiến do hai người vợ lẽ yêu đã chủ trương là cứ để cho giặc vào sâu, rồi sẽ day lưng vào thành mà đánh một trận quyết định.

Trước tình hình ngày một suy sút của nghĩa quân, hiệp trấn bên Nguyễn là Ứng-thụy hầu Nguyễn-công-Tiếp dùng người xã Trà-lũ làm nội ứng, thọc quân vào sâu, tiến công đại đồn của Bá Vành. Từ đó nghĩa quân bị dồn vào thế bị động và ngày một đi đến bước khốn quân.

Một buổi chiều. Vành đi tuần ngoài doanh trại, thấy bên quân Nguyễn cờ quạt la liệt khắp nơi đồng nội, vòng vây đã có cơ dần dần thắt chặt, Vành nghĩ muốn rút ra ngoài biên đề chạy, nhưng mặt biên bấy giờ đang bị tướng Nguyễn Phan-bá-Hùng kên chiến thuyền như bức tường dày đặc để phong tỏa ngăn chặn. Bá Vành mới tỉnh ngộ ra rằng cái kế « nhử cho quân Nguyễn vào sâu » do các vợ lẽ là Thị Thù và Thị Tú, hai con gái của tri phủ Trần Thước, khuyên dỗ Bá Vành kiên

(1) Nay thuộc Nam-định.

(2) Nay xứ Mỗi-khê là làng Hội-khê có gò buộc voi, tục gọi gò Voi, là di tích Nguyễn-công-Trứ khi đóng quân ở vùng này.

tri đó hoàn toàn là kẻ phản bội, vì Thị Tú đã đóng vai «mỹ nhân kè», thực hiện âm mưu thâm độc của Trần Thuộc. Vành bèn đem Thị Tú chém đi.

Sau đó, Vành sai dân và quân, trong một đêm, đào trên bình địa thành một dòng sông dài hơn trăm trượng, từ sông Cát-giang suốt đến sông Ngô-dồng, để lấy lối rút quân. Nhân dân gọi khúc sông đào này là «cổng Vành», chính là kỷ niệm cái tên của Bá Vành đã chủ trương và dôn đốc đào ra.

Nước nông, thuyền khè, súng đạn của đối phương như mưa dồn dập. Bá Vành bị thương, phải ẩn nấp trong bụi lau lách ở tả ngạn sông Đồng-giang. Bấy giờ chỉ còn có một tướng, là Vô, vác một ống tre vầu đi theo đến 6 ngày rồi. Khi Vành bảo Vô lấy nước vào ống vầu để rửa chân thì bị một người bắt của trông thấy. Hỏi ra, thì là người xã Hoành-nha, Vành

nói: «Chỉ có biết cai tổng Lê Tuấn không? Hân là con của người môn hạ ta đó. Về bảo hân đến đây, ta sẽ giao-cả thân ta cho hân!» Lê Tuấn được tin, liền sai gia nhân đem võng lọng đi đón Vành về nhà. Cung đón ưu hậu trong mấy ngày, rồi làm theo ý Vành, đóng một cái cũi lớn, Tuấn giải Vành đem nộp. Vành đội khăn đỏ, mặc áo xanh, cúi mặt, ngồi yên trong cũi. Khi đi đến xã Đồng-phù, huyện Thượng-nguyên (Nam-dịnh), thì Phan-bá-Vành tự tử, bị tập đoàn phong kiến nhà Nguyễn phanh thây làm bốn đoạn, chặt đầu đem bêu khắp bốn trấn. Thế là nghĩa quân do Phan-bá-Vành lãnh đạo được hai năm đến đây bị hoàn toàn diệt vong.

Một dịp khác, sẽ có một số ý kiến nhận định về cuộc khởi nghĩa của Phan-bá-Vành và sẽ giới thiệu cuộc khởi nghĩa do Nông-văn-Vân lãnh đạo.

Tháng 12 năm 1965

Về một số đặc điểm của cuộc đấu tranh...

(Tiếp theo trang 27)

tại hà khắc, bọn quyền quý ức hiếp, có người vì cái gì đó mà phiêu tán đi nơi khác, những người đó cần được vỗ về thương yêu mới phải» (1). Năm 1705, y lại hạ lệnh «Dân phiêu lưu ở Thanh Nghệ và tứ trấn được phép đến cửa khuyết tâu bày tình trạng, sẽ liệu lượng giảm thuế đao dịch» (2). Dụ đó, ngăn chặn không được, nhà nước phong kiến trung ương đành phải công nhận nó. Mà dân ngụ cư thì thuộc vào khách hộ nên thường không phải nộp thuế và đi đao dịch. Với sức lao động của mình, tình trạng phiêu tán ngụ cư đã tạo nên một khung cảnh khá đặc biệt. Theo bản tường trình của Phủ liêu thời Lê — Trịnh, ta thấy:

«Hiện nay (đầu thế kỷ XVIII—N.D.) 1. Những hộ thực trong làng thì khốn đốn không có cách gì chống đỡ, mà những hộ trú ngụ thì

nhà cửa vững vàng, họ lại được lấy cỏ trú ngụ mà trốn tránh đao dịch.

2. Những hộ thực người trong làng thì số đinh rất ít, mà bọn tạp lưu thì của cải đầy đủ, họ lại được lấy của ấy quyền nộp cho nhà nước để được miễn trừ [đao dịch] (1).

Trong nhân dân đương thời cũng đã có câu ca:

«Trai làng ở góa còn đông
Cớ sao em lại lấy chồng ngụ cư?
— Ngụ cư có thóc cho vay
Có lúa bán đây, em lấy ngụ cư.

Rõ ràng khung cảnh trên đã tố cáo khá sắc sự bất công của chế độ phong kiến, cũng như nêu rõ vì đâu mà người nông dân có đủ sức lao động để sống sung túc mà lại chịu cực khổ, đời rách, phải bỏ cả làng mạc đi lưu vong.

* *

Trên đây là một số ý kiến nhỏ nhằm góp phần vào cuộc thảo luận về phong trào nông dân do Viện Sử học phát động. Mong còn có dịp được đóng góp thêm vào cuộc thảo luận này.

(1) (2) Cương mục. T. XVI, trang 49, 77.

Tìm hiểu những đĩa vàng đĩa bạc cổ và di tích Trần-thị Ngọc-Am vợ chúa Trịnh Tráng phát hiện được tại Cộng-vũ (Hưng-yên)

TRẦN-KHOA-TRINH

Địa điểm và trường hợp phát hiện

Tại công trường thủy lợi sông Cửu-an thuộc thôn Cộng-vũ (thôn Mụa) xã Diên-hồng, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên, hồi 8 giờ 45 ngày 24-10-1965 đàn công thôn Trúc-nội, xã Quang-Trung, huyện Ân-thị, tỉnh Hưng-yên, trong khi khơi rộng thêm sông Cửu-an do Ty Thủy lợi tỉnh Hưng-yên lãnh đạo, anh Lưu trong đội dân công, người đầu tiên đã phát hiện được 4 chiếc đĩa vàng và 1 chiếc đĩa bạc sắp thành một chồng nằm úp sấp lên nhau, ở độ sâu cách mặt đất khoảng 2 m, ngay bờ phía đông bắc sông đào Cửu-an (tên cũ gọi là bến Chè). Chỗ đào được đĩa vàng còn cách làng Cộng-vũ 100m, cách tháp Chiêu-ân 200 m, cách chùa Vĩnh-phúc 300 m, cách phủ thờ bà chúa Mụa 500 m, cách mộ bà chúa Mụa 515 m, cách cầu Cộng-vũ 600 m, cách lò gạch đối diện ở bên kia sông độ 250 m. Ở gần khu vực đào được đĩa vàng còn có một số tiêu sành, loại tiêu sành mới, không có liên quan gì đến vấn đề đĩa vàng cả.

Chỗ đào được những đĩa vàng đĩa bạc vì quá sâu và rộng, nước sông tràn vào đầy, nên khó cho việc nghiên cứu tầng đất và mọi tình tiết về địa hình trên mặt đất v.v...

Hiện vật

Bốn chiếc đĩa vàng, một chiếc đĩa bạc mạ vàng đều được chế tạo bằng cách dát mỏng, gõ và chạm trổ trên khuôn xi cánh kiến, theo phương pháp cổ truyền của nghề hàng vàng.

Đĩa làm theo hình như những đĩa khay tròn có nhiều múi: 1 chiếc 29 múi, 3 chiếc 20 múi và 1 chiếc có 16 múi. Kích thước của đĩa không đều nhau, đường kính mỗi cái xấp xỉ nhau trên dưới 0m20. Lòng đĩa tròn phẳng, thành đĩa là hình hoa sen cách điệu do những múi cong nối tiếp nhau uốn lượn quanh đĩa tạo thành, gờ đế đĩa cũng lượn cong theo hình múi.

Chất liệu của những chiếc đĩa, sau khi phân chất thì thấy 4 đĩa vàng được làm bằng loại vàng tốt gọi là vàng 9 tuổi rưỡi (95% vàng). Trọng lượng của 4 chiếc cân nặng xê xích nhau như sau:

- 0,311kg
- 0,371kg
- 0,380kg
- 0,471kg

Tổng cộng số vàng cả 4 chiếc là 1,533kg.

Chiếc đĩa bạc mạ vàng đã hơi bạc màu, chất liệu cũng hơi ánh vàng không được trắng tinh như bạc nguyên chất, cân nặng 0,179kg bạc.

Đề tài trang trí của 5 chiếc đĩa đều được chạm hoa lá liên chi, có cái được trang trí thêm 2 con rồng nổi đầu đuôi với tư thế đuổi nhau nhưng đều châu đầu vào giữa lòng đĩa. Có cái được trang trí nổi bật lên 5 khóm hoa lá: khóm tròn ở giữa ôm lấy hoa thị (?), bốn sợi dây cúc tỏa ra bốn phía cuộn thành bốn khóm bầu dục ôm lấy hoa sen cách điệu bên trong. Có cái được trang trí những dây hoa lá cúc sen cuộn thành những đường cong hình chữ S liên hoàn, những lá sen nhìn nghiêng (?) cách điệu trông giống như những loại hoa huệ; dây hoa lá còn được cách điệu cao tới mức dần dần hóa thành 2 con rồng hay phượng (?) có đuôi cánh tua tủa xòe ra ở giữa lòng đĩa. (Vì khuôn khổ của tạp chí, nên không đăng hết được phần mô tả chi tiết của từng chiếc đĩa, mà chỉ ghi tóm tắt những nét chính).

Trong 5 chiếc đĩa, thì 1 chiếc đĩa vàng có khắc câu minh văn gồm 10 chữ Hán ở chỗ gờ mép mặt dưới của thành đĩa, những chữ này ở địa phương thường đọc là:

«Thụy minh công chúa kim, phụ(?) lai trọng bát tinh»

(瑞明公主金...(?)來重八星)

Di tích bà chúa Mụa

Trần-thị Ngọc-Am vợ chúa Trịnh

Theo lời các cụ già ở thôn Cộng-vũ, xã Diên-hồng, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên kể lại thì ở đây còn có mộ bà chúa Mụa Trần-thị Ngọc-Am bên trên có ngọn tháp, trong phủ chúa có tượng bà chúa Mụa, có bia đá ghi sự tích, có gia phả họ Trần.

Về truyền thuyết: cụ Thúc là người có tuổi trong làng kể lại rằng: «Thời nhà Lê có bà cụ bán bánh đúc riêu, có cô con gái đẹp, hát hay, nhà nghèo, ông Tả-Ao thường đi đề mã

các nơi ghé qua hàng ăn chịu. Không có tiền trả nên đã để cho bà hàng một ngôi mã. Sau đó, một hôm cô con gái đi cắt cỏ gianh thấy chúa Trịnh Tráng (1623—1656) đi qua, cô cầm liền hát một câu:

« Tay cầm bàn nguyệt vênh vang

Từ phương này có một mang đem về »

Chúa Trịnh trả lời: « Từ phương thảo tịch lai hàng tay ta ».

Thấy cô con gái (tức bà chúa Mưa) có nhan sắc lại hát hay liền đem về cung lấy làm vợ, còn phong làm đệ nhất cung tần và phong cho 3 cháu họ, gọi bà chúa bằng cô, 3 chức quận công.

Chúa Trịnh cho xẻ sông từ Nghi-xuyên về, nối sông Hồng với sông đào Kẻ-sắt để tiện đường vua chúa đi lại (?). Sau bà bị dọa thai, chúa Trịnh giáng xuống đệ nhị cung tần, bà bực mình xin về đi tu, làm huyết bằng đá, xây tháp, có cá bằng chì gang để nổi những tầng tháp lại, cao mấy trăm thước và xây dựng các chùa tháp ở đây.

Sau đó quân khởi nghĩa của Nguyễn-hữ-Cầu (Quận He) rồi Tây-sơn cũng qua đây đều đốt tháp để lấy chì gang đúc súng đạn, nên những tầng tháp đã đổ mất, quân của Quận He còn mang đi cả tượng của bà chúa làm bằng gỗ trầm (tạc sau tượng đá ở phủ chúa hiện nay). Nay ở chỗ huyết tháp chỉ còn lại 1 ngọn tháp đá ở phía dưới có bệ chạm tượng người (1 người mặc áo thụng đội mũ, loại mũ ngũ (bonnet) ngồi trên bệ, một bên có để một cái bầu hình bầu rượu, một bên có thêm người hầu quý cầm quạt lông) mặt tượng quay về hướng nam hơi xê hướng tây; bên dưới còn có một phiến đá rất lớn, chưa đào sâu nên không biết rõ ở dưới có những gì. Ngọn tháp tạo bằng đá hình bầu rượu có bít nhọn, bầu tháp bề cao đo được 0m39, cả phần bệ chạm tượng đo được 1m20, đường kính quả bầu 0m50, phần gần đáy quả bầu có khắc chạm những cánh hoa sen nối nhau chạy chung quanh.

Các cụ truyền lại rằng: « Khi tháp bị đốt lấy hết cả chì rồi thì bị đổ, những tầng tháp đá rơi rải rác khắp nơi, nhân dân lấy về mung với cả chì còn ngọn bít tháp hình quả bầu này là được khênh về đặt lên bệ tháp (huyết): chỗ tháp huyết này tức là mộ bà chúa, ở 4 góc huyết còn có chôn 4 tượng kim cương bằng vàng (?) ». Cách mộ bà chúa khoảng 18m có phủ chúa thờ bà chúa Mưa Trần-thị Ngọc-Am cũng quay về hướng nam hơi xê hướng tây trông ra sông Cửu-an, phủ này hồi xưa to hơn, sau bị đổ nát, trong kháng chiến đã được xây lại. Trong phủ có tượng bà chúa ngồi trên bệ tòa sen tạc bằng đá từ thời Lê, trang phục

đầy đủ của một bà chúa rất đẹp; tượng cao 1m03, cả bộ tượng cao 1m23, đường kính bệ 0m63, tạc bà chúa mặc áo thụng, mũ có 2-rồng châu phật; ở ngực, tai và hai tay có đeo nhiều đồ trang sức bằng vàng. Toàn bộ tượng đã sơn son thếp vàng lại nên mất cả nét cũ.

Các cụ còn truyền lại là hồi lấy chúa Trịnh, bà đã ngồi soi gương cho thợ đá tạc truyền thần có đến hàng chục pho không giống, chỉ có pho này là giống như hệt nên giữ lại.

Trong phủ chúa còn có tượng đá quận công cả (cháu cả gọi bà chúa bằng cô?) ngồi trên ngai đá đội mũ cánh chuồn, mặc áo thụng, ở búi tóc trước ngực có rồng thời Lê; tượng cao 0m83, bệ ngai dài 0m40. Ở hai bên tượng bà chúa và tượng quận công còn có 4 tượng quan hầu bằng đá đứng mặc áo thụng chấp tay cao 0m76, 0m94, 0m96 và 0m93. Bệ án thư trong phủ cũng bằng đá gồm 3 bức chạm rồng Lê rất đẹp, bức giữa hình vuông mỗi bề đo được 0m80 chạm rồng lớn và rồng con vờn mây cuộn trong khung tròn; hai bức chạm đá hai bên hình chữ nhật để đứng, chiều cao 0m94, chiều rộng 0m45; chạm rồng vờn mây, phía dưới có hai lớp cánh sen chồng nhau; trước kia 3 bức chạm này để đá nguyên, sau khi chữa phủ mới thếp vàng thếp bạc.

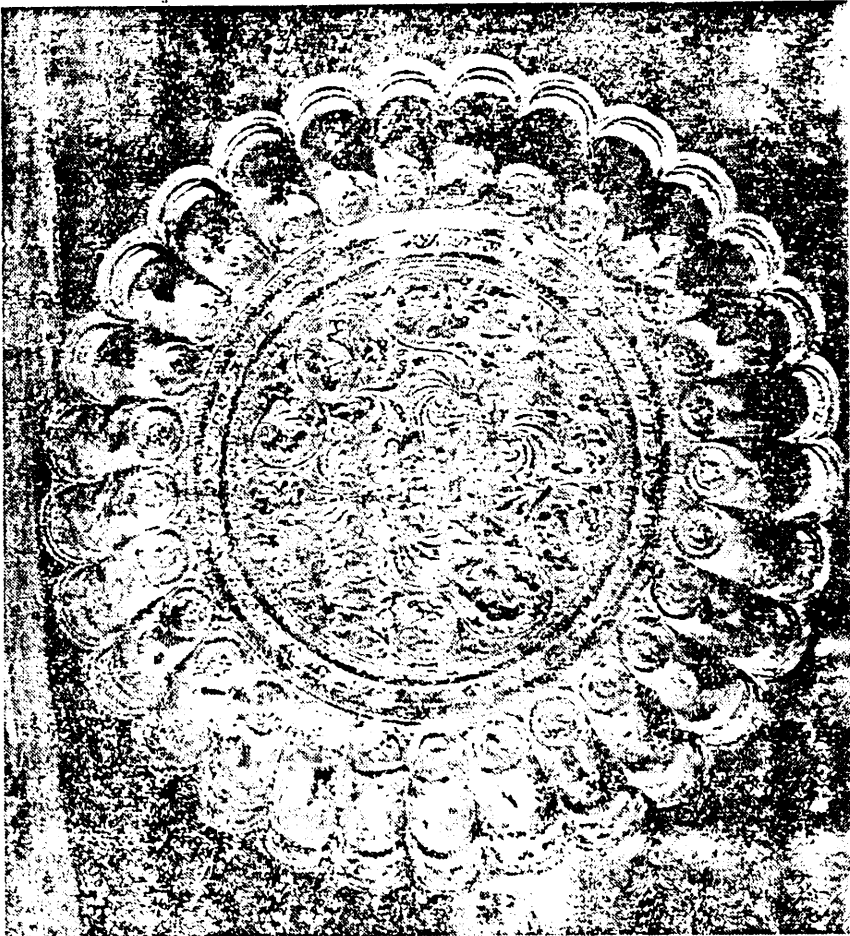
Qua một cái sân gạch thì đến tam quan (cổng) phủ trên có gác chuông mới làm lại năm 1942 (chuông đồng dòng họ Trần đã đem bán lấy tiền để trùng tu phủ). Ở hai bên đường tam quan có đôi câu đối chữ Hán: « Thấp thoáng ánh vàng trên bóng trúc; Nhắc trong tháp đá giữa tầng mây ». Cảnh tam quan có một miếu con bên trên có ba chữ « Thủ điện thần », hai bên cũng có đôi câu đối ghi những chữ Hán: « Hình dung lưu khách lạ: Uy lực trấn điện trung », trong miếu có tượng phỗng đá, bụng phệ đội mũ chấp tay quý cánh công (ngày xưa vua chúa đi đánh nhau hay bắt được người Chiêm-thành hay người Niêm về làm nô lệ hầu hạ hay gác công...).

Hai bên tường sân phủ chúa còn có hai bia đá thời Lê cao 1m65, ngang 0m94 có trang trí đôi rồng Lê châu mặt nguyệt, hoa lá cúc sen liền chỉ rất đẹp, một cái đội rùa trên đầu bia có mấy chữ « Thần thị tiên phủ bi », bia ghi niên hiệu « Hoàng triều Đức-long vạn vạn niên chí lục đương nguyệt cốc nhật » (tháng mười năm Đức-long thứ sáu (1634) đời Lê Thần-tông (Lê Thần-tông niên hiệu Đức-long 1629—1634) và có ghi sự tích bà chúa Mưa « Vương phủ đệ nhị cung tần Trần-thị Ngọc-Am cải quốc tính Trịnh-thị Ngọc-Am... » và ghi họ hàng thân thích của bà...

Tại chùa Vĩnh-phúc (tức chùa Mưa) cách đó độ 500m (chùa đã bị phá hủy cách đây mấy

thang), ở trước nền chùa chỉ còn giữ được 1, chiếc bia đá lớn thời Lê cao 1m55, ngang 1m03, trang trí rồng Lê châu mặt nguyệt, hoa là liên cbi, muông thú, mây sóng v.v... rất đẹp: có ghi tên tuổi của bà chúa Trần-thị Ngọc-Aim và việc bà bỏ tiền ra xây dựng chùa và tháp. Trên đầu hai mặt bia có đề mấy chữ « Ch�ca-an tháp bi » và « Báo-lễ xã bi », bia ghi niên hiệu « Khả-h-dĩc nhĩ niên tháp nhậ nguyệt, nhĩ

tháp bát nhật » (ngày 28 tháng 11 năm Khánh-dĩc thứ hai tức năm 1630 đời Lê Thần-tông) (Lê Thần-tông niên hiệu Khánh-dĩc 1619-1632) (xin tham khảo thêm ở bản ráp bia hiện tại tại phòng nghiên cứu Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam). Trong quyển sách in ở bđm sắc phủ Ichua có đoạn ghi: « ... Lê triều Trinh Tráng vương phủ đệ nhậ cung lãn Trần-thị Ngọc-Aim vinh



phong Thành quang Bồ tát, ban triêu tăng phòng khất Trnh Dực Bảo Trung hưng dân

thần rủa hà...

Trong gia phả họ Trần ở đây tức là họ bà chúa Mỵa, hiện ông Al Trương tộc — châu mưđi đời của bà chúa — còn giữ lại được, trong đó cũng có ghi lại lịch họ hàng bà chúa Mỵa Trần-thị Ngọc-Aim. Hiện nay chúng quanh đến thờ bà chúa Mỵa đều là gia đình cháu chắt của bà chúa Mỵa ở.

Vấn kiện nhậ xét

. Nghiên cứu qua cách trang trí bằng đồ án hoa là liên cbi, có một vài họa tiết trang trí

như hoa cúc dây cuốn thành hình từng khóm bàu dục hay tron, dây cúc liên hoàn từ khóm nó với khóm kia ôm lấy hoa sen hay cúc bên trong, hoa văn móc câu xoắn ốc (spirale récal-citante) gọi nhau tạo thành những đường chỉ viền, đôi rồng uốn lượn nhiều khúc; là những mô-típ trang trí đã từng thấy xuất hiện từ thời Lý. Xong qua thời Trần rồi Lê, trong nghệ thuật, nó vẫn được tôn lại; như trên những bậc gỗ chạm thời Trần ở Thái-lộc (Hưng-yên), Túc-mạc (Xam-dinh), trên những đồ men thời Trần Lê, rõ nhất là ở trên mặt bia và hai lảnh của bia Vinh-lãng Lê

Lợi (Lam-sơn Thanh-hóa) dựng năm Thuận-thiên thứ 6 (1433). Nhưng đặc biệt ở những đĩa mới phát hiện được này, xét kỹ ngay cả những mô-típ đã từng có ở thời Lý, cũng được biến hóa đi nhiều, như cách thể hiện đôi rồng minh to, có bờm sù ra ở cổ, đó là loại long âm (rồng bực tức giận dữ), loại hoa sen hoa cúc trong khóm bầu dục hay tròn được cách điệu thành nhiều kiểu, những giấy hoa lá cuốn thành những đường cong hình chữ S liên hoàn cách điệu dần dần hóa thành những con rồng hay phượng (?) có đuôi cánh tua tủa xòe ra ở giữa lòng đĩa. Hoa lá liên chi với những chiếc lá cúc to bản thể hiện rất rậm rạp nhưng cân đối và mềm mại.

Nghệ thuật vẽ và chạm khắc rất tinh vi với lối thể hiện cách điệu khá cao này, đem đối chiếu ta thấy nó càng gần với cách thể hiện nghệ thuật trên những đồ đá chạm, đồ gỗ chạm, đồ men thời Lê nhiều hơn.

Vậy có thể đoán định niên điểm của những đĩa đào được ở Cống-vũ là thuộc thời Hậu Lê (thế kỷ XV - XVIII). Nhưng trong 5 cái, xét cả về mặt thể hiện đề tài trang trí khác nhau, kích thước và số mũi cũng chênh lệch nhau, chúng tôi cho rằng có thể có cái được chế tạo sớm, có cái muộn. Còn những chữ ở chiếc đĩa: nét rất non, chữ không đều, khoảng cách không cân xứng, vết khắc lại nguệch ngoạc; đó là những chữ đã được khắc thêm vào sau này.

Câu minh văn bằng chữ Hán khắc trên đĩa vàng đọc rất rõ ràng là «Thụy minh công chúa kim... lai trọng bát tinh»

(瑞明公主金...來重八星)

Riêng ở hàng chữ thứ 6, có người đọc là phụ (父) nghĩa là cha, chữ này ghép vào đây không có nghĩa. Có người cho là chữ văn (文) ngoài nghĩa là văn tự, văn chương... thì có nghĩa là đồng tiền, chữ văn ghép vào chữ kim có nghĩa là tiền vàng, ghép vào chữ lai thì cũng không có nghĩa.

Có người cho là chữ chi (支) ngoài nghĩa là cán, phụ, giúp, còn có nghĩa là cho hoặc biếu, nhưng nếu tính về số nét thì cũng còn thua chữ trong bài minh ở đĩa một nét. Có người cho là chữ giao (交) theo *Từ Hải* Trung-quốc (bộ tử (子) trang 84, chú giải 1) có ghi: thứ dữ nhi bị thụ chi dã (此與而被受之也) nghĩa là: tặng, cho, đưa cho. Chữ giao (交) đi với chữ lai (來) nghĩa là tặng cho, biếu cho, đưa, đem lại mà trong văn tự, hợp đồng từ xưa người ta vẫn thường dùng như: mỗ mỗ giao lai (某某交來). Chúng tôi cũng đồng ý với nhận xét cho đó là chữ «giao», vì chữ này tính về số nét và đứng ở đây là có nghĩa hơn cả.

Sau đây là nghĩa của từng chữ trong bài minh:

a - Thụy-minh công chúa - Công chúa tên gọi thông thường của con gái vua, trường hợp

ngoại lệ có thể vợ chúa lấy ở các nơi về; được phong là công chúa để được món đồ ngời hơn). Thụy-minh là tên riêng. Thụy-minh công chúa là công chúa tên là Thụy-minh..

b - Kim là vàng.

c - Giao là tặng cho.

d - Lai nghĩa là lại, là sau (như vâng lại, tương lai) là khoảng chừng, ước độ, lúc đi kèm theo một con số (một số tiền, một đơn vị đo lường). Còn có nghĩa là từ trên xuống. Ở đây chữ giao đi với chữ lai nghĩa là giao cho.

e - Trọng bát tinh có nghĩa là nặng tám hoa, (mỗi hoa bằng một phần mười sáu của 1 cân).

Toàn bộ câu minh văn gồm 10 chữ: «Thụy-minh công chúa kim giao lai trọng bát tinh»

(瑞明公主金交來重八星)

có nghĩa là vàng của công chúa Thụy-minh giao cho (biếu) nặng tám hoa.

Qua lời báo cáo của tổ dân công phát hiện được, thì những đĩa vàng này nằm đơn độc trong đất; khi anh Lữ dân công trong tổ là người đầu tiên lấy mai xâm phải chiếc đĩa úp trên cùng, chiếc đĩa bị hột vết lõm của lưỡi mai, hiện nay vẫn còn. Ở chỗ này không có mộ táng, vậy những đĩa vàng này không phải là đồ tùy táng, mà chôn đơn độc theo kiểu cất dấu.

Cách chỗ đào thấy vàng khoảng 200 mét có tháp Chiêu-ân của chùa Vĩnh-phúc, tháp cách chùa 100 mét. Cũng có thể số vàng này là do công chúa Thụy-minh biếu chùa này; hồi cuối Lê có nhiều biến cố xảy ra, phong trào nông dân khởi nghĩa nổi dậy khắp nơi, quân của Nguyễn-hữu-Cầu (Quận He) và quân của Tây-sơn cũng qua đây, nhà chùa đã đem chôn dấu hay đem số vàng này xuống một cái giếng đã cạn theo lời các cụ truyền lại là ở chỗ này ngày xưa có cái giếng sau cứ bị lấp dần).

Cách chỗ thấy vàng độ 500 mét có phủ chúa thờ bà chúa Mạ tức Trần-thị Ngọc-Am đệ nhất cung tần, vợ Trịnh Tráng.

Ở đây có tượng bà chúa có bia đá ghi sự tích, có gia phả họ Trần, tức họ bà chúa, có mộ tháp, đặc biệt ở chùa Vĩnh phúc gần đây có bia đá ghi việc bà chúa bỏ tiền ra xây dựng chùa chiền và tháp. Truyền thuyết còn nói về khánh vàng, chuông vàng, tượng Kim-cương vàng, tượng bà chúa có đeo rất nhiều đồ trang sức bằng vàng, nhân dân kể lại là ngày xưa đã có lần đào được 3 quả cau vàng, 1 lá trầu vàng trên nền gạch. Chứng tỏ đây là một bà chúa đã có thời gian được Trịnh Tráng rất yêu mến, có quyền được sử dụng rất nhiều vàng. Vậy những đĩa vàng này có thể của bà chúa Trần-thị Ngọc-Am tức Thụy-minh công chúa đã cúng vào chùa ở gần đây.

Về truyền thuyết sinh ra bà chúa có ghi trong bia ở phủ chúa như sau: «Từ mẫu Đinh thị cảm minh châu nhập mộng chỉ tường»...

(慈母丁氏感明珠入夢之祥)

có nghĩa là: Mẹ người họ Đinh nằm ngủ chiêm bao thấy một viên ngọc sáng (minh châu).

Bà sinh đúng vào ngày Đoan ngo (mùng 5 tháng 5) lúc sinh thì trên trời có đám mây che phủ vùng đó «Thụy khi bản văn»

(瑞氣蟠雲)

Cũng có thể tên chính của bà là Ngọc-Am, nhưng khi lấy làm vợ chúa Trịnh Tráng, được phong làm công chúa lấy tên là Thụy-minh, chữ «Thụy» và chữ «Minh» lấy ở trong hai câu trên là những hiện tượng kỷ niệm dự về việc sinh ra bà.

Nghiên cứu qua những di tích, sự tích ở nơi đào được đĩa vàng đĩa bạc, ngoài di tích và bia ký từ thời Lê Thần-Tông trở đi, có ghi Trần-thị Ngọc-Am vợ Trịnh Tráng là người đã từng được sử dụng rất nhiều vàng như trên đã dẫn và việc cung tiến xây dựng chùa, tháp v.v..., chưa tìm thấy di tích, bia ký hay thư tịch nói về sự tích một người nào khác trong hàng ngũ quý tộc từ thời này trở về trước ở đây với việc cung tiến chùa tháp v.v... «Về thời Trịnh Tráng vua chúa cũng rất sùng đạo Phật, đã cung tiến rất nhiều cho các chùa chiền ở Bắc-kỳ khoảng đầu thế kỷ XVII như Trịnh Tráng đã cho trùng tu chùa Bát-tháp, đã gửi cháu là công chúa Diệu-tuyệt tức Trịnh thị Ngọc-Duyên (giáo hiệu là Diệu-tuyệt) cháu gái Trịnh Tráng (đi tu 26 tuổi ở chùa Ninh-phúc Phật-tích Bắc-ninh năm 1659)» (theo *L'art Vietnamien* của L.Bezacier, Paris 1954). Như vậy cũng có thể Trần-thị Ngọc-Am còn có tên là công chúa Thụy-minh, cũng như Trịnh-thị Ngọc-Duyên với cái tên công chúa hay giáo hiệu là Diệu-tuyệt như đã dẫn.

Việc chứng minh tên Thụy-minh tức Ngọc-Am như trên chỉ là một giả thuyết, chúng tôi không khẳng định, vì trong các tài liệu hiện sưu tầm được chưa thấy tài liệu nào nói đến tên Thụy-minh công chúa.

Năm chiếc đĩa vàng đĩa bạc này có thể có cái có từ đầu thời Lê, có cái muộn hơn; được coi như những vật gia bảo còn giữ lại được trong kho tàng vua chúa; đến khi đem cho làm của riêng của Thụy-minh công chúa thì được khắc thêm chữ vào, Thụy-minh đã đem biếu vào ngôi chùa ở đó.

Tóm lại niên hiệu của những đĩa vàng đĩa bạc đào được ở Cộng-vũ Hưng-yên là thuộc thời Hậu Lê (thế kỷ XV – XVIII) có thể có cái sớm, có cái muộn. Và niên hiệu chủ nhân sau này của đĩa tức người được hưởng số vàng này là Thụy-minh, có thể thuộc vào giữa và cuối vương triều Trịnh Tráng (thế kỷ XVII) tương đương với niên hiệu trong bia thờ ở phủ chúa Trần thị Ngọc-Am và bia ở chùa Vĩnh-phúc

nói về sự tích và việc cung tiến chùa tháp năm Đức-long thứ 6 (1634) đời Lê Thần-tông (1629 – 1634) và niên hiệu Khánh-đức năm thứ hai (1650) Lê Thần-tông (1649 – 1652).

Giá trị về mặt nghệ thuật và lịch sử

Xét qua trang trí và tạo hình của những chiếc đĩa này, đây là những hiện vật có giá trị nghệ thuật cao và hiếm có, bản thân nó là những khi vật có công dụng thực tế trong cuộc sống. Nói lên trình độ kỹ thuật của nghề vàng bạc và nghệ thuật trang trí rực rỡ của ta ở thời Lê.

Ở thời Lê, đây cũng là hiện vật bằng vàng đầu tiên phát hiện được, phản ánh một phần nào đời sống sinh hoạt của các vua chúa, những sự xa hoa của các giai cấp quý tộc thời Lê, nhất là thời kỳ những chúa Trịnh nối tiếp nhau ăn chơi xa xỉ, xây dựng cung điện nguy nga, tổ chức hội hè du hí, phe phẩy, rất tốn kém như trong các sách sử cũng nói đến (có những chúa Trịnh như Trịnh Sâm (1767 – 1782) trong dịp tết trung thu tổ chức ở ao Long-tri ở Bắc cung đã từng cho làm hàng trăm hàng nghìn cái đèn lồng, trị giá mỗi cái đến mấy chục lạng vàng (xem truyện cũ trong phủ chúa trong *Tang thương ngẫu lục* của Phạm - đình - Hồ) và truyền thuyết do các cụ già ở vùng Trúc-bạch Hà-nội kể lại là chúa Trịnh cho đeo vàng vào đuôi cá để câu, ai câu được sẽ thưởng cho). Trong khi đó thì nhân dân bị bóc lột thậm tệ, bị bán cùng hóa phải đi lao dịch, đi lính đóng góp cho cuộc chinh chiến (nội chiến Lê-Mạc (Nam Bắc triều) và nội chiến Trịnh – Nguyễn) của các vua chúa tranh giành nhau ngôi vị và ăn chơi phung phí. Đó cũng là thời kỳ tất yếu dẫn đến những cuộc khởi nghĩa liên tiếp nổ ra ở khắp nơi của nông dân chống lại chế độ phong kiến đã suy tàn ở giai đoạn cuối Lê.

Về di tích Trần-thị Ngọc-Am vợ Trịnh Tráng, những truyền thuyết về sự tích, những bi ký, thư tịch ở đây còn lưu lại đến nay nói về thời Lê, là những sử liệu vô cùng quý giá. Những đồ đá chạm như tượng bà chúa, tượng nô lệ, tượng khắc ở huyết bệ tháp, về kiểu dáng cũng như cách thể hiện trang trí, là những hiện vật hiếm có; ba bệ đá chạm rồng cùng những bia đá ở phủ Chúa và chùa Cộng-vũ cũng đều có giá trị nghệ thuật khá cao.

Việc phát hiện được những di tích thời Lê ở đây, có thể cung cấp thêm tài liệu nghiên cứu về lịch sử, cách trang phục, tôn giáo, tục lệ thờ cúng... và nghệ thuật thời này.

Vấn đề xung quanh những đĩa vàng đĩa bạc và di tích Trần-thị Ngọc-Am đang được tiếp tục nghiên cứu thêm.

TRÍ THỨC VIỆT-NAM TRONG QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

(THAM LUẬN CỦA ĐỒNG CHÍ TRẦN-HUY-LIỆU
ĐỌC TẠI HỘI NGHỊ TRÍ THỨC 4 - 6-1-1966)

Hội nghị trí thức Việt-nam chống Mỹ cứu nước của chúng ta khai hội sau lúc nhân dân toàn quốc vừa kỷ niệm ba ngày hội lớn của dân tộc là 5 năm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, 21 năm ngày thành lập quân đội nhân dân Việt-nam và 19 năm ngày toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, những chiến thắng liên tiếp và to lớn từ miền Nam đưa lại, những máy bay Mỹ rụng như lá vàng rơi vào buổi cuối thu trên miền Bắc nước ta như nhắc nhở mọi người rằng: chúng ta, với cương vị của mình, đã làm gì và sẽ làm gì góp vào sự nghiệp vĩ đại của toàn dân, thi đua với các giới nhân dân quyết đánh thắng giặc Mỹ, giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tiến tới thống nhất đất nước.

Với bài tham luận nhỏ này, lấy tư cách là một cán bộ công tác sử học, tôi muốn nói đến sự đóng góp của trí thức Việt-nam trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Điều mà chúng ta rất tự hào là dân tộc ta là một dân tộc bất khuất, lịch sử dân tộc ta là một lịch sử trường kỳ chống ngoại xâm và luôn luôn đánh thắng ngoại xâm; trong đó những người trí thức đã không hề thẹn là những tinh hoa của một nước văn hiến và anh hùng.

Trong lịch sử Việt-nam văn hiến, nước Việt-nam chẳng những có ngôn ngữ riêng, văn tự riêng, mà còn có một nền văn hiến lâu đời. Văn hóa đồ đồng thời Đông-sơn rực rỡ đã tỏa ảnh hưởng khắp vùng Đông Nam Á. Nghệ thuật Thung-lơng với nhiều công trình kiến trúc độc đáo như chùa Một cột, tháp Bình-sơn (Vĩnh-yên), gác chuông chùa Keo (Thái-bình) đã được các nhà nghiên cứu quốc tế đánh giá rất cao. Về triết học, dân tộc Việt-nam đã có Nguyễn-bỉnh-Khiêm với nhân tố biện chứng thô sơ, Lê-quí-Đôn với nhiều nhân tố duy vật thô sơ. Cộng vào đây là những triết lý thực tiễn bằng bạc trong các ca dao, tục ngữ và chuyện cổ tích. Về sử học, bộ *Đại Việt sử ký* của Lê-văn-Hưu đã xuất bản từ năm 1272, dưới triều Trần Thánh-tôn. Về luật học, triều nhà Lý (1010 - 1225) đã có luật thành văn và đến nhà Lê (1427 - 1527) đã có bộ *Luật Hồng Đức* hoàn chỉnh và tiến bộ. Về văn học, Việt-nam có một nền văn học hoàn chỉnh từ lâu và văn học dân gian phong phú,

đặc biệt là quyền *Kim-văn-Kiều* của Nguyễn-Du là một áng văn chương tuyệt diệu của dân tộc. Chúng ta có nhà toán học Vũ-Hữu giữa thế kỷ XV (thời Lê Thánh-tôn) đã có những phát minh về hình học. Chúng ta đã có nhà khoa học kỹ thuật như Hồ-nguyên-Trừng, thế kỷ XV, chế súng thần cơ mà người nước ngoài đã phải học tập. Chúng ta còn có nhà y học Lê-hữu-Trác tức Hải-thượng Lãn-ông, trong thế kỷ 18, nhà y học Nguyễn-bá-Tĩnh tức Tuệ-Tĩnh, trong thế kỷ XIV. Những nhà chính trị quân sự đại tài như Nguyễn Huệ, Trần-quốc-Tuấn, Nguyễn-Trãi, nhà quân sự kiệt xuất như Lý-thường-Kiệt chẳng những đã làm nên sự nghiệp chống giặc cứu nước, mà còn góp phần to lớn vào việc xây dựng khoa học quân sự, khoa học chính trị của dân tộc Việt-nam. Chúng ta khoái chà biết bao nhiêu khi đọc lại bài thơ của một danh tướng và cũng là một thi sĩ như Trần-quang-Khải đã ngâm trong bữa tiệc khao quân chiến thắng:

«Đoạt sào Chương-dương độ

«Cầm Hồ Hàm-tử quan.

«Thái bình tu nữ lực,

«Vạn cổ thử giang sơn!»

Chương-dương cướp đảo giặc,

Hàm-tử bắt quân thù.

Thái bình càng gắng sức,

Non nước ấy, nghìn thu!

Ở đây, tôi không muốn ngược dòng lịch sử để kể những cuộc chống ngoại xâm dưới thời phong kiến và phần đóng góp của trí thức hồi ấy, mà chỉ nhắc lại cuộc chiến đấu của dân tộc từ 100 năm nay chống bọn cướp nước Pháp, Nhật và đến nay là đế quốc Mỹ.

Như mọi người đều biết, trong lúc thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, chế độ phong kiến Việt-nam đương vào lúc suy tàn và bọn phong kiến đương lao đầu xuống dốc. Tuy vậy, với dòng máu bất khuất được truyền thụ từ thế hệ này đến thế hệ khác, nhân dân ta đập qua đầu bọn vua quan đầu hàng vẫn kế tiếp nổi dậy chặn đường quân xâm lược. Những người phát ngọn cờ «Bình Tây» lúc ấy không có ai khác hơn là các nhà văn thân tức các trí thức yêu nước trong giai cấp phong kiến. Những người trí thức yêu nước này mặc dầu vẫn mang ý thức hệ phong kiến, nhưng đã đứng trên lập trường dân tộc để chống ngoại xâm.

Khi binh thuyền giặc Pháp bắn phá cảng Đà-nẵng, Hoàng giáp Phạm-văn-Nghị làm Đốc học tỉnh Nam-định đã cùng 300 sĩ tử đi bộ từ thành Nam đến kinh đô Huế, đòi vua Tự-Đức cho được đến Đà-nẵng đánh nhau với giặc.

Khi thực dân Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-kỳ và bọn vua tôi nhà Nguyễn cắt đất hàng giặc, các sĩ phu yêu nước miền Nam dưới lá cờ khởi nghĩa của Trương-Định với tám chữ «Phan, Lâm mãi quốc, triều đình khi dân» đã vạch mặt bọn phản bội và quyết đương đầu với quân cướp nước.

Nguyễn-dinh-Chiều mất mù vẫn tuyên truyền cứu nước chống giặc.

Thủ khoa Huân khi bị giặc Pháp đem chém ở Bến tranh (Mỹ-tho) đã tỏ tinh thần bất khuất trong hai câu thơ :

«Vô bổ dĩ kinh Hồ lỗ phách,

«Bất hàng cam đoạn tượng quân đầu».

(Không hàng, đầu tượng đành rơi xuống,

Cóc sọ quân thù đã khiếp run.

Sau khi quân xâm lược Pháp kéo ra Trung, Bắc-kỳ và cuộc kháng chiến đã chuyển từ đô thị về thôn quê, thì ngọn lửa khởi nghĩa lại bùng cháy suốt từ Bình-định, Quảng-ngĩa, Quảng-nam, Hà-tĩnh, Nghệ-an, Thanh-hóa đến Ninh-bình, Thái-bình, Nam-định, Hà-nam, Hải-dương, Sơn-tây, Hưng-hóa, Lai-châu. Mặc dầu triều đình Huế đã ký hiệp định 1884, một văn tự bán nước cho giặc Pháp, các cụ văn thân không «trung» với tên vua Đồng-khánh hàng giặc bán nước, mà «trung» với vua Hàm-nghị chống giặc giữ nước. Những lãnh tụ khởi nghĩa cần vương này phần lớn là những nhà khoa mục ở hương thôn. Họ không có đặc quyền đặc lợi ở triều đình, cũng không có gia tư điền sản lớn ở thôn quê. Nhưng họ có một uy tín và ảnh hưởng rộng rãi với nhân dân địa phương. Sống gần nhân dân, họ dựa được vào nhân dân nên đã phất cao cờ nghĩa cho tới cuối thế kỷ thứ XIX. Nghĩa quân Ba-đình — Hùng-lĩnh đã được đồng bào Thanh-hóa từ miền xuôi tới miền ngược hết sức ủng hộ. Nghĩa quân Bãi Sậy khống chế con đường quốc lộ số 5 và số 39 đã được bao che trong lòng nhân dân các tỉnh Hưng-yên, Hải-dương, Bắc-ninh và Thái-bình. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của Phan-dinh-Phùng kéo dài được 10 năm (1885—1896) là dựa được vào sức ủng hộ to lớn của nhân dân 4 tỉnh Tĩnh, Nghệ, Bình, Thanh. Nhân dân tổng quân và tiếp tế lương thực. Nhân dân bôn nhứt từng lưỡi dao, lưỡi cùn, gọng ố, móng lừa, móng ngựa và quyền củ nổi đồng, mằm thau, xanh châu để cung cấp cho nghĩa quân và tập trung thợ rèn lên sơn trại để chế súng đúc đạn cho nghĩa quân. Vì hạn chế của giai cấp và điều kiện lịch sử, các văn thân hồi ấy chưa thể đề ra nhiệm

vụ cách mạng dân tộc dân chủ và những cuộc khởi nghĩa liên tiếp cuối cùng vẫn không tránh khỏi thất bại, nhưng đã nêu cao tinh thần bất khuất của dân tộc, đánh giặc tới cùng.

Đến cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ thứ XX thì đất nước ta lại qua một lần thay đổi : phong trào văn thân đã tàn, thực dân Pháp đã bắt tay vào cuộc khai thác thứ nhất, xã hội Việt-nam đã dần dần thay đổi về nội dung cũng như bộ mặt. Trong hàng ngũ trí thức Việt-nam, bên những nhà sĩ phu trong giai cấp phong kiến, đã có những thanh niên tân học xuất thân từ các tầng lớp công thương và địa chủ. Và, trong đám sĩ phu lãnh đạo cũng có sự phân hóa từ quan điểm đến phương châm hoạt động. Một là cứ thủ cựu, cứ bài ngoại, cứ mơ màng trở lại chế độ phong kiến như cũ ; hai là phải duy tân, phải theo con đường mới, đưa dân tộc tiến lên con đường độc lập theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Các sĩ phu yêu nước và tiến bộ đã theo con đường thứ hai. Phong trào Đông-du, Đông kinh nghĩa thưc và phong trào chống đi phu chống nộp thuế ở Trung kỳ, các sĩ phu đã đề xướng ra việc sang Nhật học tập, mở trường dạy học, bỏ khoa cử, chống hương âm, chống hủ tục, khuyến khích tinh thần yêu nước và kinh doanh tư sản ; đặc biệt là trong công tác văn hóa, chữ quốc ngữ đã được phổ biến rộng rãi, một số sách mới đã được biên dịch và một số danh từ mới được du nhập vào ngôn ngữ văn tự Việt-nam. Đến đây, phong trào yêu nước đã đi vào đông đảo nhân dân và đồng thời, cũng bộc lộ rõ chỗ bất lực về vai trò lãnh đạo của sĩ phu. Thật thế, cuộc vận động duy tân kết hợp với tinh thần yêu nước, nếu trước kia nó chỉ nằm ở trong tư tưởng một số sĩ phu thì nó còn hiền lành, dễ bảo ; nhưng khi nó đã đi vào quảng đại quần chúng, những người đương bị sưu cao thuế nặng, bị bắt đi phu, đi lính, bị quan lại hào lý sách nhiễu, tặc lỏ trói buộc thì tác dụng của nó đã vùng lên như vũ bão. Lối cuốn những người nông dân hiền như đất kia đứng dậy quật đổ hết những cái gì đè nén mình, trói buộc mình. Những cuộc biểu tình thị uy không lồ và kéo dài đã diễn ra ở mấy tỉnh Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Hà-tĩnh..., trưng trị bọn tham quan ô lại, bọn thu thuế chợ, thuế đò, thuế kiểm lâm làm tay sai cho giặc ; chống đi phu, chống nộp thuế, làm rung động cơ sở bộ máy thống trị của thực dân Pháp ở thôn quê.

Cũng đến đây, trong cuộc đấu tranh tư tưởng giữa các sĩ phu yêu nước, một vấn đề đã được đề ra là : phương châm cứu nước nên theo đường lối nào ? Dùng bạo động vũ trang để đoạt chính quyền hay cải cách đề tiến bộ từng bước ? Đánh thực dân Pháp hay đánh bọn quan lại phong kiến làm tay sai cho chúng ?

Cụ Phan-chu-Trình với chủ trương « không bạo động, bạo động thì chết » và đánh phong kiến nhưng lại dựa vào thực dân Pháp đã không tìm được lối ra. Cụ Phan-bội-Châu ôm cái mộng thân Nhật đánh Pháp cũng bị vỡ mộng. Có điều là, chủ trương vũ trang bạo động để khôi phục đất nước vẫn chiếm phần ưu thắng trong việc chỉ đạo chiến lược của các sĩ phu yêu nước bấy giờ và phong trào đầu thế kỷ thứ XX đã tiến lên một bậc so với phong trào văn thân ngày trước. Cho đến khi thành lập Việt-nam Quang phục hội với Cộng hòa dân quốc Việt-nam thì các nhà nho của chúng ta đã dứt khoát với chủ nghĩa quân chủ và tiến bước trên con đường dân chủ tư sản. Nhưng nếu từ đây trở về trước, các sĩ phu còn có tác dụng lớn trong việc dìu dắt nhân dân trên con đường cứu nước, thì từ đây về sau, trước những giai cấp mới xuất hiện và sự tiến triển của phong trào cách mạng, các sĩ phu cũng chấm dứt vai trò lịch sử của mình.

Cuộc Cách mạng tháng mười Nga đã mở một kỷ nguyên mới cho lịch sử nhân loại ; đồng thời, đã rọi ánh sáng vào nước Việt-nam thuộc địa nửa phong kiến trong lúc giai cấp công nhân Việt-nam đã dần dần thành hình và bước lên vũ đài chính trị. Trong và sau cuộc đại chiến lần thứ nhất, một tầng lớp trí thức mới ở nước ta ra đời mà đại bộ phận là tiểu tư sản trí thức. Để lôi kéo lớp người mới này đi vào con đường cải lương phản động, thực dân Pháp đã dùng những tên tay sai đắc lực trong hàng ngũ trí thức như Phạm-Quỳnh, Nguyễn-văn-Vĩnh, Nguyễn-bá-Trắc hoạt động trên địa hạt chính trị và văn học. Đã có một hồi những tên bồi bút này chiếm ảnh hưởng trên văn đàn báo giới, truyền bá những tư tưởng nô dịch cho thanh niên và nhân dân ta. Nhưng trí thức Việt-nam, nói cho đúng hơn là tiểu tư sản trí thức Việt-nam sẵn có dòng máu bất khuất của ông cha ngày trước là văn thân, là sĩ phu yêu nước, lại tự mình sống trong cảnh áp bức của chế độ thuộc địa, mới đầu đã thấm nhuần những tư tưởng cách mạng của giai cấp tư sản tiền tiến châu Âu, nên mau chóng giác ngộ, dễ phân biệt ai là bạn, ai là thù, con đường nào là con đường cứu quốc ? Những cuộc bãi khóa từ Bắc chí Nam năm 1926 nhân dịp để tang cụ Phan-chu-Trình và đòi thả cụ Phan-bội-Châu đã ném hàng nghìn hàng vạn những thanh niên học sinh ra khỏi nhà trường. Họ sẵn có bầu máu nóng đương sôi sục. Họ thiết tha tìm một con đường cứu nước, cứu giống nòi. Rất may là, nhìn về phía phương trời xa xăm, họ đã thấy một vầng hồng rực sáng, ấy là Liên bang Xô-viết ; họ lại được nghe tiếng gọi văng vẳng của một đạo sư, ấy là cụ Nguyễn-ái-Quốc. Thế rồi, họ quyết tâm sự học đạo và họ đã học được đạo, tìm được thầy.

Trong đám thanh niên trí thức Việt-nam những năm 1925—1930, trên con đường cứu nước, có người là tín đồ của Mác—Lê-nin, cũng có người là tín đồ của Tôn-dật-Tiên, nhưng căn bản vẫn là lòng yêu nước, phấn đấu cho nước được độc lập, dân tộc được giải phóng. Tuy vậy, một vấn đề quyết định của thời đại đề ra là : họ đi theo đường lối của giai cấp nào ? Đi theo đường lối của giai cấp tư sản để tiến trên con đường tư bản chủ nghĩa hay theo đường lối của giai cấp vô sản để tiến trên con đường xã hội chủ nghĩa ? Đại đa số những thanh niên trí thức của ta hồi ấy đã sớm chọn con đường thứ hai, con đường cách mạng dân tộc dân chủ tiến lên chủ nghĩa xã hội do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Cũng cần nói rõ rằng : Trong việc giành quyền lãnh đạo cách mạng giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, mỗi trường chính là tiêu tư sản trí thức. Giai cấp tư sản Việt-nam non yếu, đề ra từ tư bản Pháp lại bị tư bản Pháp luôn luôn ức chế, không vượt qua vũng bùn cải lương. Giai cấp vô sản Việt-nam nhỏ bé nhưng là một giai cấp đương lên của lịch sử, nên có một uy quyền rất lớn. Nó giương cao ngọn cờ dân tộc chống đế quốc, liên minh với giai cấp nông dân, giành được tiêu tư sản trí thức cách mạng là giành được quyền lãnh đạo cách mạng.

Năm 1930, việc thành lập Đảng cộng sản Đông-dương đánh dấu một giai đoạn mới trong lịch sử cách mạng Việt-nam. Dưới lá cờ chỉ đạo của đảng của giai cấp công nhân, một số lớn những người trí thức cách mạng Việt-nam đã vô sản hóa, không đứng trên lập trường giai cấp cũ của mình, mà đứng trên lập trường giai cấp công nhân, phối hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Cao trào đấu tranh 1930—31 mà đỉnh cao chói là Xô-viết Nghệ-Tĩnh, trí thức đã thấy sức mạnh to lớn của công, nông. Sau cao trào, thực dân Pháp, với chỗ dựa của nó là một số trí thức tư sản và tiểu tư sản, một mặt đề ra một số cải cách giả hiệu ở nghị trường, một mặt làm đẩy lên chủ nghĩa lãng mạn tư sản trên địa hạt văn nghệ. Nhưng đến phong trào Mặt trận dân chủ Đông-dương 1936—39 thì học thuyết mác-xít, với sự phổ biến rộng rãi của nó đã nắm bá quyền trong tư tưởng những người tiến bộ nhất trong tầng lớp trí thức Việt-nam bấy giờ.

Cuộc đại chiến thứ hai bùng nổ, phát-xít Nhật kéo vào Đông-dương với những thuyết « đại Đông-Á » và « khu thịnh vượng châu Á » ; thực dân Pháp bại trận cũng ném ra cái chiêu bài nô dịch mệnh danh là « phục vụ tổ quốc » của Pê-tanh để lừa bịp nhân dân Việt-nam mà chủ yếu là lôi kéo trí thức Việt-nam. Trên

trận địa đấu tranh tư tưởng và văn hóa, năm 1943, Đảng cộng sản Đông-dương đã đề ra đề cương văn hóa gồm ba cương lĩnh : dân tộc, khoa học và đại chúng, chống văn hóa nô dịch của thực dân và văn hóa phong kiến. Dân tộc hóa, chống mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt-nam phát triển độc lập. Đại chúng hóa, chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phân lai đồng đẳng. Khoa học hóa, chống lại tất cả những cái gì làm cho văn hóa trái khoa học, phân biệt bộ. Muốn cho ba nguyên tắc trên đây thắng, phải kịch liệt chống những xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bí quan, thần bí, duy tâm v.v... và văn hóa Việt-nam phải là một văn hóa mới có tính chất dân tộc và dân chủ mới. Đề cương văn hóa này đã ảnh hưởng nhiều đến thanh niên trí thức Việt-nam lúc bấy giờ, đặc biệt là đối với một số sinh viên đại học.

Đến đây, ngoài một số trí thức đã đứng trong hàng ngũ cách mạng ra, một vấn đề quyết định cho một số trí thức yêu nước nhưng đứng ở ngã ba đường là theo Nhật chống Pháp hay gia nhập mặt trận Việt-minh đánh Pháp đuổi Nhật? Đảng Dân chủ Việt-nam ra đời tháng 6 năm 1944 đã trả lời dứt khoát cho câu hỏi ấy. Ấy là chưa kể đến trong những đoàn thể cứu quốc của Mặt trận Việt-minh, trong những ngày đầu đã có Hội Văn hóa cứu quốc bên cạnh những hội Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, binh sĩ cứu quốc v.v... Trong đại hội Quốc dân Tân-trào, do Tổng bộ Việt-minh triệu tập cũng như tại Quảng trường Ba-dình nghe Hồ Chủ tịch đọc bản Tuyên ngôn độc lập, người ta thấy không thiếu những đại biểu trí thức có mặt trong những ngày vinh quang nhất của Tổ quốc.

Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ra đời, có Quốc hội, có hiến pháp, có chính phủ, những người trí thức yêu nước đã thấy nước ở trong tay mình do nhân dân làm chủ. Phải bảo vệ nó. Phải xây dựng nó. Đảng xã hội Việt-nam, tập đoàn những người trí thức ra đời giữa lúc Tổ quốc đương đòi hỏi những lao động chân tay cũng như lao động trí óc phải đem hết khả năng để phục vụ nhân dân. Thế rồi, thực dân Pháp được Anh, Mỹ giúp sức lại quay đầu trở lại, cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, lâu dài và gian khổ, đã huy động mọi người trong quốc dân có sức góp sức, có tiền góp tiền, có trí óc góp trí óc, quyết tâm đánh thắng quân xâm lược. Kết quả là 9 năm kháng chiến, nhân dân Việt-nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, chẳng những chiến thắng thực dân Pháp, mà còn chiến thắng cả can thiệp Mỹ.

Sau hiệp định Giơ-ne-vơ, đất nước ta tạm thời bị chia làm hai miền. Nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc đi đôi với nhiệm vụ đấu tranh giải phóng miền Nam. Hơn 10 năm qua, trong cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, chúng ta đã được thấy không ít những người trí thức đứng trong hàng ngũ các đoàn thể nhân dân, dưới lá cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng. Đồng thời, trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta cũng được thấy đồng đẳng các người trí thức, trong ngành khoa học xã hội cũng như khoa học tự nhiên, đương cùng các tầng lớp nhân dân khác, hăng hái đem hết sức mình để kiến thiết đất nước. Nếu cuối thế kỷ XIX, các nhà văn thân yêu nước gắn liền yêu nước với chế độ phong kiến, những người trí thức sau đó gắn liền lòng yêu nước với cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thì những người trí thức ngày nay lại gắn liền yêu nước với yêu chủ nghĩa xã hội. Yêu nước phải yêu chủ nghĩa xã hội cũng như yêu chủ nghĩa xã hội có nghĩa là yêu nước. Yêu chủ nghĩa xã hội cũng như quyết tâm chống Mỹ xâm lược đã trở nên lửa thử vàng đối với các trí thức thật sự yêu nước. Điều này, các nhà trí thức của chúng ta đã được chứng minh rõ ràng.

* *

Trở lên trên, chúng ta đã thấy trí thức Việt-nam trong quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc. Một khi nói đến trí thức, có nhiên là chúng ta không coi như một đẳng cấp riêng, nhưng giới trí thức cũng có những nét riêng. Dưới chế độ ta, nhiều người trong thành phần công, nông, binh cũng đã trở nên trí thức; những người trí thức cũ hay mới đều được Đảng dìu dắt để trở nên cách mạng hóa. Các nhà trí thức tiền bối là các văn thân yêu nước đã biết đưa vào nông dân để đánh giặc. Các nhà trí thức xuất thân từ giai cấp tư sản hay tiểu tư sản cũng chỉ có đi với công, nông, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân mới góp phần được vào sự nghiệp cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đã là trí thức phải luôn luôn tiến bộ, theo kịp với đòi hỏi của thời đại, bước tiến hóa của lịch sử. Nếu không, không phải là trí thức vậy.

Thật là ly kỳ của lịch sử mà một dân tộc Việt-nam bé nhỏ chúng ta, trong khoảng hơn 20 năm đã đánh thắng hai tên đế quốc kình thù là Pháp và Nhật và bây giờ đương đương đầu với đế quốc Mỹ, tên trùm của phe đế quốc. Nhưng thế của ta và địch đã biểu hiện rõ ràng:

Thế của ta là thế của những người có chính nghĩa sáng ngời, cao treo như mặt trời mặt trăng.

Thế của địch là thế của những kẻ gian tà, ăn núp trong bóng tối.

Thế của ta là thế vùng lên của những dân tộc bị áp bức, được các nước trong phe xã hội chủ nghĩa và lực lượng tiến bộ trên thế giới ủng hộ.

Thế của địch là thế của tư bản đầy chết đường bị toàn thế giới lên án và nguyên rủa.

Thế của ta là thế đứng lên trước một tiền đồ rực rỡ.

Thế của địch là thế xuống dốc, trong đường hầm lũng túng không lối ra.

Trong công cuộc giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, tôi nghĩ đến những nhà khoa học xã hội đương cổ vũ nhân dân cứu nước giết giặc, ca tụng những anh hùng mới và viết nên những trang sử mới. Tôi nghĩ đến những nhà khoa học kỹ thuật đương góp phần sáng chế phát minh để đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu. Các bạn trí thức ngày nay rất sung sướng được sống trong thời đại mới, có Đảng tiên phong lãnh đạo, có mặt trận dân tộc đông đảo, có anh em bè bạn khắp 5 châu, rất vinh dự được góp phần vào sự nghiệp vô cùng vĩ đại là đánh bại một tên sen đầm quốc tế hung ác nhất, kẻ thù chung của nhân dân toàn thế giới.

Hôm nọ, sau khi được nghe báo cáo về những trận thắng liên tiếp của ta ở Pờ-lê-me, Bàu-bàng, Dầu-tiếng, tôi nhớ đến những câu trong bài « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn-Trãi, một nhà trí thức lớn của dân tộc ta :

« Gươm mài đá, đá núi cũng mòn ;
« Voi uống nước, nước sông phải cạn.
« Đánh một trận sạch không kình ngạc,
« Đánh hai trận tan tác chim muông
« Cơn gió to trút sạch lá khô
« Tờ kiến hồng sụt toang dẽ cũ...

Thưa các đồng chí.

Hơn 500 năm trước, ông cha ta đã kết thúc mười năm kháng chiến chống quân Minh xâm lược bằng bài thiên có hùng văn nói trên :

ngày nay, phần cuối thế kỷ thứ XX, chúng ta đương sống trong thời đại mà chủ nghĩa đế quốc đương tan rã, phong trào giải phóng dân tộc đương dâng lên như nước vỡ bờ. Trong cuộc chống Mỹ cứu nước, quân dân ta từ Nam chí Bắc đương tạo nên những sự nghiệp phi thường như một bản hùng ca vang trời rập rập. Chúng ta quyết thực hiện đầy đủ lời hứa hẹn sắt đá mà Hồ Chủ tịch kính yêu đã đề ra là :

*Khó khăn nào cũng vượt qua,
Kẻ thù nào cũng đánh thắng,*

mà, kẻ tử thù là đế quốc Mỹ.

VÀI NHẬN XÉT NHỎ VỀ...

(Tiếp theo trang 49)

Và hàng chữ « Giang-tây quân » in trên gạch có thể xem là nhãn hiệu sản xuất. Một ví dụ có thể dùng để so sánh là ở một ngôi đền thuộc xã Đông-sơn huyện Thiệu-hóa tỉnh Thanh-hóa ta thấy có những viên gạch thời Lê ở rìa cạnh đều khắc tên các xã sản xuất và nộp số gạch đó cho các công trình xây dựng công cộng.

Cuối cùng, cần nói thêm rằng không thể mặc nhiên dùng niên đại cho các di tích kiến trúc xưa có dùng gạch đó. Trên đồng hoang tàn của thời thuộc Đường, các triều đại phong kiến độc lập đầu tiên của nước ta như Đinh, Tiền Lê (đóng đô ở Hoa-lư) Lý (đóng đô ở Thăng-long) có thể lợi dụng những viên gạch cũ vào các công trình kiến thiết những dinh thự mới. Do đó ta dễ hiểu vì sao những viên gạch mang dòng chữ « Giang-tây quân » lại có thể cùng tìm thấy một nơi với những viên gạch mang dòng chữ « Lý gia đệ tam đế Long-thụy-thái-bình từ niên tạo » (Lý Thánh-tông 1057) và những viên gạch khác thời Lý Trần.

23-11-1965.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 84 tháng 2-1966

Gồm những bài :

- CHÚNG TA SẼ LÀM GÌ TRONG NĂM 1966. Viện Sử Học
- PHONG TRÀO NÔNG DÂN TRONG LỊCH SỬ XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM VÀ VẤN ĐỀ YÊU SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN. Nguyễn - đồng - Chi
- BÀN VỀ TÍNH CHẤT CỦA TRI THỨC LỊCH SỬ. A.V. Gu - lư - ga
- SÁCH VINH-LẠC ĐẠI ĐIỀN BẢN GIAO-CHÂU KÝ MỚI BỊ PHÁT HIỆN LÀ MỘT NGỤY THƯ Trần - oán - Giáp

Và một số bài mục khác.

目 錄

我們在一九六五年所取得的成績	歷史研究所	1
關於史學方法論會議將要涉及到的一些專題的介紹	史學方法論會議的籌委會	4
封建時代越南農民階級鬥爭的一些特點	張有炯	18
潘佩珠的愛國主義	阮德事	28
謝現提督與十九世紀末南定、太平兩省的抗法運動	鄧輝運 周天	37
關於陶元普所寫的“西山始末考”一書	維 明	45
關於“江西軍”磚頭的初步考查	陳國旺	49
在潘伯鏞領導下的1826—1827年的起義	花 明	50
關於發現在共字(興安省)的金碟和銀碟以及陳氏玉庵—— 鄭王批夫人——的遺迹的探討	陳科楨	55
越南知識界在民族解放鬥爭過程中的作用	陳輝燎	60

СОДЕРЖАНИЕ

ИНСТИТУТ ИСТОРИИ — Итоги работы 1965ого — года	1
ПОДГОТОВИТЕЛЬНЫЙ КОМИТЕТ СИМПОЗИУМА ПО МЕТОДОЛОГИЧЕСКИМ ВОПРОСАМ ИСТОРИЧЕСКОЙ НАУКИ — Предложения о некоторых темах симпозиума.	4
ЧЫОНГ-ХАУ-КУЙНЬ — О некоторых особенностях классовой борьбы вьетнамского крестьянства при феодализме.	18
НГУЕН-ДЫК-СЫ — Патриотизм Фан-бой-Чау.	28
ДАНГ-ХВЮ-ВАН — ЧУ-ТХИЕН — Командир Та Хьен и антифранцузское движение конца XIX века в провинциях Нам-динь и Тай-бинь.	37
ЗУЙ-МИНЬ — О книге «Тейшон тхуй маткхао» («исследование по начальному и конечному этапам движения Тейшонов»).	45
ЧАН-КУОК-ВЫОНГ — Заметки о кирпичах с надписью «Занг-тей куан» («войска из Чжянси»).	49
ХОА-БАНГ — Восстание под предводительством Фан-ба-Вань (1826 — 1827).	50
ЧАН-ХОА-ЧИНЬ — К изучению древних золотых, серебряных тарелок и других памятников связанных с Чан тхи Нгок-Ам — женой сеньера Чинь Чанга (памятники, найденные в местности Конг-Бу, провинции Хынг Иен).	55
ЧАН-ХВЮ-ЛИЕУ — Вьетнамская интеллигенция в борьбе за освобождение народа.	60

SOMMAIRE

L'INSTITUT D'HISTOIRE — Bilan 1965.	1
★ ★ ★ Quelques suggestions du Comité préparatoire du symposium sur des problèmes méthodologiques de l'histoire.	4
TRUONG-HUU-QUYNH — Sur quelques caractéristiques de la lutte de classe menée par la paysannerie du temps de la féodalité.	18
NGUYEN-DUC-SU — Le patriotisme de Phan-bôi-Châu.	28
ĐANG-HUY-VÂN — CHU-THIÊN — L'amiral Ta Hiên et la lutte antifrançaise à Nam-định et à Thái-bình vers la fin du XIX ^e s.	37
DUY-MINH — Remarques sur l'ouvrage de Đào-nguyên-Phô: «Tây-sơn thủy mặt khảo» (Etude sur les Tây-sơn du commencement à la fin).	45
TRẦN-QUỐC-VUÔNG — A propos des briques dites «Giang-tây quân».	49
HOA-BĂNG — L'insurrection dirigée par Phan-bá-Vành en 1826 — 1827.	50
TRẦN-KHOA-TRINH — Sur les soucoupes en or et en argent et les traces de Trần thị Ngọc-Aм (femme du seigneur Trịnh Tráng) découvertes à Cộng-vũ (Hưng-yên).	55
TRẦN-HUY-LIỆU — L'intelligentsia vietnamienne dans la lutte de libération nationale.	60

CÁC BẠN TÌM ĐỌC

★ KHỞI NGHĨA LAM-SƠN

PHAN-HUY-LÊ — PHAN-ĐẠI-DOÃN

★ ĐẠI NAM THỰC LỤC

★ LỊCH SỬ CÁCH MẠNG NGÀ (tập III)

ĐÓN ĐỌC

★ 20 NĂM NƯỚC VIỆT-NAM DÂN CHỦ
CỘNG HÒA

BÙI-ĐÌNH-THANH



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngõ Quyền, Hà-nội

Chỉ số : 12.437

Giá : 0 đ 80